

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



9 (437)
2012

VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

VIỆT NAM

VIỆN SỬ HỌC



NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Khoát bản 12 số 1 năm

Tổng biên tập

VÕ KIM CƯƠNG

Phó Tổng biên tập

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

Trụ sở: 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 38 212 569 - 39 717 217

E-mail: tapchincls@gmail.com

9 (437)

2012

MỤC LỤC

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch

PGS.TS. VÕ KIM CƯƠNG

Ủy viên

GS.VS. PHAN HUY LÊ

PGS.TS. NGUYỄN DANH PHIỆT

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

PGS.TS. NGUYỄN VĂN NHẬT

GS.TS. NGUYỄN QUANG NGỌC

PGS.TS. NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI



TẠ THỊ THÚY-SUAN KINGSLEY MALARNEY

- Người Pháp với quá trình du nhập y học hiện đại vào Việt Nam trong những năm đầu thế kỷ XX 3

LÊ THỊ HƯƠNG

- Về quá trình khai thác một số mỏ kim loại ở Cao Bằng của thực dân Pháp 9

DUY THỊ HẢI HƯỜNG

- Công tác đào tạo giáo viên ở các tỉnh miền núi phía Bắc trong những năm 1954-1965 16

NGUYỄN HỒNG VÂN

- Khủng hoảng tên lửa ở Cuba năm 1962 24

LÝ TƯỜNG VÂN

- Phong trào dân tộc ở Indonesia và Malaya trong nửa đầu thế kỷ XX - Một số so sánh 38

LỊCH SỬ VỚI NHÀ TRƯỜNG

TRẦN THỊ VINH

- Một số vấn đề về chương trình môn Lịch sử trong hệ thống giáo dục ở Mỹ và Canada 53

TƯ LIỆU - ĐỊNH CHÍNH SỬ LIỆU

ĐÀO TUẤN THÀNH

- Tư liệu về cuộc đàm thoại giữa N.Ceausescu và I.K.Jegalin (12-1965) 63

THÔNG TIN

71

NGÔ VƯƠNG ANH

- Hội thảo khoa học: “Đồng chí Lê Hồng Phong với cách mạng Việt Nam và quê hương Nghệ An”

HẢI TÂM

- Phát lộ nền tháp Chăm-pa nghìn tuổi

L.N

- “Khâm ban đồng bãi” bằng đồng đỏ ở Cầu Không

P.V

- Hội thảo “Nghiên cứu phương án phục dựng điện Kính Thiên”

LINH NAM

- Tọa đàm khoa học: Hoàng hậu Bạch Ngọc và khởi nghĩa Lam Sơn

SUMMARIES

75

Ảnh bìa 1: Chùa Phổ Nghiêm (làng Trung Kiên, xã Nghi Thiết, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An)

Nguồn: huongsen xunghe.com

NGƯỜI PHÁP VỚI QUẢ TRÌNH DU NHẬP Y HỌC HIỆN ĐẠI VÀO VIỆT NAM TRONG NHỮNG NĂM ĐẦU THẾ KỶ XX

TA THỊ THÚY*
SAUN KINGSLEY MALARNEY**

Trong bài viết này, chúng tôi sẽ trình bày những "cố gắng" của người Pháp trong việc đưa nền y học hiện đại, còn được gọi là Tây y vào Đông Dương nói chung, vào Việt Nam nói riêng trong những năm đầu thế kỷ XX, chính xác hơn là trong khuôn khổ của cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất của thực dân Pháp.

Cho đến trước khi Paul Doumer lên làm Toàn quyền, Y tế và Sức khỏe là những lĩnh vực ở Việt Nam chưa mấy được người Pháp quan tâm. Bệnh dịch diễn ra liên miên, nhưng chỉ mới có ở Nam Kỳ việc tiêm phòng chống đậu mùa được tiến hành từ 1878 do các thầy thuốc hải quân đảm trách. Phải đến năm 1891, *Viện vi trùng học* mới được bác sĩ Albert Camette lập ra ở Sài Gòn và đến năm 1895, Yersin mới lập ra *Viện vi trùng học Nha Trang*. Một vài cơ sở chữa bệnh và viện nghiên cứu được lập ra nhưng chủ yếu là để chữa cho quân đồn trú và dân Âu như Bệnh viện quân đội Đồn Thủy (Hà Nội).

Năm 1897, Paul Doumer lên làm Toàn quyền, cũng như đối với lĩnh vực giáo dục,

viên Toàn quyền này hầu như chưa có kế hoạch nào cho Y tế - Sức khỏe, mặc dù chương trình khai thác về kinh tế thật là to tát. Trong các khoản chi tài chính công lúc bấy giờ, chưa có mục nào về chi cho y tế và mãi đến những năm sau Chiến tranh thế giới lần thứ Nhất (1920-1929) thì y tế cũng chỉ mới chiếm 1,65 đến 3,78% tổng chi ngân sách Đông Dương mà thôi (1).

Khi Paul Beau lên làm Toàn quyền Đông Dương, với chính sách "*hợp tác với người bản xứ*" của ông ta, y tế để "*bảo vệ sức khỏe công cộng*" mới trở thành một trong hai lĩnh vực của vấn đề xã hội được quan tâm.

Trong thời kỳ Paul Beau từ 1902 đến 1907, các xứ đều tăng chi ngân sách cho y tế nhiều hơn so với trước.

Trên toàn Đông Dương, năm 1906 số tiền dành cho y tế là 1.194.467 đồng tương đương gần 3 triệu francs, gấp hai lần so với số chi cho lĩnh vực này trong tài khóa 1902 (2).

Ở Nam Kỳ, trong các khoản chi của ngân sách cấp xứ, năm 1882 mới chỉ có xấp

* PGS.TS. Viện Sử học

** GS.TS Trường Đại học Quốc tế Thiên chúa giáo Tokyo

xỉ 22.000 đồng được chi cho y tế thì năm 1902 đã là 176.216 đồng, tức là tăng lên 8 lần và năm 1907 là 253.189 đồng dành cho lĩnh vực này, tức là tăng lên gần 11,5 lần. Cụ thể xem bảng 1 (3):

Lĩnh vực y tế và sức khỏe còn được quan tâm hơn với Toàn quyền Albert Sarraut, người đã làm cho việc "*hợp tác với người bản xứ*" trở thành một chính sách hoàn chỉnh, trong đó "*làm cho người bản xứ được*

Bảng 1: Chi cho y tế của ngân sách Nam Kỳ, 1902-1907 (bằng Đồng)

Năm	Bệnh viện Chợ Quán	Trợ cấp cho các bệnh viện, các trại phong, các công trình y tế
1882	17.546,52	14.072,24
1902	30.957,33	145.259,33
1903	37.659,27	129.332,50
1904	39.995,00	156.475,71
1905	40.726,27	171.569,95
1906	43.595,55	154.254,55
1907	45.851,00	207.338,88

Bảng 2: Các khoản chi cho các hoạt động y tế của ngân sách Thành phố Chợ Lớn 1882-1907 (5)

Năm	Hoạt động của Bệnh viện	Chi phí cho việc trợ giúp	Xây dựng mới	Tổng cộng
1882	1.970,00	1.500,00	4.900,00	8.370,00
1902	22.378,00	10.326,00	25.000,00	57.704,00
1903	23.574,00	7.150,00	17.112,14	47.836,14
1904	24.074,00	8.850,00	6.000,00	38.824,00
1905	33.055,00	8.897,00	3.000,00	44.952,00
1906	31.057,00	9.978,00	"	41.035,00
1907	35.508,00	18.633,00	"	54.141,00

Số tiền mà Ngân sách của Thành phố Chợ Lớn chi cho hoạt động của bệnh viện, cho việc trợ giúp y tế và xây dựng mới các công trình y tế đã từ hơn 8 nghìn đồng năm 1882 tăng lên xấp xỉ 58 nghìn đồng năm 1902 và hơn 54 nghìn đồng năm 1907, như trong bảng 2 (4).

Ở Trung Kỳ, chi cho nhân sự hoạt động trong ngành y tế bản xứ tăng từ 2.071 đồng năm 1902 lên 3.756 đồng năm 1906 và dự chi 7.606 đồng năm 1907. Chi phí cho vật liệu y tế của xứ này cũng từ 13.500 đồng năm 1902 lên 16.000 đồng năm 1905 và 33.480 đồng năm 1906 (6).

hưởng những tiến bộ về vệ sinh và khoa học y học" (7) đã trở thành một trong những biện pháp chủ yếu để triển khai chính sách "*hợp tác*" đó vào thực tế.

Trong ngân sách các cấp, các khoản tiền dành cho y tế tăng lên hàng năm, từ xấp xỉ 1,2 triệu năm 1906 được dẫn ra ở trên tăng lên 1,8 triệu năm 1913, 3,1 triệu 1914; 3,1 triệu năm 1915; 2,57 triệu năm 1916; 3,2 triệu trong các năm 1917 và 1918 (8).

Với những khoản tiền ít ỏi trong ngân sách ấy, các cơ quan quản lý sức khỏe lần lượt ra đời, việc đào tạo nhân viên y tế, việc xây dựng các cơ sở y tế được tiến hành, các

biện pháp phòng ngừa bệnh dịch được triển khai.

Năm 1902, *Trường Đại học Y khoa Đông Dương* được thành lập.

Năm 1904, Paul Beau cho lập *Tổng Nha Sức khỏe Đông Dương (Direction générale de la Santé)*. Cùng năm, Beau cho lập *Trường Cao đẳng Y khoa Đông Dương*.

Qua Nghị định ngày 30-6-1905, một cơ quan thường trực tổ chức *Trợ giúp Y tế (l'Assistance médicale)* được lập ra ở Đông Dương mục đích được liệt kê ra là: đào tạo chuyên gia trong ngành Y ở Đông Dương; chăm sóc y tế cho người Âu và người bản xứ; điều khiển các bệnh viện do nhiều nguồn ngân sách chi trả; kiểm soát hay thực hiện những biện pháp liên quan đến việc kiểm soát y tế, dịch bệnh, chăm sóc sức khỏe cộng đồng, đồng thời dạy cho dân Đông Dương hiểu cách bảo vệ sức khỏe và sống vệ sinh; xây dựng các cơ sở y tế (9).

Song song với việc xây dựng hệ thống các cơ quan quản lý công tác chăm sóc sức khỏe, chính quyền thực dân cũng từng bước cho xây dựng hệ thống bệnh viện và các cơ sở y tế tại các địa phương, như *Hôpital Grall* ở Sài Gòn, *Hôpital de Lannessan* ở Hà Nội, và *Hôpital Indigène du Protectorat* (Bệnh Viện Phủ Doãn) (25-3-1904) ở Hà Nội (chữa bệnh cho người bản xứ ở xứ Bảo Hộ, do Ngân sách Liên bang chi trả).

Nam Kỳ (10) trở thành xứ tiến triển nhanh nhất về y tế, nhờ nguồn ngân sách cấp xứ, các ngân sách cấp tỉnh và nhờ sự ủng hộ đóng góp của các cá nhân. Năm 1903 (11), một trại phong được lập ra trên một cù lao ở sông Mê Kông. Tháng 1-1904, một *Trường thực hành y tế bản xứ* được mở để đào tạo các y tế tiêm chủng và các nữ hộ sinh. Ở Chợ Lớn một bệnh viện dân sự và nhiều công trình y tế được lập ra. Năm 1907, các Hội đồng y tế ra đời ở các tỉnh để

giám sát việc áp dụng những quy định về bảo vệ sức khỏe công cộng và nghiên cứu những biện pháp để làm sạch các khu trung tâm. Cho đến năm 1906, Nam Kỳ có không dưới 65 cơ sở y tế (12).

Ở Bắc Kỳ (13), bệnh viện bản xứ ở Hải Phòng bắt đầu hoạt động từ 21-3-1906 do ngân sách Thành phố Hải Phòng chi trả. Các tỉnh đều lập ra cơ quan Hỗ trợ Y tế riêng: Bắc Giang, Hải Dương, Hưng Yên, Nam Định, Ninh Bình, Sơn La, Vĩnh Yên, Phúc Yên... Các cơ quan này do một nhân viên chuyên trách. Cũng như vậy, một số tỉnh đã xây dựng được bệnh viện riêng như: Bắc Ninh, Phủ Lý, Lạng Sơn, Yên Bái, Phú Thọ, Móng Cái, Hải Dương... Năm 1906, Bắc Kỳ có 38 bác sĩ (14). Nghị định 27-4-1907 cho lập ngạch y tá bản xứ ở Bắc Kỳ.

Ở Trung Kỳ (15), cho đến năm 1906, cơ quan Hỗ trợ Y tế mới được lập ra ở Thanh Hóa, Vinh, Huế, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Phan Rang, Phan Thiết. Năm 1906, Trung Kỳ (16) có 14 bác sĩ, 7 bệnh viện được lập ra ở các thành phố chính và các trạm y tế ở các trung tâm khác. Số nhập viện ở Trung Kỳ năm 1906 là 4.273, số lượt khám là 52.627 và số tiêm chủng là 395.392. Số tiền được chi tiêu là 160.819 đồng.

Tổng cộng cho đến năm 1906, *Cơ quan Hỗ trợ Y tế* đã có 100 thầy thuốc cả dân sự và quân sự. Cơ quan này quản lý 57 bệnh viện, 33 trạm y tế, 5 bệnh viện phong, 7 nhà cứu tế cho những người bị bệnh mãn tính và người già, 17 trại trẻ mồ côi, không nơi nương tựa, 7 nhà hộ sinh, 2 bệnh viện cho người mù và người câm điếc. Cơ quan này tiếp nhận và chăm sóc 43.099 người nhập viện, 238.149 lượt khám, 710 người phong, 2.077 người già và người bị bệnh mãn tính, 2.815 trẻ mồ côi và đã tiến hành 897.339 lượt chủng đậu (17). Tổng cộng, cho đến năm 1906, toàn Đông Dương có 129 cơ sở y tế (18).

Sau những "cố gắng" của Paul Beau, Albert Sarraut đã thúc đẩy thêm một bước việc xây dựng các cơ sở y tế trên toàn Đông Dương. Cho nên từ 129 cơ sở y tế vào năm 1906, con số này đã tăng nhanh trong những năm chiến tranh, lên 169 năm 1913; 156 năm 1914; 171 năm 1915; 185 năm 1916; 190 năm 1917 và 279 năm 1918 (19), với 90 bệnh viện, 10 trại trẻ mồ côi, 87 trạm y tế, phòng khám, 22 trạm xá., trong đó tập trung nhiều nhất tại Nam Kỳ, còn Trung Kỳ gần như không đáng kể.

Việc mở rộng hệ thống cơ sở cứu chữa bệnh cũng góp phần làm cho số người bản xứ được hưởng các loại dịch vụ này tăng lên. Vì thế, năm 1906 có 238.149 người bệnh đi thăm khám thì năm 1918 con số đó là 950.938 người (20).

Số người hoạt động trong trong lĩnh vực y tế cũng tăng lên. Các cơ sở đào tạo nhân viên y tế từng bước được thành lập. *Trường Đại học Y khoa Đông Dương* được lập vào năm 1902 tại Hà Nội chuyên về đào tạo y sĩ. Nghị định 25-10-1904, Toàn quyền Đông Dương lập ra Trường Cao đẳng Y khoa Đông Dương.

Từ năm 1907 đến 1918 có 95 người tốt nghiệp và lấy bằng Y sĩ Đông Dương (*Médecin Indochinois*) (21). Nhân viên y tá cả người Âu và người bản xứ được thống kê như sau trong một số năm, từ 1913 đến 1918 (xem bảng 3).

Bảng 3: Số nhân viên y tế ở Đông Dương từ 1913-1918 (22)

Năm	Số nhân viên y tế (đến 31-12)	
	Người Âu	Người bản xứ
1913	114	170
1914	114	170
1915	105	226
1916	77	284
1917	79	318
1918	90	316

Năm 1901, lớp y tá nam đầu tiên được mở tại Chợ Quán và 5 năm sau, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định thiết lập ngạch y tá người bản xứ tại Trung Kỳ và Bắc Kỳ. Năm 1903, Paul Beau ban hành nghị định lập *Trường Y thực hành bản xứ* ở Nam Kỳ để đào tạo y tá, nữ hộ sinh người Việt đặt dưới sự chỉ đạo của Giám đốc Sở Y tế Nam Kỳ. Chi phí cho việc học do tỉnh phải chịu. Học xong, các y tá, nữ học sinh trở về làm việc tại trạm xá xã. Lương là do làng trả. Đến năm 1918, Đông Dương đã có 1.539 y tá. Chính quyền thuộc địa cũng cho thành lập trường Nữ hộ sinh đầu tiên tại Chợ Lớn (1901) chuyên đào tạo bà đỡ cho xứ Nam Kỳ và sau đó là trường Nữ Hộ sinh thuộc *Trường Y khoa Đông Dương* được lập năm 1905 để đào tạo ra các bà đỡ người bản xứ cho Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Sau khi tốt nghiệp, các bà đỡ sẽ làm việc tại các bệnh viện, trạm xá. So với năm 1914, năm 1918 số bà đỡ tăng gần 2 lần. Năm 1914, Trường Y mở thêm khoa Dược chuyên đào tạo dược sĩ.

Các cơ sở y tế được lập ra, số nhân viên y tế tăng lên do đó, số người nhập viện, số ngày chữa, số người đi khám và số lượt khám bệnh cũng tăng thêm. Lấy ví dụ trong những năm 1913-1918.

Trong giai đoạn này, tại Việt Nam có hai hệ thống Y học chữa bệnh là Đông y, Tây y, trong đó Đông y vẫn là phương pháp chữa bệnh phổ biến hơn, được nhiều người Việt Nam lựa chọn. Y học phương Tây được chính thức đưa vào Việt Nam từ cuối thế kỷ XIX, nhưng cho đến lúc này vẫn còn chậm phát triển và phần đông chỉ có dân chúng ở các đô thị mới được hưởng lợi ích là loại hình y học này.

Thêm nữa, chính quyền thuộc địa áp dụng một số biện pháp để phòng chống các loại dịch bệnh ở Việt Nam. Mở rộng hoạt

Bảng 4: Số người nhập viện, số ngày chữa bệnh, số người khám, số lượt khám và số người được tiêm chủng đậu mùa từ 1913 đến 1918 (23)

Năm	Số nhập viện (nghìn)	Số ngày chữa bệnh (nghìn)	Người đi khám (nghìn)	Lượt đi khám (nghìn)	Tiêm chủng đậu mùa (nghìn)
1913	69	2.175	599	1.700	1.139
1914	75	2.175	654	1.702	1.404
1915	81	2.007	641	1.788	1.352
1916	95	2.193	717	2.028	1.372
1917	91	2.269	841	2.395	2.574
1918	104	2.408	951	2.585	2.945

động của các *Viện Vi trùng học* được lập ra ở Sài Gòn và Nha Trang cuối thế kỷ XIX, năm 1913, *Viện Vệ sinh và Vi trùng học* lần lượt được thành lập tại Bắc Kỳ và Trung Kỳ.

Việc sử dụng vắc-xin, chủ yếu để phòng bệnh đậu mùa, bệnh dịch hạch và bệnh tả đã có kết quả. Số người được tiêm phòng tăng lên mỗi năm. Năm 1914 ở Đông Dương có 1.404.000 người được tiêm vắc-xin bệnh đậu mùa, năm 1918 có 2.945.000 người, như được thống kê trong bảng 4. Phần đông người Việt Nam không quen với việc tiêm phòng vắc-xin, chỉ khi xảy ra những trận dịch lớn, họ mới đến các cơ sở y tế. Ngoài ra, tổ chức *Trợ giúp y tế* cũng tiến hành phân phát thuốc miễn phí đến các địa phương, chủ yếu là thuốc chống sốt rét. Năm 1918, số thuốc được phát tại Nam Kỳ là 219 kilogam, tại Bắc Kỳ là 56 kilogam và Trung Kỳ là 116 kilogam.

Bên cạnh đó, những kiến thức vệ sinh sơ đẳng đã được đưa vào dạy trong các nhà trường phổ thông đồng thời các hoạt động vệ sinh, tẩy uế nơi cư trú, nơi công cộng ngay cả vệ sinh thực phẩm cũng được tiến hành.

Ở Bắc Kỳ, Thống sứ ban hành Nghị định 1-6-1902, sửa đổi bằng Nghị định 18-11-1902 về vệ sinh nơi cư trú, Nghị định 25-7-1902 về kiểm dịch thực phẩm.

Các Hội đồng vệ sinh được thành lập ở Hà Nội và Hải Phòng bằng Nghị định ngày

25-7-1902 để kiểm dịch về vệ sinh thực phẩm. Ở mỗi tỉnh đều đã lập ra *Hội đồng Vệ sinh* theo tinh thần các nghị định 1-6-1902, 19-9-1905 và được thực hiện bằng Nghị định 2-4-1907 về bảo vệ sức khỏe công cộng ở Bắc Kỳ.

Bên cạnh đó, việc tẩy uế nơi ở hoặc tiến hành cách ly bệnh nhân khi xảy ra các bệnh dịch truyền nhiễm cũng được đặt ra. Người mắc bệnh được đưa tới các cơ sở phòng dịch để cách ly. Trong giai đoạn đầu, các nhà phòng dịch này mới chỉ được dựng lên tạm thời. Chỉ đến khi xảy ra trận dịch hạch năm 1903 tại Hà Nội, việc lập các cơ sở phòng dịch chuyên biệt mới được đặt ra. Tuy vậy, việc tẩy uế hay cách ly như vậy không được dân chúng hưởng ứng, bởi tâm lý lo sợ. Đối với bệnh phong, chính quyền thuộc địa tiến hành lập các trại phong để cách ly người bệnh và tiện chữa bệnh cho họ. Trước năm 1900, đa số người bị bệnh phong sống tại những "*làng phong*" ở nông thôn thường được gọi là *dưỡng tế* hay *làng phong*. Năm 1903, chính quyền Nam Kỳ ra Nghị định cấm người bị bệnh phong xuất hiện ở những nơi công cộng và cho xây dựng một *trại phong* ở Cù Lao Rồng, tỉnh Mỹ Tho. Sau đó, việc lập trại phong và làng phong được tiến hành ở các xứ còn lại của Đông Dương. Mặc dù vậy, số người bị bệnh phong ở Việt Nam vẫn ở mức cao, như năm 1918, có khoảng 1.900 người mắc bệnh ở

Trung Kỳ, 1.000 người ở Nam Kỳ và 2.500 người ở Bắc Kỳ.

Như vậy, sau khi hoàn thành về cơ bản công cuộc bình định về quân sự, để phục vụ cho cuộc khai thác thuộc địa về kinh tế, trong những năm đầu thế kỷ XX, người Pháp đã "cố gắng" đưa vào thuộc địa nền y học phương Tây (Tây y) để hiện đại hóa nền y học cổ truyền dựa vào phương pháp chữa bệnh của Trung Hoa (Đông y).

Với những ưu điểm của nó, nền y học mới đã đưa lại cho người dân bản xứ những dịch vụ y tế mới, từ chữa bệnh đến phòng bệnh, phòng dịch và vệ sinh môi trường, thực phẩm... Tuy nhiên, mặc dù vậy, đây mới chỉ là những "cố gắng" ban đầu của chính quyền thuộc địa, chủ yếu để phục vụ giới quân nhân, bộ máy cai trị, các nhà thực dân người Pháp. Hệ thống các cơ sở y tế, số lượng nhân viên y tế, cơ sở vật chất... chưa đủ đáp ứng một dân số ngày càng đông. Vì vậy, Đông y vẫn còn giữ vai trò quan trọng trong nền y học thuộc địa sau cả hơn nửa thế kỷ chiếm đóng của người Pháp. Số người được khám, được nhập viện, số thăm khám chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ trong số dân hàng chục triệu người. Số phụ nữ sinh con được sự hỗ trợ của y tế còn chưa được thống kê, vì việc đào tạo nữ hộ sinh mới chỉ bắt đầu. Dân chúng vẫn phải thường xuyên đối mặt với các loại dịch bệnh, đặc biệt là các loại bệnh truyền nhiễm gồm 4 loại bệnh dịch chính có ảnh hưởng lớn đến sức khỏe và có khả năng gây tử vong cao là:

- Bệnh dịch tễ gồm có bệnh dịch hạch, bệnh dịch tả, và bệnh đậu mùa;

- Bệnh dịch tễ mang tính địa phương gồm có bệnh sốt rét, bệnh lỵ, bệnh thương hàn, bệnh tê phù, và bệnh đặng-gơ;

- Bệnh dịch địa phương gồm bệnh sốt rét, bệnh giun sán, bệnh phong, và bệnh chó dại;

- Bệnh xã hội gồm có bệnh lao, bệnh hoa liễu, và bệnh mắt hột.

Mỗi năm có hàng ngàn người nhiễm và chết vì các loại bệnh này. Riêng trong hai năm 1908 và 1910, tại Nam Kỳ và Trung Kỳ đã có hơn 1.600 người chết vì bệnh dịch hạch (24).

Các trận dịch tả liên tiếp trong các năm 1908, 1911, 1912, 1916 khiến ở Nam Kỳ có 2.000 người chết năm 1908; 3.777 người chết năm 1911; 7.488 mắc dịch năm 1912. Ở Trung Kỳ số người mắc dịch tăng lên: năm 1908 có 2.524 và năm 1916 tăng lên gấp hơn 2 lần là 5.616 (25).

Số người mắc bệnh đậu mùa cũng không phải là ít, với 2.800 người ở Nam Kỳ năm 1917 và 1.747 người ở Trung Kỳ năm 1916 (26).

Nói tóm lại, trong những năm đầu thế kỷ XX, để phục vụ cho cuộc khai thác có quy mô lớn lần thứ nhất về kinh tế, người Pháp đã cố gắng đưa một số yếu tố của nền y học hiện đại vào Việt Nam nói riêng, Đông Dương nói chung. Tuy nhiên, đó cũng mới chỉ là những "cố gắng" bước đầu và cũng chỉ mới nhằm phục vụ cho giới thực dân ở Đông Dương là chính. Đông đảo dân chúng thuộc địa chưa được tiếp cận những dịch vụ y tế hiện đại đó, việc chữa bệnh của họ vẫn chỉ dựa vào y học cổ truyền hay còn gọi là Đông y là chính.

(Xem tiếp trang 23)

VỀ QUÁ TRÌNH KHAI THÁC MỘT SỐ MỎ KIM LOẠI Ở CAO BẰNG CỦA THỰC DÂN PHÁP

LÊ THỊ HƯƠNG*

Theo thông kê hiện nay, Cao Bằng có 130 mỏ và điểm khoáng sản rắn, trong đó có 114 mỏ và điểm khoáng sản thuộc nhóm kim loại. *Nhóm kim loại* bao gồm kim loại đen, kim loại màu và kim loại quý hiếm, trong đó *kim loại đen* chủ yếu là sắt và mangan; *kim loại màu*: gồm có đồng, niken, nhôm, chì, kẽm và *kim loại quý hiếm* gồm có vàng, bạc, antimon, thiếc và wolfram (1).

Các loại mỏ kim loại ở Cao Bằng được biết đến từ rất sớm. Theo một số thư tịch cổ nước ta cho biết thì từ trước Công nguyên, người địa phương đã biết khai thác thiếc ở Vụ Nông.

Các bộ chính sử của ta cũng không ít lần nhắc đến việc các thổ tù miền núi Cao Bằng *dâng vàng sống* vào thời Lý: Năm 1039, tháng 6, mùa hạ: ... động Vũ Kiến dâng một khối vàng sống nặng 112 lạng; châu Lộng Thạch và châu Định Biên đều nói ở hai châu ấy có hiện ra khí sắc trắng như bạc (2). Ở Cao Bằng, mỏ vàng có nhiều ở Quảng Nguyên, do đó sử sách từng nhắc đến việc nhà Tống vì được vua Lý cống voi đã đem trả lại cho lại Đại Việt vùng Quảng Nguyên nên người nước Tống đặt thơ để chê vua

Tống: *Nhân tham Giao Chỉ tượng; Khước thất Quảng Nguyên kim* (Vì tham voi Giao Chỉ; Bỏ mất vàng Quảng Nguyên) (3).

Theo ghi chép của Nguyễn Trãi trong *Dư địa chí* thì tài nguyên mỏ ở Cao Bằng rất phong phú: “Như Cá, Vũ Kiến có vàng; Lộng Thạch có bạc, Định Biên (vàng, chì), Tống Tinh (trên có mỏ bạc, bên tả có vàng), xưởng Nhân Sơn (bạc, vàng), xưởng Bông Sơn (bạc có chì, bên tả có vàng), xưởng Cẩm Lạc (bạc có chì, trên có vàng), xưởng Đồng Lạc (bạc có chì, tục gọi là xưởng Phúc Tinh, người Khách [tức người Hoa] gọi là Phúc Sinh), xưởng Vũ Chấn (xưởng vàng, phía bắc thì vàng bạc, chì), xưởng Bạch Duyên, xưởng Thiên Ngai (vàng, thiếc), xưởng Quảng Cố (vàng có sắt, chì), mỏ Cây Thị (tục gọi là Ba La) trở xuống là nơi có sắt, mỏ Bảo Nang (sắt rất tốt, có đồng), mỏ Sĩ Trung, tuần Đồng Nê (có đồng), tuần Ba Du (giáp với nội địa, trên có mỏ bạc, đồng)...

Dưới thời Lê và thời Nguyễn, đặc biệt từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX, ở Cao Bằng đã hình thành nhiều công trường khai mỏ, chủ yếu do thổ tù địa phương đứng ra cai quản, mộ phu khai thác, hàng năm nộp thuế cho Nhà nước.

* ThS. Đại học Sư phạm Hà Nội

Cuối năm 1886, thực dân Pháp đánh chiếm Cao Bằng và thiết lập bộ máy cai trị ở đây dưới hình thức đạo Quan binh. Tỉnh Cao Bằng thuộc đạo Quan binh 2. Ngay từ năm 1888, thực dân Pháp bắt đầu tổ chức các cuộc khảo sát, thăm dò nguồn tài nguyên mỏ ở Cao Bằng, chuẩn bị cho công cuộc khai thác lâu dài. Đến cuối thập niên đầu của thế kỷ XX, người Pháp đã phát hiện ra rất nhiều loại mỏ kim loại trên địa bàn tỉnh Cao Bằng như mỏ thiếc, mỏ bạc, vàng... và bắt đầu tổ chức khai thác.

Về quá trình tư bản Pháp khảo sát, thăm dò và khai thác một số mỏ kim loại quý hiếm như thiếc và wolfram ở khu vực Pia Oắc (huyện Nguyên Bình), chúng tôi đã có dịp đề cập đến trong bài viết đăng trên Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3 và 4 năm 2010, nội dung bài viết ngắn này sẽ giới thiệu một vài nét khái quát về các mỏ vàng, bạc, chì... đã được người Pháp xác lập và bước đầu khai thác trong thời gian chiếm đóng Cao Bằng.

Các mỏ bạc:

- Mỏ bạc Ngân Sơn: Mỏ này do một nhà công nghiệp người Hoa là A Mock sở hữu và tổ chức khai thác từ trước khi Pháp xâm lược Cao Bằng.

Ngày 18 tháng 1 năm 1887, Thống sứ Bắc Kỳ tại Hà Nội đã gửi thư cho Phó Công sứ tỉnh Cao Bằng yêu cầu cung cấp các thông tin cần thiết về mỏ Ngân Sơn và được phúc đáp vào ngày 11 tháng 3 năm 1887. Trong thư, Phó Công sứ Cao Bằng (đóng tại Lạng Sơn) là Đại tá Serviere, tư lệnh sư đoàn vùng Ba Bể cùng ký tên có đoạn viết: "Chắc chắn rằng ở Ngân Sơn, phía Tây Nam của tỉnh Cao Bằng có các mỏ thiếc và mỏ bạc. Các mỏ này hiện nay chỉ có khoảng 400 lao động đang khai thác. Họ

kiếm được từ sự khai thác này hàng trăm đồng một ngày.

Những người lao động này đều là người Trung Quốc có vũ khí, họ thuộc băng cướp của Bảo Lạc và họ không để bất cứ một người Việt nào lại gần các mỏ" (5).

Cuối tháng 3-1888, căn cứ vào báo cáo về khu vực mỏ ở Ngân Sơn - một khu mỏ giàu có - của dược sỹ trưởng Massie và Đại tá Serviere, chính quyền Pháp đã cử ngay một đoàn thăm dò kiểm tra lại báo cáo này và chuẩn bị cho việc xin cấp nhượng địa.

Một viên Kỹ sư trưởng, thành viên trong đoàn thăm dò xác nhận rằng Ngân Sơn là một trung tâm khai thác mỏ hoạt động tích cực nhất. Những lò luyện bạc của người Trung Quốc còn rất nhiều. Những đồng xỉ thấy ở mọi nơi. Trong những làng xung quanh, một số thợ mỏ vẫn còn đợi công việc được phục hồi sau 2 năm tạm ngừng.

Sở dĩ công việc bị dừng là do việc chiếm đóng của Pháp cũng như do những khó khăn to lớn mà thợ gặp phải khi đường hầm lò quá sâu và công nhân chỉ có những công cụ làm việc thô sơ.

Đoàn thăm dò đã được A Mock cung cấp cho một số thông tin, tổng hợp lại như sau:

- Hầm mỏ dài tổng cộng 150m.
- Hút nước bằng 36 chiếc bơm Trung Quốc có sức hút 1m³/giờ.
- Việc thông khí hầm lò bằng một chiếc quạt 4 cánh, quay rất khó khăn.
- Mạch quặng được thấy ở nhiều điểm.
- Đáy hầm lò có độ dày 0,4m trên độ cao lớn.

Độ giàu có của quặng là:

- | | |
|----------|----------------|
| - Loại 1 | 0,438 kg/100kg |
| - Loại 2 | 0,367 - |
| - Loại 3 | 0,251 - |

Đoàn thăm dò đã kiểm tra lại những số liệu này thông qua nhiều người thợ và xác định những số liệu này khác nhiều so với những con số do báo cáo nêu trên cung cấp (0,850 kg/100 kg).

Trở lại Ngân Sơn lần thứ 2 vào ngày 6-2-1889, người Pháp đã tiến hành khảo sát một số nội dung như việc hút nước, việc thông gió hầm mỏ và việc đào quặng, việc luyện bạc ở Ngân Sơn bằng phương pháp luyện kim Trung Quốc...

Họ cũng đã lấy các mẫu quặng và tiến hành phân tích cho thấy hàm lượng trung bình của tất cả các mẫu lấy trong hầm là 2,327 kg/1 tấn. Theo tính toán thì ở Ngân Sơn, những người khai thác trước kia lấy được khoảng 17.452 kg bạc ròng.

Nhận xét chung của người Pháp sau 2 chuyến khảo sát:

“Chúng ta tìm thấy ở Ngân Sơn gần như tất cả những gì cần thiết cho việc khai thác. Sẽ là đầy đủ hơn khi chúng ta mang đến đây máy móc cơ khí và bảo đảm lương thực thực phẩm cho người châu Âu” (6).

Năm 1895, A Mock lại phát hiện ra một mỏ vữa quặng bạc giàu trữ lượng ở trong vùng núi Fat Min Sat và làm đơn xin được nhượng quyền mỏ này để khai thác và xin được miễn thuế trong 2 năm (7). Yêu cầu của A Mock được các quan chức ở tỉnh Cao Bằng tán thành và ủng hộ.

Trong thư của Đại tá Vallière, chỉ huy khu quân sự ở Cao Bằng gửi Tư lệnh đạo quan binh thứ 2 ngày 16-1-1895 về một nhượng mỏ ở Ngân Sơn cho biết tiềm năng của khu mỏ này như sau:

“Các công trình các mỏ của vùng Ngân Sơn sẽ đem lại cuộc sống cho xứ sở thú vị này, xứ sở mà ngày nay đang ở trong hoàn cảnh đơn độc khó chịu. Nếu tôi phát biểu ý kiến về vấn đề nhượng mỏ cho người Âu, tôi

không ngần ngại khẳng định rằng không có một mỏ nào trong vùng, hoặc chứa vàng, hoặc chứa bạc, lại không giàu trữ lượng để trả công cho sự khai thác bởi đồng bào của chúng ta. Trái lại, cũng theo cách khai thác này, được thực hiện bởi những người bản xứ - những người không có cả chi phí chung, cả sự vất vả lớn về nhân công, và biết hài lòng với những nguồn lợi khiêm tốn - trở thành một nguồn lợi cho chính họ và cho xứ sở. Đó là điều mà người ta có thể khẳng định ngay từ bây giờ, đó là ở Mo Xat, ở Tổng Tĩnh, ở Ngân Sơn, ở Tĩnh Túc, người ta nhận thấy các tàn tích của các công trình lớn bị bỏ rơi và các dấu vết của một sự thịnh vượng ngày nay đã bị biến mất.

Theo ý kiến tôi, để trả lại cho tỉnh Cao Bằng sự giàu có của nó về mỏ, cần phải kiên quyết giao việc khai thác mỏ cho người bản xứ. Nguồn công việc mới này sẽ làm giảm số lượng những người không có thu nhập, những người hiện đang làm lớn thêm các băng cướp trong vùng” (8).

Năm 1889, một nhà tư sản Pháp là Bédaric chiếm mỏ bạc có tên là Rameaux ở gần đồn binh Ngân Sơn với diện tích gần 200 ha.

Năm 1896, người Pháp phát hiện các mỏ bạc ở Tổng Tĩnh, Bình Đường và Lũng Cỏ, là những mỏ còn ở trạng thái nguyên thủy. Báo cáo ngày 27-5-1896 của Trung úy Gilles ở khu Chợ Rã, quân khu Cao Bằng thuộc Đạo quan binh thứ 2 về các mỏ ở Tổng Tĩnh và việc khai thác các mỏ này nêu rõ:

“Các mỏ ở vùng Tổng Tĩnh gồm các mỏ bạc và mỏ thiếc. Các mỏ bạc đều ở gần từ Tổng Tĩnh đến Bình Đường và ở Lũng Cỏ. Các mỏ thiếc đều ở Sai Bo và Lạc Thuong Ba. Các trung tâm khai thác đều ở cách đồn binh không quá một giờ đi bộ.

Những mỏ này đều còn ở trong trạng thái nguyên thủy, nhưng sau những lần tát cạn nước đầu tiên, không có gì ngăn cản việc dùng lại vô số các đường hầm cũ mà phần lớn chúng được bảo quản rất tốt. Khó khăn lớn nhất đối với người bản xứ là sự thiếu phương tiện ngăn nước lụt xâm lấn các đường hầm”.

Để thực hiện việc khai thác, cả hai người nhận thầu đều yêu cầu một khoản tạm ứng là 1000 đồng Đông Dương đối với các mỏ bạc và 300 đồng Đông Dương đối với các mỏ thiếc. Họ cam kết sẽ hoàn trả số tiền này trong thời hạn 5 năm và đóng thuế hàng năm là 4% tiền lãi (9).

Cuối báo cáo, Trung úy Gilles đưa ra kết luận: “việc nhượng các mỏ ở Tổng Tinh cho phép người bản xứ thoát khỏi đói nghèo và có thể đem lại cho họ cách khai thác nhưng yêu cầu tiền thì nhiều hơn so với việc khai thác. Mặt khác, hai người nhận thầu không có vẻ nhiệt tình với mỏ của họ. Tóm lại, nếu một chủ nhượng khác hợp lý hơn xuất hiện thì ta có thể coi trọng hơn những người khác mà không có điều gì phiền phức”.

Các mỏ bạc ở Tổng Tinh, Bình Đường và Lũng Cả được khai thác từ trước, đến năm 1896 bắt đầu được khai thác lại. Chủ mỏ là 1 người Hoa và 1 người Việt, sống ở Tổng Tinh.

Công việc khai thác đều sử dụng nhân công bản xứ (khoảng 40 người). Công việc khai thác đều dùng phương pháp thủ công; sử dụng các đường hầm cũ. Việc đục quặng được tiến hành tại chỗ. Việc đục được làm trong hàng loạt các lò nhỏ. Tiếp đó bạc được tách ra thành chất lỏng...

- Năm 1907, mỏ bạc Tổng Tinh với diện tích 148,50 hecta được nhượng cho chủ mỏ người Việt là Hoàng Đại, đến năm 1910 lại

nhượng lại cho chủ mỏ người Pháp là Barrou.

Các mỏ vàng:

- Mỏ vàng Tổng Tinh

Bán kính của toàn bộ khu mỏ là 1500m, cách ranh giới phía Bắc của đồn điền Marie giữa đèo Khao Sơn và làng Tổng Tinh gần Bình Đường.

Khoáng sản khai thác là vàng, thiếc, wolfram và kim loại có liên quan.

Mỏ này được chủ mỏ người Việt là Hoàng Đại sở hữu từ tháng 8 năm 1907. Tờ đơn xin khai thác mỏ Tổng Tinh được trình lên Tòa Công sứ Cao Bằng ngày 2 tháng 9 năm 1907. Sau đó, một tư sản người Pháp là Georges Barrou đã thay ông Hoàng Đại làm chủ sở hữu khu mỏ theo một văn tự bán không có thị thực của công chứng viên, lập ngày 30 tháng 6 năm 1910, vào sổ đăng ký tại Hà Nội ngày 6 tháng 7 năm 1910 và sao lại tại Hải Phòng ngày 15 tháng 7 năm 1910. Ngày 18 tháng 8 năm 1910, Georges Barrou gửi đơn xin xác lập quyền sở hữu mỏ Tổng Tinh. Mỏ có diện tích là 148,50 hecta (10).

- Mỏ vàng Tinh Đà

Được thăm dò và lập khu nhượng mỏ năm 1920 do Alexandre Leroy làm chủ thầu, sống ở Hà Nội. Năm 1923, Alexandre Leroy nhượng lại mỏ này cho Fenchelle, là chủ thầu, sống ở Paris. Mỏ Tinh Đà có diện tích 900 hecta (11). Tuy nhiên, cũng giống như các mỏ kim loại ở Cao Bằng (mỏ mạch, mỏ bồi tích) mỏ Tinh Đà không chỉ khai thác vàng mà còn khai thác nhiều quặng kim loại khác, trong đó sản lượng nhiều nhất vẫn là thiếc và wolfram. Sản lượng vàng mà tư bản Pháp khai thác được ở Cao Bằng (chủ yếu thuộc vùng Tinh Túc) trong hơn 40 năm là 160 kg.

Khu vực Tỉnh Túc (gồm các nhượng khu Tỉnh Túc, Sainte Adèle, Adélaide), quan trọng nhất là mỏ Sainte Adèle có chứa nhiều quặng vàng. Phần lớn vàng được khai thác ở hang Lũng Luông, dẫn nước từ Nà Meo về rửa.

Từ năm 1906 đến năm 1921 và các năm 1931, 1932 sản lượng vàng khai thác được không có số liệu cụ thể. Từ 1922 đến 1944, sản lượng vàng khai thác được ở khu mỏ này là (12):

Bảng 1: Sản lượng vàng khai thác từ 1922 đến 1944

Năm	Vàng (kg)	Năm	Vàng (kg)
1922	3,873	1935	9,410
1923	3,873	1936	7,996
1924	5,269	1937	11,149
1925	5,937	1938	10,839
1926	6,952	1939	11,686
1927	7,031	1940	7,579
1928	5,176	1941	7,182
1929	7,784	1942	4,016
1930	11,550	1943	1,975
1934	7,891	1944	0,189

Ở các trường mỏ khác như mỏ Pia Oắc (nhượng khu Pia Oắc, Saint Alexandre; Eugene và Alexandre); mỏ Lũng Cả (Camille; Talion; Sanada); mỏ Tài Soong (Nhượng khu Bô - xít); mỏ Bản ỏ (Nhượng khu Bản Ỏ; Ariane; Thèdra; Ganynèdo và Minos); Mỏ Bình Đường (Nhượng khu Marrie Louise); Mỏ Kéo Lầm (Nhượng khu Juellis; Saint Galmier). Mỏ Nậm Kép (Nhượng khu Josephin); Mỏ Lũng Mười (Nhượng khu Andre, Nugáno, Robert)... người Pháp xây dựng một số máng đãi vàng dọc các con sông suối. Tuy nhiên, sản lượng vàng thu được không đáng kể và hầu như không có số liệu ghi chép qua từng năm. Phần lớn vàng chứa trong các quặng hỗn hợp với tỷ lệ rất thấp. Theo một kết quả phân tích mẫu quặng ở mỏ Tài Soong

chỉ mới cho thấy dấu hiệu của vàng, còn khi phân tích tổng hợp thiếc được luyện bằng than củi tại chỗ thì trong 1 tấn thiếc chỉ chứa 3-4 gam vàng. Tương tự như vậy, khi phân tích quặng được lấy tại chỗ và lọc trong điều kiện như phòng thí nghiệm cho kết quả: trong 1 tấn quặng chứa 58 gam vàng và trong 1 tấn cát chứa 20 gam vàng. Trong 1 tấn thiếc được luyện ra sẽ thu được 62 gam vàng. Theo tính toán của người Pháp thì trữ lượng vàng ở Nậm Kép có thể

lên đến 808 kg (13).

Theo thống kê của P. Guillaumat trong cuốn *Công nghiệp mỏ Đông Dương* năm 1937 thì tính đến ngày 1-1-1938 ở Cao Bằng có trên 55 nhượng địa mỏ kim loại đã được khai thác trong tổng số 354 nhượng địa mỏ kim loại ở Đông Dương (14), trong đó duy nhất chỉ có một mỏ vàng là Pierre thuộc Công ty vàng Bảo Lạc, được xác lập quyền sở hữu ngày 26-9-1913 nhưng hoạt động của Công ty này cũng không hiệu quả. Trong Điều lệ thành lập Công ty năm 1926 chỉ đề cập đến việc thành lập, mục tiêu, tên gọi, trụ sở, vốn điều lệ, thành viên hội đồng và thời gian hoạt động (15)... nhưng hiệu quả hoạt động sau đó của Công ty không được đề cập đến trong các tài liệu lưu trữ về mỏ ở Cao Bằng. Thống kê sản lượng

vàng trong Tạp chí *Kinh tế Đông Dương* hầu như rất ít, duy chỉ có số liệu năm 1935, ở Cao Bằng khai thác được 2,116 kg vàng và năm 1936 là 4,307 kg (16). Tính đến trước Cách mạng tháng Tám năm 1945 thực dân Pháp đã khai thác được trên 200kg vàng sa khoáng và vàng gốc tại mỏ thiếc Tĩnh Túc và Bảo Lạc (dọc sông Năng), trong đó khai thác ở mỏ thiếc Tĩnh Túc khoảng 160 kg (17).

Các mỏ chì:

Tại Ngân Sơn, có 3 mỏ (vía, khoáng) chì và bạc.

Mỏ thứ nhất được khai thác sớm nhất, và nguyên nhân của việc ngừng khai thác là do thiếu an toàn và vì bị nước xâm lấn, ngăn cản việc lấy quặng ra.

Lối vào mỏ rất chật, đầu tiên là một gian phòng lớn, sau đó chia ra làm các ngách. Các tầng chứa kim loại có chiều rộng trung bình từ 0,40cm đến 0,60cm. Thỉnh thoảng trong khi khai thác người ta cũng tìm thấy những chỗ có bề rộng 1m thậm chí đến 2m. Công việc được tiến hành nhờ sự trợ giúp của búa và đục. Một nhân công cũng có thể cạy và mang lên mặt đất khoảng 10 kg quặng mỗi ngày. Mỏ này đã được khai thác từ 30 năm nay, ngày nay mỏ này có miệng rộng 150m nhưng không sâu lắm.

Điều kiện của mỏ nhượng này là: chì thuộc về triều đình Huế quản lý, còn bạc thì thuộc sở hữu của chủ mỏ.

Chì khai thác được phải mang đến bán ở Thái Nguyên, nơi cách mỏ khoảng 6 ngày đi bộ. Một tạ (khoảng 60,5 kg) chì có giá khoảng 20 lượng bạc, với tỷ lệ khoảng 1,5%... Cách xử lý quặng làm gần giống như ở châu Âu, quặng được đập nhỏ, nung lên rồi tán thành bột, sau đó làm tan (nấu chảy) các chất phản ứng...

Thợ được trả công tương xứng với sản phẩm của họ làm ra. Cứ 5 ngày họ được trả

công một lần vào ngày cuối cùng.

Thợ ở tại chỗ và tất cả luôn sẵn sàng nhận lại công việc cũ của họ.

Mỏ thứ hai mạch quặng cũng tiềm tàng như mỏ thứ nhất và quặng cũng chứa nhiều bạc, một tạ chì cho 28 lượng bạc nhưng sau một lần sụt lở đã không được khai thác trở lại.

Quặng thứ ba xưa nhất, được khai thác từ thế kỷ XVIII, lý do bị bỏ hoang là vì bị ngập nước, trữ lượng bạc của mỏ này thấp nhất trong cả 3 mỏ.

Ngoài ra, trong các mạch quặng trên các trường mỏ ở Cao Bằng còn chứa nhiều kim loại khác như đồng, nhôm, mangan nhưng chiếm tỷ lệ rất thấp. Thí dụ: khi phân tích các mẫu quặng ở Tài Soong cho thấy: Nhôm chiếm 2%; Đồng chiếm 0,034%; Ôxít Mangan chiếm 5%; Ôxít Sắt chiếm 6%... Tuy nhiên, phân tích tổng hợp thiếc, được luyện bằng than củi tại chỗ thì đồng chiếm 0,027%; sắt 0,043 và các kim loại khác chiếm tỷ lệ không đáng kể. Ngoài thiếc và Volfram là khoáng sản chủ yếu được thực dân Pháp khai thác triệt để thì quặng mangan và vàng cũng được quan tâm hơn cả vì giá trị của nó. Trước tháng 8 năm 1945 tổng số quặng mangan đã được khai thác khoảng 18.000 tấn. Sản lượng khai thác quặng mangan năm 1939 là 550 tấn, năm 1940 là 250 tấn (18).

Như vậy, trong thời gian trên dưới nửa thế kỷ thăm dò và khai thác, tư bản Pháp, đã cướp đi từ núi rừng Cao Bằng một khối lượng tài nguyên lớn. Chính sách khai thác triệt để của chúng đối với tài nguyên mỏ ở Cao Bằng đã tác động không nhỏ đến đời sống kinh tế, xã hội của cư dân bản địa. Phần lớn những hoạt động kinh tế truyền thống (khai thác nguồn lợi tự nhiên của núi rừng) của đồng bào các dân tộc Cao Bằng đều bị cấm đoán.

CHÚ THÍCH

(1). Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng: *Địa chí Cao Bằng*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 35-36.

(2). Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập I, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr. 275, 297-298.

(3). Ngô Sĩ Liên và sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1967, tr. 240.

(4). *Nguyễn Trãi toàn tập* (1976), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 241.

(5). *Le Serviere à Monsieur le Resident supérieur au Tonkin (11.3.1887)*. Fonds RST - Hồ sơ 077001, số 586. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia (TTLTQG) I, Hanoi.

(6). *Mines D'argent le Ngan Son, Province de Cao Bang, Rapport, Exploitation ancienne - Exploitation future*. FH. Schneider. Hanoi, 1890 M 13853. TVQG, H.

(7). *A. s de demande d'exploitation des gisements d'or et argent à Ngan Son (Caobang) par A-Mock, industriel chinois 11.1.1895 - 31.1.1895*. Fonds RST - Hồ sơ số 076988. TTLTQG I, Hanoi.

(8). *A. s de demande d'exploitation des gisements d'or et argent à Ngan Son (Caobang) par A-Mock, industriel chinois 11.1.1895 - 31.1.1895*. Fonds RST - Hồ sơ số 076988. TTLTQG I, Hanoi.

(9). *A. s de demande des avances par deux entrepreneurs des mines d'argent et d'étain à Caobang pour réaliser les travaux minières 6.6.1896 - 2.7.1896*. Fonds RST - Hồ sơ số 076991. TTLTQG I, Hanoi.

(10). *Rapport du service des mines: Demande en Institution de propriété de mine "Tong Tinh" (province de Cao Bằng). Hanoi, le 28 Février 1914. Enter les soussignés. Monsieur Hoang Dai, prospecteur demeurant à Tong Tinh seccteur de Nguyen Binh; deuxième territoire militaire de Cao*

Bang. Hanoi, 30.6.1910. Fonds RST - Hồ sơ 077033. TTLTQG I, Hanoi.

(11). *Rapport Institution de la concession de La mine "Tinh Da" (province de Cao Bang). Hanoi, 25.8. 1924*. Fonds RST - Hồ sơ 077948 (06), 878. TTLTQG I, Hanoi.

(12). Tài liệu về mỏ Thiếc Tĩnh Túc (nhượng khu Adèle) do Sở Công nghiệp và công ty khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng thống kê, lưu tại Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Cao Bằng, 1972.

(13). *Société des Minies d'étain de Nam Kep (Haut-Tonkin). Rapport. de M. L'Ingénieur. Présenté à l'Assemblée Générale, Paris 1901*. Hồ sơ 77095. TVQG, H.

(14). P.Guillaumat: *L'industrie minière de l'Indochine en 1937*. Hanoi 1938. số M12187, TVQG, H, p83 - 99

(15). *Société des Mines d'or de Bao Lac, Hanoi (Tonkin) 5, Boulevard Bobillot. No29759. Hanoi 1926*. TVQG, H.

(16). *Bulletin économique de l'Indochine L'industrie minière de l'indochine en 1935*. TVQG, H.

- *Bulletin économique de l'Indochine L'industrie minière de l'indochine en 1936*. TVQG, H.

(17). Từ cuối năm 1953 thực dân Pháp đã bắt đầu cho chuyển các tài liệu lưu trữ ở nước ta về Pháp (tổng cộng là 163 hòm), đặc biệt là các tài liệu về mỏ vàng và công cuộc khai thác vàng của thực Pháp ở Việt Nam trong nửa đầu thế kỷ XX. (Theo nội dung bức thư đề ngày 17-7-1954 của Léa Faugère - Lưu trữ - Thư viện viên là Chủ tịch ủy ban kiểm tra 2000 hòm để vận chuyển tài liệu về Pháp) gửi phụ trách bộ phận lưu trữ của Bộ Pháp quốc Hải ngoại). Tài liệu này hiện lưu trữ tại Aix-en Privence, chúng tôi chưa có điều kiện khai thác.

(18). Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng: *Địa chí Cao Bằng*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 36.

CÔNG TÁC ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN Ở CÁC TỈNH MIỀN NÚI PHÍA BẮC TRONG NHỮNG NĂM 1954-1965

DUY THỊ HẢI HƯỜNG*

1. Thực trạng giáo dục ở các tỉnh miền núi và yêu cầu đào tạo giáo viên

Năm 1954, miền Bắc được giải phóng, bước vào thời kỳ khôi phục kinh tế, hàn gắn vết thương chiến tranh với bộn bề khó khăn. Với nhân dân các tỉnh miền núi lại càng nhiều khó khăn. Nền kinh tế của các tỉnh miền núi chủ yếu là sản xuất nông nghiệp vốn đã nghèo, lạc hậu, mang tính chất tự cung, tự cấp lại bị chiến tranh tàn phá nặng nề. Đời sống của nhân dân còn đói khổ. Hàng năm, đại bộ phận nhân dân chỉ đủ ăn trong bốn, năm tháng, còn lại bị đói, thậm chí có nơi vẫn còn nhiều người chết do đói (1). Tình hình chính trị, xã hội cũng có những diễn biến phức tạp (2).

Lĩnh vực văn hóa, trong đó có giáo dục cũng có những khó khăn nhất định. Khó khăn lớn nhất là đại đa số nhân dân chưa biết chữ. Đến năm 1954, dân số 10 tỉnh miền núi phía Bắc khoảng 92 vạn người (3), trong đó, chỉ có trên 31 vạn người biết đọc, biết viết, chiếm 33,6% dân số của vùng. Cơ sở vật chất phục vụ cho công tác giảng dạy và học tập hầu như chưa có gì. Đội ngũ giáo viên, nhất là giáo viên người dân tộc thiểu số, giáo viên người địa phương thiếu

ng nghiêm trọng. Không những vậy, chất lượng đội ngũ giáo viên còn nhiều hạn chế. Một bộ phận giáo viên không thích đi dạy mà muốn chuyển về xuôi công tác hoặc chuyển công tác khác, như một số giáo viên ở tỉnh Cao Bằng, Lào Cai.

Trong bối cảnh miền Bắc đang tiến hành khôi phục kinh tế, chuẩn bị cơ sở vật chất cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội mà nhân dân các tỉnh miền núi, một vùng lãnh thổ rộng lớn, giữ vị trí quan trọng về kinh tế, an ninh - quốc phòng, lại không biết chữ sẽ ảnh hưởng rất lớn đến công cuộc khôi phục, phát triển kinh tế của miền núi nói riêng và miền Bắc nói chung. Tình trạng dân trí thấp sẽ là cơ hội để các thế lực thù địch lợi dụng chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc, lôi kéo đồng bào chống lại chủ trương của Đảng và chính sách của Nhà nước ta.

Để giải quyết những khó khăn nêu trên đồng thời nhận thức được vị trí quan trọng của các tỉnh miền núi đối với công cuộc khôi phục, phát triển kinh tế, văn hóa và an ninh, quốc phòng, Đảng và Nhà nước đặc biệt coi trọng công tác giáo dục. "*Nâng cao trình độ văn hóa ở miền núi là một vấn*

* ThS. Học viện Khoa học xã hội

đề cấp bách, có ý nghĩa và tác dụng to lớn đến việc thúc đẩy toàn bộ sự nghiệp phát triển kinh tế miền núi" (4). "Công tác giáo dục có một vị trí rất quan trọng trong việc đóng góp vào công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và củng cố quốc phòng ở miền núi. Nhờ trình độ giác ngộ xã hội chủ nghĩa được nâng cao, đồng thời với việc nâng cao trình độ văn hóa và kỹ thuật,... nhân dân các dân tộc ở miền núi sẽ có thêm điều kiện đẩy mạnh sản xuất, xây dựng đời sống mới, mau chóng làm cho "miền núi tiến kịp miền xuôi", thực hiện quyền làm chủ và bình đẳng thực sự giữa các dân tộc về mọi mặt, củng cố tình đoàn kết dân tộc" (5). Song, muốn xây dựng và phát triển giáo dục thì việc trước tiên là phải đào tạo đội ngũ giáo viên. Việc đào tạo và bồi dưỡng giáo viên phải đi trước việc phát triển giáo dục một bước.

2. Công tác đào tạo giáo viên tại các tỉnh miền núi phía Bắc trong những năm 1954 - 1965

Không chỉ coi trọng, đề cao vị trí của công tác giáo dục, trong đó có công tác đào tạo đội ngũ giáo viên, Đảng và Nhà nước còn ban hành một số chủ trương, chính sách, biện pháp để tạo điều kiện thuận lợi cho công tác đào tạo giáo viên nói riêng và giáo dục nói chung tại các tỉnh miền núi phát triển. Đó là chủ trương thành lập các khu tự trị (các tỉnh Yên Bái, Lào Cai, Sơn La, Lai Châu thành Khu tự trị Thái - Mèo; các tỉnh Cao Bằng, Bắc Kạn, Hà Giang, Tuyên Quang, Thái Nguyên và Lạng Sơn thành Khu tự trị Việt Bắc (6)); Điều động giáo viên miền xuôi lên miền núi công tác (7); chính sách hỗ trợ giáo viên,...

Ngay sau khi được thành lập, Ủy ban hành chính các khu xây dựng các ban chuyên trách để quản lý, chăm lo công tác giáo dục của khu. Đó là Ban Giáo dục Khu

tự trị Việt Bắc, nhiệm vụ là phụ trách công tác giáo dục của Khu. Dưới Ban Giáo dục là Ty Giáo dục các tỉnh, phụ trách công tác giáo dục của địa phương. Ban Giáo dục Khu tự trị Thái - Mèo, phụ trách công tác giáo dục của Khu. Dưới Ban Giáo dục là Sở Giáo dục các châu, phụ trách công tác giáo dục của các châu. Bên cạnh đó, Ủy ban Hành chính Khu tự trị Thái - Mèo và Khu tự trị Việt Bắc còn tổ chức nhiều hình thức đào tạo giáo viên như: Mở các lớp bồi dưỡng, đào tạo sư phạm cấp tốc; Thành lập các trường sư phạm để đào tạo giáo viên địa phương cho các cấp học; Cử giáo viên đi học tại các trường ở Trung ương.

Mở các lớp bồi dưỡng, đào tạo sư phạm cấp tốc

Trước khi thành lập Ủy ban Hành chính Khu tự trị Tây Bắc và Việt Bắc, từ tháng 2 đến tháng 5 năm 1954, ngành giáo dục các tỉnh Yên Bái, Lào Cai, Sơn La và Lai Châu đã mở các lớp sư phạm đào tạo được 120 người. Lớp học gồm ba phần: chính huấn, lý luận chuyên môn và thực tập. Hết khóa thi sát hạch để đi dạy. Cũng trong thời gian đó, hai tỉnh Sơn La và Yên Bái mở lớp sư phạm cho 37 học sinh. Tháng 11 năm 1954, ngành giáo dục tỉnh Sơn La tổ chức Hội nghị bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho 110 giáo viên bình dân học vụ. Tháng 12 năm 1954, các tỉnh cũng đều mở các lớp huấn luyện sư phạm cho các bậc học, như tỉnh Sơn La mở được 6 lớp đào tạo giáo viên cho 146 người; 9 lớp đào tạo giáo viên bình dân học vụ cho 259 người. Tỉnh Yên Bái mở được 5 lớp đào tạo giáo viên vỡ lòng và 2 lớp đào tạo giáo viên bình dân học vụ cho 96 người. Tỉnh Lào Cai mở được 2 lớp đào tạo giáo viên bình dân học vụ (8).

Để nhanh chóng có đội ngũ giáo viên giảng dạy đáp ứng yêu cầu giáo dục và đào tạo, ngành giáo dục các tỉnh miền núi đã

thực hiện một số biện pháp như mở các lớp đào tạo cấp tốc, thời gian từ một tuần lễ, một tháng đến một học kỳ cho những cán bộ có trình độ nhất định; mở các lớp bồi dưỡng sư phạm; tuyển học sinh phổ thông có trình độ cấp 2, cấp 3 đi dạy. Đến những năm 1955, 1956, các tỉnh miền núi được thành lập các khu tự trị thì công tác đào tạo giáo viên có tính chính quy và hệ thống hơn.

Tại Khu tự trị Thái - Mèo, Ban Giáo dục khu thành lập các trường sư phạm sơ cấp để đào tạo giáo viên cấp 1 (chúng tôi sẽ trình bày cụ thể ở mục sau). Bên cạnh việc đào tạo giáo viên cấp 1 theo chương trình quy định của Bộ Giáo dục, để đáp ứng tốt hơn nữa nguồn giáo viên cho các trường phổ thông, Ban Giáo dục khu còn mở các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, các lớp sư phạm cấp tốc... Năm 1955, Ban Giáo dục Khu tổ chức các lớp sư phạm cấp tốc đào tạo được khoảng 60 giáo viên có trình độ dạy lớp 1, 2. Năm 1956, Ban phối hợp với các trường sư phạm sơ cấp trong Khu mở các lớp bồi dưỡng sư phạm cho 47 giáo viên có trình độ lớp 3, 4. Thời gian học của mỗi lớp từ 18 ngày đến 3 tháng. Đến năm 1959, Ban mở lớp bồi dưỡng chính trị cho toàn bộ giáo viên cấp 1 trong Khu (9).

Tại Khu tự trị Việt Bắc, năm 1960, Ban giáo dục Khu mở một lớp bồi dưỡng sư phạm cấp tốc cho 254 giáo sinh là con em người dân tộc địa phương (10). Năm học 1961 - 1962, các Trường Sư phạm sơ cấp Thái Nguyên, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Trường Sư phạm sơ cấp Việt Bắc đã bồi dưỡng môn Triết học thường thức cho 1.400 giáo viên, môn Tâm lý học cho 1.200 giáo viên; bồi dưỡng văn hóa theo chương trình năm thứ nhất sư phạm cấp 1 (hệ 4+2) cho 1.671 giáo viên lớp 1,2 (11). Ngoài việc đào tạo giáo viên cấp 1 theo chương trình quy định, các

Trường Sư phạm sơ cấp Thái Nguyên, Bắc Kạn, Tuyên Quang còn mở các trung bồi dưỡng văn hóa cho các giáo viên có nhu cầu nâng cao nghiệp vụ sư phạm. Đến năm 1963, các trường này đã trở thành những trung tâm bồi dưỡng, hàm thụ sư phạm cho giáo viên cấp 2 tiêu biểu của Khu tự trị Việt Bắc. Trong năm này, các trường đã bồi dưỡng, hàm thụ sư phạm cấp 2 cho 611 giáo viên (12).

Thành lập các trường sư phạm đào tạo giáo viên địa phương cho các cấp học

Đào tạo giáo viên cấp 1: Trước năm 1956, công tác đào tạo giáo viên cấp 1 cho các tỉnh miền núi phía Bắc là do Trường Sư phạm sơ cấp Việt Bắc đảm nhiệm. Năm 1956, Khu tự trị Việt Bắc được thành lập, Ban Giáo dục Khu tiếp quản trường để đào tạo giáo viên cấp 1 trong Khu. Trong ba năm, từ năm 1956 đến năm 1958, trường đã đào tạo được 636 giáo sinh (13) theo học, chủ yếu là người dân tộc Tày, Nùng và Kinh (14).

Cũng giống như các tỉnh miền núi Khu tự trị Việt Bắc, trước năm 1956, công tác đào tạo giáo viên cấp 1 của Khu tự trị Thái - Mèo do Trường Sư phạm sơ cấp Việt Bắc đảm nhiệm. Năm 1956, khi Trường Sư phạm sơ cấp Việt Bắc được chuyển về Khu tự trị Việt Bắc thì Ban Giáo dục Khu tự trị Thái - Mèo xây dựng Trường sư phạm sơ cấp miền núi để đào tạo giáo viên cấp 1 trong Khu. Năm 1959, trường đào tạo được 28 giáo viên dạy lớp 1,2 và 50 giáo viên cấp tốc dạy lớp 1, 2 chữ Thái (15). Đến năm 1960, trường đã đào tạo được 741 giáo viên đi dạy tại các châu (16).

Trước những năm 1959, việc đào tạo giáo viên cấp 1 là do Khu tổ chức và quản lý, từ những năm 1960, Ban giáo dục các

khu tự trị cho phép các tỉnh và các châu thành lập các trường sư phạm sơ cấp để trực tiếp đào tạo giáo viên cấp 1 cho địa phương mình.

Bước sang năm 1961, Ban giáo dục các khu đã đề ra những biện pháp tích cực. Đó là tập trung đào tạo giáo viên toàn cấp, đầy đủ hơn, toàn diện hơn thay vì chủ yếu đào tạo giáo viên các lớp đầu cấp (lớp 1,2) như những năm đầu hòa bình lập lại; Tăng cường sự lãnh đạo của các ngành, các cấp đến công tác giáo dục; Tập trung vào đối tượng là nam nữ thanh niên các dân tộc địa phương để tuyển sinh và đặc biệt là mở rộng mạng lưới trường sư phạm sơ cấp theo khẩu hiệu "Dân tộc nào có giáo viên của dân tộc ấy", "Địa phương nào có giáo viên của địa phương ấy".

Triển khai nhiệm vụ trên, ngay từ năm học 1960-1961, Ty Giáo dục các địa phương đã thành lập trường sư phạm sơ cấp để đào tạo giáo viên cấp 1.

Tại các tỉnh miền núi Khu tự trị Việt Bắc, bên cạnh Trường Sư phạm sơ cấp Việt Bắc do Khu quản lý còn có 6 trường sư phạm sơ cấp của 6 tỉnh là Trường Sư phạm sơ cấp Cao Bằng, Trường Sư phạm sơ cấp Thái Nguyên, Trường Sư phạm sơ cấp Tuyên Quang, Trường Sư phạm sơ cấp Lạng Sơn, Trường Sư phạm sơ cấp Bắc Kạn, Trường Sư phạm sơ cấp Tuyên Quang. Năm học 1960-1961, các trường sư phạm của Khu đã đào tạo được 408 giáo sinh (17), đến năm học 1962-1963, đào tạo thêm được 1.806 giáo sinh, chủ yếu là người dân tộc thiểu số. Nếu tính số giáo sinh trong năm học 1962 - 1963 là 100% thì người dân tộc Tày chiếm 48%, Nùng chiếm 14%, Kinh chiếm 28%, các dân tộc thiểu số khác chiếm 10% (18). Đến đầu năm học 1964-1965, Khu tự trị Việt Bắc có 7 trường sư phạm sơ cấp với 4.607 giáo sinh (19).

Tại các tỉnh miền núi Khu tự trị Tây Bắc (20), đến năm 1963, bên cạnh trường sư phạm sơ cấp miền núi do Khu quản lý còn có 18 trường sư phạm sơ cấp ở các châu (21) để đào tạo giáo viên cấp 1. Tính trung bình một châu có hơn một trường sư phạm sơ cấp để đào tạo giáo viên cấp 1. Từ năm 1961 đến năm 1963, Trường sư phạm sơ cấp miền núi của Khu đào tạo được 497 giáo sinh, trong đó có tới 398 giáo sinh (chiếm 80%) là người dân tộc thiểu số (22). Cũng trong những năm đó, 18 trường sư phạm sơ cấp ở các châu của Khu đào tạo được hơn 200 giáo sinh, trong đó có tới 180 giáo sinh (chiếm 90%) là người dân tộc thiểu số (23).

Tính đến năm học 1964 - 1965, các tỉnh miền núi có khoảng 5.998 giáo viên cấp 1, trong đó các tỉnh miền núi thuộc Khu tự trị Việt Bắc có 4.607 giáo viên, còn các tỉnh miền núi Khu tự trị Tây Bắc có 1.391 giáo viên (24).

Với số lượng giáo viên được đào tạo tại địa phương tương đối đông và cơ bản như vậy nên ngay từ những năm 1962, 1963, các tỉnh miền núi phía Bắc đã phần nào đảm bảo được nhu cầu về giáo viên cấp 1.

Đào tạo giáo viên cấp 2: Công tác đào tạo giáo viên cấp 2 của các tỉnh miền núi phía Bắc có phần chậm hơn so với đào tạo giáo viên cấp 1. Trước những năm 1958, việc đào tạo giáo viên cấp 2 còn nhờ vào sự giúp đỡ của Trung ương hoặc phải cử giáo viên dạy cấp 1 đi học sư phạm trung cấp ở Hà Nội. Do vậy, số lượng giáo viên cấp 2 của các tỉnh miền núi trong những năm này còn hạn chế. Đến những năm 1959, 1960, công việc này mới được chú trọng.

Ngày 10-10-1959, Trường Sư phạm trung cấp Khu tự trị Việt Bắc (hay còn gọi là Trường Sư phạm cấp 2 Việt Bắc) được

thành lập tại Thái Nguyên với 259 giáo sinh theo học (25). Trường có hai hệ đào tạo là hệ đào tạo hai năm và hệ đào tạo một năm cấp tốc. Những giáo sinh được chọn học hệ một năm phải là giáo viên cấp 1 ưu tú hoặc một số cán bộ làm công tác nghiên cứu ở địa phương. Trong 5 năm (1959 - 1964) đã có 1.342 giáo sinh theo học tại trường, trong đó có 1.015 giáo sinh tốt nghiệp và đi nhận công tác tại các địa phương (26).

viên địa phương khác đến công tác. Cũng trong khoảng thời gian này, số giáo viên ở các tỉnh miền núi Khu tự trị Việt Bắc là hơn một nghìn người (31).

Nhờ sự cố gắng của ngành giáo dục, sự giúp đỡ của Trung ương và các địa phương, công tác đào tạo giáo viên cấp 2 của các tỉnh miền núi, tuy có chậm và số lượng còn hạn chế, nhất là các tỉnh miền núi thuộc Khu tự trị Thái - Mèo nhưng nhìn chung đến những năm 1964, 1965, tình trạng

**Số giáo sinh cấp 2 được đào tạo
tại hai trường sư phạm Cao Bằng và Lạng Sơn (27)**

Trường	Tổng số	Ngành xã hội	Ngành tự nhiên	Dân tộc		
				Tày	Kinh	Nùng
Sư phạm cấp 2 Cao Bằng	99	52	47	77	9	13
Sư phạm cấp 2 Lạng Sơn	56	27	29	33	11	12

Từ năm 1962, để đáp ứng nhu cầu học lên cao của học sinh các trường phổ thông cấp 1, Ban Giáo dục Khu Việt Bắc mở thêm hai trường sư phạm cấp 2 ở tỉnh Lạng Sơn và Cao Bằng là Trường Sư phạm cấp 2 Cao Bằng và Trường Sư phạm cấp 2 Lạng Sơn. Từ năm 1962 đến năm 1964, hai trường đã đào tạo được hàng trăm giáo sinh thuộc các dân tộc thiểu số theo học các ngành khoa học tự nhiên và khoa học xã hội.

Tại Khu tự trị Thái - Mèo, năm 1960, Khu thành lập Trường Sư phạm cấp 2. Đến năm 1963, đã có 229 giáo sinh được đào tạo và tham gia giảng dạy cấp 2 toàn cấp, trong đó có hơn 100 giáo sinh là người các dân tộc thiểu số (28). Theo thống kê, số lượng giáo viên cấp 2 của Khu trong năm học 1961 - 1962 là 192 người (29), năm học 1962 - 1963 tăng lên 274 giáo viên (30), trong đó 229 giáo viên là do Trường Sư phạm cấp 2 của Khu đào tạo, còn 45 người là giáo viên miền xuôi lên dạy hoặc giáo

thiếu giáo viên cấp 2 đã phần nào được khắc phục so với những năm đầu hòa bình lập lại.

Cử giáo viên đi học tại các trường ở Trung ương

Bên cạnh việc tổ chức các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, đào tạo giáo viên thông qua hệ thống trường sư phạm sơ cấp và trung cấp, để nâng cao chất lượng, đồng thời bảo đảm phần nào đội ngũ giáo viên cho cấp học cao hơn (32), ngành giáo dục các tỉnh miền núi còn cử giáo viên đi học tại các trường ở Trung ương. Trong ba năm 1956-1958, Ban Giáo dục Khu tự trị Thái - Mèo đã cử 11 giáo viên đi học sư phạm trung cấp Hà Nội; 2 giáo viên đi học chính quy đại học sư phạm và 1 giáo viên học hàm thụ đại học sư phạm (33). Từ năm 1960 đến năm 1962, Ban Giáo dục Khu tiếp tục cử 25 giáo viên đi học tại các trường đại học như Đại học Sư phạm và một số trường đại học khác (34). Năm học 1962-1963, Ban Giáo dục Khu

tự trị Việt Bắc đã cử 3 giáo viên cấp 2 học hàm thụ đại học sư phạm và 50 giáo viên được bồi dưỡng chương trình năm thứ nhất cũng tại trường Đại học Sư phạm (35).

Nhờ hình thức tổ chức đào tạo đó, ngành giáo dục các tỉnh miền núi vẫn duy trì được một số lượng giáo viên dạy cấp 3 nhất định cho các trường phổ thông. Đến những năm 1963, các tỉnh miền núi phía Bắc có 2.344 giáo viên cấp 3, trong đó các tỉnh miền núi Khu tự trị Tây Bắc có 45 giáo viên (36) còn 2.299 giáo viên thuộc các tỉnh miền núi Khu tự trị Việt Bắc (37).

*

Như vậy, có thể thấy, ở các tỉnh miền núi phía Bắc, đặc biệt là các tỉnh thuộc Khu tự trị Tây Bắc, mặc dù kinh tế còn nhiều khó khăn, nhân dân chủ yếu là người dân tộc thiểu số, trình độ văn hóa còn hạn chế, điều kiện cơ sở hạ tầng để xây dựng và phát triển giáo dục còn thấp kém, nhưng được sự quan tâm, giúp đỡ của Đảng, Nhà nước cộng với sự nỗ lực của ngành giáo dục nên công tác đào tạo giáo viên cho sự nghiệp giáo dục đã đạt được những kết quả nhất định. Ngành giáo dục các khu, tỉnh đã xây dựng được hệ thống các trường sư phạm để đào tạo giáo viên các cấp 1, 2 một cách tương đối cơ bản, hệ thống; Bảo đảm

đủ nguồn giáo viên địa phương, giáo viên người dân tộc thiểu số cho các trường phổ thông cấp 1, cấp 2 (riêng cấp 2, các tỉnh miền núi thuộc Khu tự trị Thái - Mèo chỉ bảo đảm được 50% yêu cầu); Đội ngũ giáo viên được đào tạo tại các trường sư phạm đã đáp ứng được phần nào nhu cầu giáo dục của địa phương và có lập trường tư tưởng vững vàng.

Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác đào tạo giáo viên tại các tỉnh miền núi vẫn còn tồn tại một số hạn chế, như chất lượng một bộ phận giáo viên, nhất là giáo viên theo học tại các lớp sư phạm cấp tốc còn non yếu; việc đào tạo giáo viên người dân tộc thiểu số, người địa phương giữa các bậc học còn chưa thật hợp lý. Giáo viên người dân tộc thiểu số dạy cấp 2, nhất là cấp 3 còn quá ít. Đến năm 1963, giáo viên cấp 2 của các tỉnh miền núi Khu Tây Bắc có 274 người thì chỉ có 36 giáo viên người dân tộc thiểu số, chiếm 13%; cấp III có 45 người thì chỉ có 2 giáo viên là người dân tộc thiểu số, chiếm 4,4% (38). Tuy còn nhiều hạn chế, song việc đào tạo giáo viên ở các tỉnh miền núi phía Bắc đã góp phần vào việc phát triển giáo dục ở địa phương, đưa nền kinh tế - xã hội các tỉnh khu vực này từng bước hòa nhập với sự phát triển chung của cả miền Bắc.

CHÚ THÍCH

(1). Chẳng hạn như trong năm 1955, tại ba huyện Sơn Dương, Yên Bình và Yên Sơn của tỉnh Tuyên Quang có tới 382 người chết. Nguồn: Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang (1940-1975)*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 210.

(2). Ở một số địa phương, lực lượng phản động đội lốt tôn giáo tuyên truyền, dụ dỗ, cưỡng ép đồng bào theo Đạo Thiên Chúa di cư vào Nam, gây mất ổn định xã hội, hoang mang trong nhân dân. Ở Thị

xã Lạng Sơn, lực lượng phản động còn tổ chức biểu tình đòi chính quyền ta cho tự do di cư. Nghiêm trọng hơn, khi Hiệp định đình chiến được ký kết, thực dân Pháp tranh thủ thả dù, tiếp tế lương thực, đạn dược, điện đài, bản đồ quân sự cho lực lượng phi ở Hà Giang hoạt động. Âm mưu của chúng là sử dụng phi ở Hà Giang cùng với phi ở các tỉnh Lào Cai, Yên Bái, Lai Châu, Sơn La và phi bên Lào nổi dậy cướp chính quyền cách mạng, tạo thành một "căn cứ", một "địa bàn" phi rộng lớn

để sẵn sàng đón quân Pháp quay lại xâm lược nước ta.

(3). Tổng hợp từ hồ sơ 7080: *Chỉ thị, báo cáo thống kê về công tác bình dân học vụ năm 1958 của Ủy ban Hành chính Khu tự trị Thái Mèo, Sở giáo dục*. Phòng Ủy Ban Hành chính Khu tự trị (UBHCKTT) Tây Bắc và Hồ sơ số 120: *Báo cáo 15 năm xây dựng và phát triển sự nghiệp giáo dục Khu tự trị Việt Bắc*. Phòng UBHCKTT Việt Bắc. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III (Các hồ sơ sau đều được sưu tầm tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III nên chúng tôi xin được phép không ghi cụ thể từ này).

(4), (5). Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, tập 24 (1963), Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003, tr. 421, 216.

(6). Ngày 29 tháng 4 năm 1955, Chủ tịch nước ra Sắc lệnh số 230-SL về việc lập trong phạm vi nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa Khu tự trị của các dân tộc ở Tây Bắc gọi là Khu tự trị Thái - Mèo. Về mặt hành chính, Khu gồm có cấp Khu, bỏ cấp tỉnh, đến cấp châu. Khu gồm 16 châu: Mường Tè, Mường Lay, Sinh Hồ, Điện Biên, Quỳnh Nhai, Sông Mã, Tuần Giáo, Thuận Châu, Mường La, Mai Sơn, Yên Châu, Mộc Châu, Phù Yên (tức là gồm toàn bộ tỉnh Sơn La, tỉnh Lai Châu), Phong Thổ (Lào Cai), Than Uyên, Văn Chấn (Yên Bái). Nguồn: *Công báo nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa* số 8 năm 1955, tr. 122. Ngày 1-7-1956, Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ban hành Sắc lệnh số 268/SL thành lập Khu tự trị Việt Bắc. Ban đầu, Khu gồm các tỉnh Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Thái Nguyên và Tuyên Quang. Đến năm 1959, Khu có thêm tỉnh Hà Giang. Nguồn: *Việt Nam Dân chủ Cộng hòa*, số 23 năm 1956, tr. 213.

(7). Ngày 15-8-1959, Thủ tướng Chính phủ ra Thông tư số 3116 - A7 về việc điều động giáo viên cấp 1, 2, 3 ở các tỉnh miền xuôi lên miền núi công tác. Mục đích là: "Để làm cho các tỉnh miền núi có thêm nhiều thầy giáo để đẩy mạnh phát triển giáo dục, làm cho đồng bào và thanh thiếu niên miền núi có chỗ học và được đi học. Việc đưa giáo viên lên miền núi hàng loạt để phục vụ đồng bào, ngoài việc nâng cao trình độ văn hóa còn có ý nghĩa

chính trị vô cùng quan trọng vì đồng bào sẽ nhận thấy rõ sự quan tâm đặc biệt của Đảng và Chính phủ mà ra sức học tập, sản xuất góp phần tích cực xây dựng miền Bắc, đấu tranh thống nhất nước nhà". Nguồn: *Công báo nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa* (1959), số 12, tr. 479.

(8). Hồ sơ số 7043: *Dự án chương trình và báo cáo công tác giáo dục trong năm 1953 của Khu Giáo dục Tây Bắc*. Phòng UBHCKTT Tây Bắc.

(9), (16), (33). Hồ sơ số 7071: *Thông tư, báo cáo về công tác giáo dục năm học 1957-1958 của Sở Giáo dục*. Phòng UBHCKTT Tây Bắc.

(10). Hồ sơ số 7094: *Báo cáo thành tích ba năm 1958 - 1960 của ngành giáo dục Khu tự trị Thái Mèo*. Phòng UBHCKTT Tây Bắc.

(11), (12), (18), (27), (35). Hồ sơ số 13254. *Báo cáo tổng kết phong trào phát triển giáo dục từ khi thành lập Khu tự trị Việt Bắc đến năm 1963*. Phòng UBHCKTT Việt Bắc.

(13). Học viên theo học tại các trường sư phạm lúc đó gọi là giáo sinh chứ không gọi là sinh viên như hiện nay.

(14). *Báo Việt Nam Độc lập*, số 689, từ ngày 17 đến ngày 23-8-1958, tr. 4.

(15). Hồ sơ số 7084: *Thông tư, chỉ thị, báo cáo về hội nghị tổng kết công tác giáo dục năm 1959 của Sở Giáo dục*. Phòng UBHCKTT Tây Bắc.

(17). *Báo Việt Nam Độc lập*, số 818, từ ngày 11 đến ngày 18-1-1961, tr. 1- 4.

(19). Hồ sơ số 13364: *Nghị quyết của Ban Chấp hành Khu tự trị Việt Bắc về phát triển giáo dục trong năm 1965- 1966*. Phòng UBHCKTT Việt Bắc.

(20). Tháng 10 năm 1962, tại kỳ họp thứ 5 Quốc hội Khóa II, Quốc hội thông qua Nghị quyết đổi tên Khu tự trị Thái - Mèo thành Khu tự trị Tây Bắc và khôi phục lại cấp tỉnh.

(21). Các trường sư phạm sơ cấp ở các châu (huyện) thuộc Khu tự trị Thái - Mèo quy mô thường nhỏ hơn so các trường sư phạm sơ cấp thuộc các tỉnh Khu tự trị Việt Bắc.

(22), (23), (28), (30), (36), (38). Hồ sơ số 7132. *Báo cáo về công tác giáo dục năm 1961 - 1963 và*

phương hướng 1964 - 1965 của Sở Giáo dục. Phòng UBHCKTT Tây Bắc.

(24). Tổng hợp từ: Hồ sơ số 13323: Dự thảo báo cáo công tác giáo dục mười năm của Khu tự trị Việt Bắc của Sở Giáo dục Việt Bắc từ 1954 đến 1965. Phòng UBHCKTT Việt Bắc và Hồ sơ số 7132. Đã dẫn.

(25). Báo Việt Nam Độc lập, số 752, từ ngày 18 đến ngày 24-10-1959, tr. 4.

(26). Hồ sơ số 13305: Báo cáo tổng kết năm năm xây dựng Trường Trung học Sư phạm Việt Bắc trong những năm 1959 - 1964. Phòng UBHCKTT Việt Bắc.

(29). Hồ sơ số 7123: Báo cáo công tác giáo dục năm 1961 - 1962 của Sở giáo dục. Phòng UBHCKTT Tây Bắc.

(31), (37). Hồ sơ số 13364: Nghị quyết của Ban Chấp hành Khu tự trị Việt Bắc về phát triển giáo dục trong năm 1965 - 1966. Phòng UBHCKTT Việt Bắc.

(32). Cụ thể là cấp 3 vì trong những năm 1954 - 1965, các tỉnh miền núi chưa có trường đào tạo giáo viên cấp 3. Đến năm học 1966 - 1967, Trường Đại học Sư phạm miền núi mới được thành lập để đào tạo giáo viên cấp 3 cho các tỉnh miền núi.

(34). Tổng hợp từ Hồ sơ số 7126: Kế hoạch vận động thanh niên, học sinh xung phong tình nguyện lên làm công tác giáo dục ở Tây Bắc năm 1962 của Sở Giáo dục và Hồ sơ số 7094: Báo cáo thành tích ba năm 1958 - 1960 của ngành giáo dục Khu tự trị Thái Mèo. Phòng UBHCKTT Tây Bắc.

NGƯỜI PHÁP VỚI QUÁ TRÌNH DU NHẬP Y HỌC HIỆN ĐẠI...

(Tiếp theo trang 8)

CHÚ THÍCH

(1). Pierre Brocheux & Daniel Hemery: *Indochine la colonisation ambiguë 1858-1954*, La Decouverte, Paris, 1995, tr. 152.

(2), (3), (4), (5). Paul Beau: *La situation de l'Indochine de 1902 à 1907*, Sài Gòn 1908, tr. 86.

(6). Paul Beau: *La situation de l'Indochine de 1902 à 1907*, Sài Gòn, 1908, tr. 286.

(7). "Le problème indochinois" dẫn trong Tạ Thị Thúy: *Đồn điền của người Pháp ở Bắc Kỳ 1884-1918*, sdd, tr. 35.

(8). AS, tr. 56.

(9), (10), (12). Paul Beau: *La situation de l'Indochine de 1902 à 1907*, Sài Gòn, 1908, tr. 83, 84, 84.

(11). Paul Beau: *La situation de l'Indochine de 1902 à 1907*, Sài Gòn, 1908, Annexe tr. 103.

(13). Paul Beau: *La situation de l'Indochine de 1902 à 1907*, Sài Gòn, 1908, Annexe, tr. 225.

(14), (16), (17). Paul Beau: *La situation de l'Indochine de 1902 à 1907*, Sài Gòn 1908, tr. 84.

(15). Paul Beau: *La situation de l'Indochine de 1902 à 1907*, Sài Gòn 1908, Annexe, tr. 283.

(18), (20). Gaide 1931, tr. 92, 93.

(19), (22), (23). RS tr. 5, 6.

(21). Indochine Française 1931, tr. 24

(24), (25), (26). Gaide, 1931, tr. 238.

KHỦNG HOẢNG TÊN LỬA Ở CUBA NĂM 1962

NGUYỄN HỒNG VÂN*

Trong Chiến tranh Lạnh, cuộc đối đầu giữa hai siêu cường Liên Xô và Hoa Kỳ diễn ra không chỉ trong sự đe dọa quân sự trực tiếp và chạy đua vũ trang, mà còn trong cả nỗ lực nhằm mở rộng khu vực ảnh hưởng của họ. Liên Xô đã cổ vũ và ủng hộ cách mạng xã hội chủ nghĩa, phong trào giải phóng dân tộc ở các khu vực khác nhau trên thế giới, đôi khi bằng cả vũ khí và con người. Về phần mình, Mỹ cũng theo đuổi một chiến thuật tương tự: sắp xếp và tổ chức các cuộc cách mạng dân chủ và hỗ trợ các chế độ thân Mỹ bằng tài chính, vũ khí, huấn luyện lực lượng vũ trang, xây dựng các căn cứ quân sự...

Trong cuộc đối đầu giữa Mỹ và Liên Xô, phát minh nguy hiểm nhất của nhân loại - vũ khí hạt nhân đã từng đặt hành tinh trên bờ vực của sự diệt vong. Cuộc khủng hoảng tên lửa Cuba (hay khủng hoảng Caribbean) là một trong các vụ đối đầu chính của Chiến tranh Lạnh và thường được xem là khoảnh khắc mà Chiến tranh Lạnh tiến gần nhất tới cuộc xung đột hạt nhân. Nguyên nhân trực tiếp của nó liên quan đến việc bố trí bí mật các tên lửa với đầu đạn hạt nhân của Liên

Xô ở Cuba. Nhân dịp kỷ niệm lần thứ 50 xảy ra cuộc khủng hoảng tên lửa ở Cuba, chúng tôi muốn đề cập đến những điều còn ít được biết đến, liên quan đến sự kiện mang tính tâm cổ này.

1. Sơ lược bối cảnh lịch sử trước khi xảy ra khủng hoảng

a. Quan hệ Cuba-Mỹ

Là một nhà nước độc lập về hình thức, Cuba kể từ đầu thế kỷ XX đã có xu hướng thân Mỹ. Năm 1952, sau cuộc đảo chính quân sự, Fulgencio Batista lên nắm quyền ở Cuba. Với sự hỗ trợ của Hoa Kỳ, Batista đã thiết lập chế độ độc tài trong nước. Ngày 26-7-1953, luật sư trẻ tuổi Fidel Castro Ruz và đội quân cách mạng đã tấn công vào trại lính Moncada thuộc Thành phố Santiago de Cuba. Phong trào cách mạng lan rộng trên đảo. Những người yêu nước Cuba đã áp dụng chiến thuật đánh du kích, gây nhiều thiệt hại cho quân chính phủ.

Ngày 1-1-1959, Fidel Castro đã lãnh đạo thành công cuộc cách mạng ở Cuba. Nhà độc tài Batista phải chạy trốn khỏi hòn đảo. Sau một thời gian quá độ, tháng 2-1959, chính phủ Cuba được thành lập dưới sự

* TS. Viện Sử học

lãnh đạo của Fidel Castro. Ông không phải là đảng viên cộng sản và lên nắm quyền với tư cách là một lãnh tụ dân chủ. Cuộc cách mạng của Fidel Castro không thiên về chính trị mà là cách mạng xã hội. Ông đã tiến hành cải cách ruộng đất, xây dựng trường học, bệnh viện, nhà ở cho người nghèo...

Hoa Kỳ ban đầu công nhận chính quyền Fidel Castro, nhưng sau khi Castro quốc hữu hóa các công ty điện thoại và điện, nhà máy lọc dầu, 36 nhà máy đường lớn nhất, tất cả các chi nhánh của ngân hàng Bắc Mỹ thuộc sở hữu của công dân Hoa Kỳ tại Cuba thì quan hệ Hoa Kỳ - Cuba trở nên lạnh nhạt. Chuyển thăm nước ngoài đầu tiên của Fidel sau khi cách mạng thắng lợi đã diễn ra tại Mỹ (tháng 4-1959), nhưng Tổng thống D. Eisenhower từ chối gặp ông, thay vào đó là Phó tổng thống Richard Nixon.

Đáp lại việc Cuba quốc hữu hóa các công ty của mình, Mỹ quyết định không cung cấp dầu cho Cuba và ngừng mua đường của nước này, mặc dù đã ký thỏa thuận mua bán dài hạn. Năm 1960, Hoa Kỳ đã hủy bỏ 95% hạn ngạch mua đường của Cuba và cấm bán các thiết bị công nghiệp và hàng hoá khác cho Cuba. Cuộc cấm vận này kéo dài kể từ đó, tuy không xóa bỏ được cách mạng song lại đẩy Cuba vào một tình thế cực kỳ khó khăn, khiến Cuba phải dựa hẳn vào Liên Xô.

Chính sách kinh tế của Castro làm cho Hoa Kỳ nghi ngờ rằng ông theo chủ nghĩa cộng sản và có quan hệ với Liên bang Xô viết - địch thủ của Hoa Kỳ trong Chiến tranh Lạnh. Chính quyền D. Eisenhower đã quyết định loại bỏ Castro bằng vũ lực. CIA đã tổ chức và thực hiện hàng loạt hành động khủng bố nhằm mục đích này. Các hoạt động của CIA sau đó tập trung vào việc chuẩn bị xâm lược Cuba bằng lực lượng người Cuba lưu vong và lính đánh thuê.

Đầu tháng 3-1960, vụ nổ tàu ở cảng Havana đã làm tiêu tan cơ hội hòa giải cuối cùng giữa Fidel Castro và Mỹ. Chiếc tàu La Coubre chở 70 tấn đạn và chất nổ, phần hàng Bỉ còn thiếu Cuba từ năm trước, từ Antwerp tới đã bị nổ tung, làm chết và bị thương hàng chục binh lính, quân nhân và lính cứu hỏa Cuba. Fidel đã đến nơi điều khiển hoạt động giải cứu và kết tội Mỹ phá hoại. Vụ nổ này làm dân chúng Cuba càng đoàn kết hơn quanh Fidel, tinh thần chống Mỹ cũng tăng cao.

b. Quan hệ Cuba-Liên Xô

Đối với Liên Xô, cuộc đấu tranh giành quyền lực ở Cuba giữa Batista và Castro trước đây được Moscow nhìn nhận là công việc hoàn toàn mang tính chất nội bộ. Trong những năm 1950, Castro đã nhiều lần kêu gọi Moscow giúp đỡ về quân sự, nhưng bị từ chối. Moscow không tin tưởng vào triển vọng của cách mạng ở Cuba, cho rằng ở đó có quá nhiều ảnh hưởng của Mỹ. Hơn nữa, Cuba còn chiếm một trong những vị trí đầu tiên về khối lượng đầu tư của Hoa Kỳ ở châu Mỹ Latinh (1). Do vậy, Cuba đã không nhận được sự hỗ trợ đặc biệt từ Liên Xô trong thời kỳ này.

Trong bối cảnh Chiến tranh Lạnh, sau khi cách mạng Cuba thành công, Kremlin nhận thấy khả năng có thể mở rộng ảnh hưởng của Liên Xô ở châu Mỹ Latinh, thông qua Havana. Công việc đầu tiên - thiết lập đường dây liên lạc với các nhà lãnh đạo Cuba được trao cho Alesander Alekseev, người sau này đã trở thành liên lạc giữa Khrushchev và Castro. Alekseev quyết định tiếp cận Fidel thông qua Che Guevara - một nhà cách mạng chân chính mà Moscow cho là nổi tiếng ở Cuba, giống như Fidel. Che Guevara đã tổ chức cuộc gặp của Alekseev với Fidel Castro vào ngày 16-10-1959.

Ngày 4-2-1960, đã diễn ra chuyến thăm của Phó chủ tịch Hội đồng bộ trưởng Liên Xô A. I. Mikoyan đến Cuba, nhân dịp khai mạc triển lãm thương mại - văn hóa Liên Xô tại Cuba. Chuyến đi là cơ hội đầu tiên để lãnh đạo Liên Xô gặp gỡ trực tiếp với các nhà lãnh đạo Cuba, dẫn đến những thay đổi lớn lao trong chính sách của Liên Xô đối với Cuba. Trong chuyến thăm đó, hai bên đã bàn về việc khôi phục quan hệ ngoại giao Cuba-Liên Xô (2).

Hai nước đã ký Hiệp định về thương mại và các khoản thanh toán, tạo tiền đề cho việc thiết lập sự hợp tác chặt chẽ và đảm bảo viện trợ kinh tế của Liên Xô cho Cuba. Liên Xô sẽ mua 5 triệu tấn đường của Cuba trong 5 năm, sẽ cung cấp những hàng hóa thiết yếu cho Cuba và tín dụng trị giá 100 triệu USD. Tháng 6-1960, đã ký kết thỏa thuận cung cấp dầu của Liên Xô cho Cuba. Hàng năm Liên Xô cung cấp đến 5 triệu tấn dầu và các sản phẩm dầu cho Cuba.

Tháng 9-1960, đã diễn ra cuộc gặp đầu tiên giữa Fidel Castro và Nikita Khrushchev tại New York, khi cả hai đến tham dự phiên họp thứ XV Đại hội đồng Liên hợp quốc. Tháng 11-1960, E. Che Guevara đã đến thăm Moscow. Theo thỏa thuận, nhóm chuyên gia quân sự Liên Xô do tướng A. Dementiev dẫn đầu đã đến Cuba để huấn luyện sử dụng vũ khí của Liên Xô. Đợt vũ khí đầu tiên từ Tiệp Khắc và Liên Xô chuyển đến Cuba cuối năm 1960, vài tháng sau khi quan hệ kinh tế Mỹ-Cuba tan vỡ.

c. Sự kiện Vịnh con Heo

Cuba đã nhanh chóng trở thành khu vực tranh giành ảnh hưởng giữa Liên Xô và Mỹ. Đối với Hoa Kỳ, Cuba là khu vực ảnh hưởng truyền thống, với các lợi ích kinh tế, chính trị và quân sự của nó, với Liên Xô - đây là "hòn đảo Tự do", nơi thách thức chủ

nghĩa đế quốc Mỹ, bằng chứng về sự chiến thắng của lý tưởng cộng sản đang lan rộng khắp thế giới, còn sự hỗ trợ cách mạng Cuba - là hiện thực hóa các nguyên tắc của chủ nghĩa quốc tế xã hội chủ nghĩa (XHCN).

Sự xuất hiện của chế độ mới ở Havana, liên minh với Liên Xô đã làm cho người Mỹ bất an. Chính phủ Mỹ không chịu từ bỏ ảnh hưởng ở Cuba. Họ đã lên kế hoạch xâm nhập hòn đảo và lật đổ chính phủ của Fidel Castro. Ngày 17-3-1960, Tổng thống Mỹ Eisenhower đã ký chỉ thị bí mật về chuẩn bị lực lượng lưu vong Cuba để xâm nhập lên đảo. Chính quyền Kennedy, lên thay chính phủ Eisenhower (tháng 1-1961), tiếp tục thực hiện chính sách xâm lược, can thiệp vào Cuba. Hoa Kỳ đã cắt đứt quan hệ ngoại giao và áp dụng chính sách cấm vận với Cuba từ ngày 31-1-1961.

Theo kế hoạch của chiến dịch "Pluton", ngày 17-4-1961, các lực lượng Cuba lưu vong dưới sự yểm trợ của lực lượng đặc nhiệm Hoa Kỳ đã đổ bộ lên Vịnh con Heo. Ngày hôm sau, 18-4-1961, Chính phủ Liên Xô đã ra tuyên bố, vạch trần sự can thiệp của Mỹ và bày tỏ quyết tâm tiến hành sự hỗ trợ cần thiết cho nhân dân Cuba trong cuộc đấu tranh vì tự do và độc lập (3). Các lực lượng đổ bộ chính đã bị đánh bại trong vòng chưa đầy 72 giờ. Lúc 17 giờ 30 phút ngày 19-4, cú điểm kháng cự cuối cùng của quân nổi loạn - Vịnh con Heo đã thất thủ. Kế hoạch xâm lược Cuba đã thất bại.

Tháng 4-1961, Fidel Castro đã tuyên bố về chính sách kinh tế XHCN của Cuba: "*Cách mạng Cuba đã phá vỡ mắt xích của sự áp bức đế quốc ở châu Mỹ Latinh và dẫn đến việc thành lập nhà nước XHCN đầu tiên ở châu Mỹ, đánh dấu một bước ngoặt lịch sử và mở đầu giai đoạn mới của phong trào cách mạng tại đây*" (4). Ngày 2-12-1961, Castro tuyên bố đi theo chủ nghĩa

Mac-Lenin và Cuba sẽ phát triển theo con đường của chủ nghĩa cộng sản. Cuối năm 1961, ông được Liên bang Xô viết trao tặng Giải thưởng Hòa bình Lenin.

Bộ Ngoại giao Mỹ và CIA đã ghi nhận sự hội tụ của Castro và Khrushchev. Tại Liên hợp quốc, Cuba thuộc nhóm các nước Không liên kết, nhưng hầu như luôn luôn bỏ phiếu trong tình đoàn kết với Liên Xô. Khrushchev đã sử dụng chuyến thăm của ông đến New York để xác nhận cam kết bảo vệ Cuba của mình. Song việc Khrushchev quyết định sử dụng vũ khí hạt nhân để bảo vệ Cuba khỏi Hoa Kỳ là một bước đột phá trong quan hệ Liên Xô-Cuba.

2. Liên Xô quyết định bố trí tên lửa và quân đội tại Cuba

a. Tiến đề dẫn đến việc Liên Xô quyết định bố trí tên lửa và quân đội ở Cuba

Quyết định của ban lãnh đạo Liên Xô xuất phát từ các nguyên nhân chủ quan và khách quan, trong đó có nổi bật lên hai vấn đề chủ yếu sau đây:

+ *Cán cân hạt nhân chiến lược nghiêng về phía Mỹ:*

Đến đầu thập niên 60 của thế kỷ XX, Mỹ đã có lợi thế đáng kể về lực lượng hạt nhân chiến lược. Mỹ được trang bị 5.000 đầu đạn hạt nhân (trong khi Liên Xô chỉ có khoảng 300), chiếm ưu thế gấp 17 lần so với Liên Xô về đạn dược hạt nhân (5). Mỹ sở hữu 183 ICBM (tên lửa vượt đại châu) "Atlas" và "Titan" (6) (trong khi Liên Xô chỉ có 75) và 144 tên lửa "Polaris" đặt trên 9 tàu ngầm hạt nhân loại "George Washington" và "Eten Allen" (7). Tuy nhiên, Liên Xô có một số lượng lớn (khoảng 700) tên lửa đạn đạo tầm trung.

Sự đối đầu giữa Liên Xô với Hoa Kỳ và các nước NATO ngày càng tăng. Mỹ đã đặt gần Izmir (Thổ Nhĩ Kỳ) 15 tên lửa tầm

trung "Jupiter" với bán kính 2.400 km, trực tiếp đe dọa phần lãnh thổ châu Âu của Liên Xô, có thể vươn tới Moscow. Ở châu Âu, Mỹ đã bố trí 60 tên lửa tầm trung "Thor" ở Anh; 30 tên lửa tầm trung "Jupiter" ở Italy nhằm mục đích chống Liên Xô. Thời gian tiếp cận của các tên lửa đến các mục tiêu ở Liên Xô chỉ mất 10 phút, hoàn toàn loại bỏ khả năng kịp đánh trả của Liên Xô.

Như vậy, Hoa Kỳ đã vượt trội cả về số lượng và chất lượng vũ khí hạt nhân. Các căn cứ quân sự của Mỹ nằm hầu như dọc theo toàn bộ biên giới của Liên Xô, cho phép các phương tiện mang vũ khí hạt nhân gần vào lãnh thổ Liên Xô.

Lãnh tụ Khrushchev đã công khai bày tỏ sự phản nộ đối với việc Mỹ đặt tên lửa tại Thổ Nhĩ Kỳ. Ông cho rằng, cách duy nhất loại bỏ sự chênh lệch về vũ khí hạt nhân giữa hai cường quốc là thiết lập căn cứ tên lửa ở Cuba, cách bờ biển Mỹ khoảng 90 dặm (144,8km). Trong hồi ký của Khrushchev, xuất bản vào năm 1970, ông đã viết: *Ngoài việc bảo vệ Cuba, các tên lửa của chúng ta sẽ cân bằng cái mà phương Tây thích gọi là "cán cân quyền lực" (8).*

+ *Chính sách bao vây, cô lập và chống phá Cuba của Mỹ:*

Chính phủ Mỹ không từ bỏ ý định lật đổ Castro, kể cả bằng các biện pháp quân sự. Tại Washington đã soạn thảo kế hoạch "Mongoose", bao gồm phong tỏa kinh tế, cô lập chính trị, hoạt động phá hoại nội bộ, khủng bố để loại bỏ các nhà lãnh đạo Cuba, trước hết là Fidel Castro và tấn công xâm lược bằng quân sự (9).

Dưới áp lực của Hoa Kỳ, tháng 1-1962, Cuba đã bị trục xuất khỏi Tổ chức các nước châu Mỹ (OAS). Từ tháng 1 đến tháng 8-1962, tại Cuba đã diễn ra 5.780 hoạt động lật đổ, trong đó ở các doanh nghiệp công nghiệp lớn là 716 vụ (10).

Thất bại của “Chiến dịch Pluton” và các vụ khiêu khích, phá hoại của Hoa Kỳ càng làm Cuba xích lại gần Liên Xô hơn. Trong năm 1961, Liên Xô và Cuba đã ký 2 hợp đồng cung cấp vũ khí và thiết bị quân sự, tổng trị giá lên tới 198,05 triệu USD, Cuba chỉ phải thanh toán có 73,55 triệu USD. Các hợp đồng cũng thỏa thuận việc đào tạo chuyên gia quân sự cho Cuba (11). Các phi công Cuba đã đến Tiệp Khắc để học cách điều khiển máy bay của Liên Xô.

Việc tăng cường tiềm lực quân đội và vũ khí Liên Xô trên đảo dấy lên hy vọng bảo tồn chế độ và chủ quyền nhà nước của Cuba. Tuy nhiên, mối quan tâm của Liên Xô đối với Cuba lúc bấy giờ không phải là truyền bá niềm tin ý thức hệ cộng sản. Chủ yếu là Cuba nằm rất gần với Hoa Kỳ, do đó sự hiện diện của vũ khí tấn công với đầu đạn hạt nhân trên đảo có thể tạo ra lợi thế trong cuộc đối đầu Mỹ - Xô. Cả hai vấn đề: bảo vệ Cuba và tạo thế cân bằng chiến lược có thể được giải quyết bằng việc bố trí căn cứ tên lửa hạt nhân tại Cuba.

b. Liên Xô quyết định điều động vũ khí và quân đội tới Cuba

Ý tưởng bí mật đặt tên lửa tại Cuba nảy sinh trong đầu Khrushchev trong chuyến thăm Bulgaria tháng 5-1962: “... Chúng ta gửi các tên lửa đến đó, nhanh chóng và lặng lẽ đặt chúng ở đó, sau đó tuyên bố với người Mỹ, trước tiên qua các kênh ngoại giao và sau đó công khai trước thế giới. Điều đó đặt Mỹ trước sự việc đã rồi. Bất kỳ cuộc tấn công nào vào Cuba sẽ nhận được sự giáng trả trực tiếp lên lãnh thổ của họ. Điều này sẽ dẫn đến việc họ phải từ bỏ bất kỳ mọi kế hoạch tấn công Cuba” (12).

Ngày 20-5-1962, sau khi trở về từ Bulgaria, Khrushchev đã họp với Bộ trưởng Ngoại giao A. Gromyko, Phó Chủ tịch A. Mikoyan và Bộ trưởng Quốc phòng R.

Malinovsky. Ông đã phác thảo ý tưởng của mình nhằm đáp ứng các yêu cầu liên tiếp của Fidel Castro về việc tăng cường sự hiện diện quân sự của Liên Xô tại Cuba, bằng cách bố trí vũ khí hạt nhân trên đảo. Vấn đề này được đưa ra thảo luận trong cuộc họp của Hội đồng Quốc phòng ngày 21-5-1962.

Cuối tháng 5, vấn đề đặt tên lửa tại Cuba đã được đề cập trong cuộc họp mở rộng của Bộ Chính trị Đảng Cộng sản (ĐCS) Liên Xô. Khrushchev cho rằng: để ngăn chặn cuộc xâm lược của Mỹ chống Cuba, cần phải răn đe Hoa Kỳ và biện pháp ngăn chặn như vậy chỉ có thể là vũ khí hạt nhân. Việc cài đặt tên lửa ở Cuba sẽ khôi phục lại thế cân bằng Mỹ-Xô và Liên Xô sẽ có thể nói chuyện với người Mỹ như là đối tác bình đẳng. A. Alekseev, người được bổ nhiệm vào chức vụ Đại sứ Liên Xô tại Cuba ngày 07-5-1962, cho rằng, Fidel chắc sẽ không đồng ý, bởi vì ông xây dựng chiến lược quốc phòng nhằm bảo vệ cách mạng và tăng cường đoàn kết quốc tế và đặc biệt coi trọng cộng đồng Mỹ La tinh, còn việc cài đặt tên lửa sẽ làm cho Cuba mất đi sự hỗ trợ này và sẽ dẫn đến thất bại chính trị trên trường quốc tế. Nguyên soái Malinovsky phản bác một cách gay gắt, biểu thị rõ rằng: việc cài đặt tên lửa ở Cuba không chỉ là bảo vệ Cuba, mà trước hết, bảo vệ lợi ích của Liên Xô.

Các quan chức Liên Xô đều cho rằng, đối với Liên Xô, một nước bị bao quanh bởi các căn cứ quân sự, thì việc xuất hiện các tên lửa Liên Xô ở Cuba thực tế là cân bằng mối đe dọa nguy cơ hạt nhân của cả hai nước (chỉ có Gromyko tỏ ý lo ngại không thể đảm bảo bí mật việc chuyên chở và chuyển giao các trang thiết bị, tên lửa và quân đội qua đại dương) (13). Vấn đề cài đặt tên lửa tại Cuba đã được Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương ĐCS Liên Xô thông qua ngày 24-5-1962. Cùng ngày, Bộ Tổng tham mưu đã

thảo luận về việc thành lập Tập đoàn quân Liên Xô tại Cuba (14).

Để tham khảo ý kiến lãnh đạo Cuba, ngày 28-5-1962, đoàn đại biểu Liên Xô gồm Đại tướng S. Ivanov và S. Rashidov, Tổng tham mưu trưởng các Lực lượng tên lửa chiến lược, Nguyên soái S. Biryuzov và Đại sứ Liên Xô tại Cuba A. Alekseev đã đến Havana. Chuyến đi được ngụy trang dưới vỏ bọc *sự hợp tác giữa Cuba và Liên Xô trong lĩnh vực nông nghiệp*, Trưởng đoàn là Bí thư thứ nhất DCS Uzbekistan S. Rashidov. Nguyên soái Biryuzov được gọi là "Kỹ sư Petrov", chuyên gia trong lĩnh vực nông nghiệp. Trong cuộc đàm phán ngày 29-5-1962, Fidel đã đồng ý đặt tên lửa ở Cuba và dự tính cử Raul Castro đến Moscow để bàn bạc cụ thể.

Các sự kiện bắt đầu phát triển với tốc độ chóng mặt. Ngày 10-6, Bộ Chính trị đã bỏ phiếu nhất trí thông qua kế hoạch điều động vũ khí và quân đội tới Cuba. Theo đó, sẽ đặt tại Cuba tên lửa đạn đạo R-12 (NATO gọi là SS-4, phạm vi lên tới 2.000 km) và R-14 (NATO gọi là SS-5, phạm vi lên tới 4.500 km) được trang bị đầu đạn hạt nhân với công suất 1 Megaton, có khả năng vươn tới lãnh thổ Mỹ gấp hai lần (15)...

Cuối tháng 6-1962, Bộ trưởng Quốc phòng Cuba và Liên Xô, R. Castro và R. Malinovsky đã ký thỏa thuận bí mật về việc triển khai quân đội Liên Xô trên lãnh thổ nước Cộng hòa Cuba. Ngày 7-7-1962, Khrushchev đã bổ nhiệm Tướng I. Pliev làm Tổng chỉ huy Tập đoàn quân Liên Xô tại Cuba.

Cuối tháng 8, đầu tháng 9-1962, phái đoàn Cuba do Che Guevara và E. Aragones dẫn đầu đã đến Moscow, chính thức yêu cầu Liên Xô cung cấp vũ khí và gửi chuyên gia quân sự và kỹ thuật đến Cuba. Che Guevara và Malinovsky đã ký một thỏa thuận tương ứng, trong đó không có bất kỳ một từ nào nói về tên lửa.

Các hoạt động của Liên bang Xô viết tại thời điểm đó được coi là thực sự cần thiết. Liên Xô phải triển khai các tên lửa mang đầu đạn hạt nhân tại Cuba vì muốn thay đổi cục diện chiến lược, tìm kiếm sự cân bằng về sức mạnh quân sự và lấp bớt khoảng cách chênh lệch về số lượng đầu đạn hạt nhân giữa Mỹ và Liên Xô. Cuba được Liên Xô coi là bàn đạp cho các "phản ứng đối xứng" với mối đe dọa của tên lửa Mỹ tại châu Âu.

c. Chiến dịch "Anadyr"

"Anadyr" (16) là mật mã của chiến dịch chuyển giao vũ khí và quân đội đến Cuba. Nguyên soái Kh. Baghramian là người dự thảo Kế hoạch và giám sát hoạt động của nó. Kế hoạch phải đảm bảo để người Mỹ nhầm lẫn về nơi tập kết của "hàng hóa". Chuyến đi được phổ biến là sẽ đến phương Bắc. Các sĩ quan, y tá, kỹ sư và nhân viên kỹ thuật được thông báo rằng họ sẽ đến khu vực có khí hậu lạnh. Còn các kỹ sư tên lửa đã được phép biết rằng họ đi cùng với tên lửa đạn đạo liên lục địa đến đảo Đất Mới, nằm ở Bắc cực.

Xe lửa đưa người và hàng hóa đến khu vực cảng biển. Binh lính và sĩ quan được bố trí trong những thị trấn quân sự gần đây, nghiêm cấm đi ra ngoài khu vực đóng quân. Các thiết bị đặc biệt (đầu đạn hạt nhân, tàu chở tên lửa, máy bay ném bom) được cất giữ bí mật, gắn với các tấm thép mỏng để vô hiệu hóa các máy ảnh hồng ngoại từ trên không.

Để đưa binh lính đến Cuba, 85 con tàu đã thực hiện 180 chuyến đi, trong khi Mỹ chưa phong tỏa đường biển. Trong các hầm tàu đi Cuba có khoảng hơn 40.000 binh sĩ, mặc quần áo dân sự và nghiêm cấm nói chuyện bằng tiếng Nga. Binh lính được ăn hai lần một ngày và chỉ ăn vào ban đêm. Người chết được chôn cất theo truyền thống đi biển - khâu vào vải bạt và thả xuống

biển. Không một thuyền trưởng nào được biết về bản chất của hàng hóa và đích đến của tàu trước khi ra biển. Mỗi thuyền trưởng được giao một phong bì niêm phong, chỉ được mở ra ở ngoài biển trước sự hiện diện của một sĩ quan chính trị. Trong phong bì là đơn đặt hàng đến Cuba và yêu cầu tránh va chạm với các tàu của NATO.

Kết quả là trong một thời gian dài, các cơ quan tình báo phương Tây đã thất bại trong việc xác định mục đích triển khai quân đội Xô viết và thành phần chính xác của hàng hóa trong các hầm tàu. Người Mỹ và đồng minh của họ đã ghi nhận sự tăng cường đặc biệt vận tải đường biển từ Liên Xô đến Cuba, nhưng không biết gì hơn.

Thông qua các cảng Bahia-Honda, Mariel và Casilda, các tên lửa R-12 đã cập bến Cuba (17). Các đơn vị tên lửa đầu tiên đến cảng Casilda ngày 9-9 trên con tàu "Omsk". Như vậy, từ tháng 7 đến tháng 10-1962, trên lãnh thổ Cuba đã được chuyển giao hơn 40.000 nhân viên quân sự và dân sự Liên Xô, hình thành Tập đoàn quân đặc biệt của Liên Xô tại Cuba (GSVK), bao gồm:

- Lực lượng hạt nhân là 42 tên lửa R-12 (18). Ngoài ra còn 2 đơn vị tên lửa hành trình với một vài chục đầu đạn hạt nhân. Tổng cộng tại Cuba có 164 đầu đạn hạt nhân (19). Do lệnh phong tỏa đối với Cuba, các tên lửa R-14 không lọt được vào Cuba và phải quay về Liên Xô, tuy nhiên 24 đầu đạn hạt nhân cho R-14 đã được đưa đến Cuba;

- Lực lượng trên bộ gồm 4 trung đoàn mô tô cơ giới, với vũ khí hiện đại, có nhiệm vụ bảo vệ bộ chỉ huy, bảo vệ tên lửa và sẵn sàng giúp đỡ quân đội Cuba trong trường hợp Mỹ đổ quân trực tiếp lên đảo;

- Lực lượng không quân gồm 42 máy bay ném bom Il-28 mang bom hạt nhân, 40 máy bay chiến đấu MiG-21, 2 sư đoàn Quốc phòng được trang bị 144 DRK S-75 và 34

tên lửa hành trình chống tàu chiến thế hệ đầu tiên, sẵn sàng tiêu diệt lực lượng đổ bộ của Mỹ, cũng như tấn công căn cứ hải quân ở Vịnh Guantanamo.

Khi các con tàu của Liên Xô chuyên chở loại vũ khí nguy hiểm, khởi hành trên một chặng đường dài, Khrushchev cũng bắt đầu chuyển đi trong nước dài ngày nhất trong suốt thời gian cầm quyền của mình. Mục đích của chuyến đi là nghỉ binh, nhằm đánh lạc hướng dư luận. Mãi tới ngày 10-10, khi tên lửa của Liên Xô đã yên vị ở Cuba, Khrushchev mới quay trở lại điện Kremlin. Khrushchev không thể ngờ rằng kế hoạch chuyển thế trận từ Đông bán cầu sang Tây bán cầu của mình lại gây ra một cơn sóng gió lớn đến vậy trong quan hệ giữa Moscow và Washington cũng như trên trường quốc tế.

3. Khủng hoảng lên cao và tháo gỡ khủng hoảng

a. Mỹ phát hiện ra tên lửa tại Cuba

Tuy không biết cụ thể về kế hoạch của Liên Xô, nhưng tin tức về viện trợ quân sự của Liên Xô cho Cuba làm các chính trị gia và tướng lĩnh quân đội Mỹ bất an và tình báo Mỹ đã tăng cường theo dõi, giám sát Cuba. Đến tháng 9-1962, các máy bay của lực lượng không quân Mỹ bay đến Cuba 2 lần/tháng.

Trong khi đó, Liên Xô phủ nhận bất kỳ điều gì liên quan đến tên lửa. Đại sứ Liên Xô tại Washington A. Dobrynin, thông qua Robert Kennedy, cam đoan rằng: tại Cuba sẽ không cài đặt các tên lửa "đắt đối đắt". Ngày 7-9, A. Dobrynin bảo đảm với Đại sứ Hoa Kỳ tại LHQ, Adlai Stevenson rằng: Liên Xô chỉ cung cấp các loại vũ khí phòng thủ cho Cuba. Ngày 12-9, trên các báo của Liên Xô xuất hiện "Thông báo của TASS", trong đó có đoạn: "*Chính phủ Liên Xô ủy quyền cho TASS tuyên bố: Liên Xô không có*

nhu cầu bố trí ở một nước khác, ví dụ như Cuba, các phương tiện vũ khí để đẩy lùi xâm lược, để trả đũa". Thông điệp tương tự cũng được đề cập trong tin nhắn của Khrushchev gửi Kennedy ngày 17-10.

Tuy nhiên, Khrushchev và các cộng sự đã đánh giá thấp quyết tâm và khả năng của Mỹ chống lại sự xuất hiện căn cứ tên lửa Liên Xô ở Tây bán cầu. Chính vì Tổng thống Kennedy và giới cầm quyền Mỹ cương quyết không chấp nhận việc một căn cứ quân sự của Liên Xô được bố trí ngay sát nách nước Mỹ nên mới dẫn tới cuộc khủng hoảng. Mỹ không chỉ bày tỏ "mối quan tâm" thông qua Đại sứ Dobrynin, mà còn tiến hành gần Cuba cuộc tập trận lớn với sự tham gia của 45 tàu chiến và 10.000 thủy quân lục chiến. Số lượng các chuyến bay do thám U-2 chụp ảnh lãnh thổ Cuba tăng nhanh. Tổng thống Kennedy đã yêu cầu Quốc hội cho phép huy động 150.000 quân dự bị và triệu tập Ủy ban An ninh Quốc gia hàng ngày. Ngày 4-9, Tổng thống Kennedy đã đưa ra một cảnh báo công khai: Hoa Kỳ, trong bất kỳ trường hợp nào cũng sẽ không chấp nhận việc bố trí tên lửa "đất đối đất" và các vũ khí tấn công khác tại Cuba.

Vào cuối tháng 9, đầu tháng 10-1962, trời Cuba nhiều mây, không thể tiến hành trinh sát chụp ảnh. Ngày 14-10-1962, máy bay trinh sát U-2 do Thiếu tá Richard Heyser điều khiển, đã chụp được 928 bức ảnh về các cơ sở xây dựng bệ phóng tên lửa R-12 ở San Cristóbal, tỉnh Pinar del Río, phía Tây Cuba. So sánh các bức ảnh với thông tin trước đó của các đặc vụ về sự xuất hiện "vũ khí kỳ lạ của Nga" trên hòn đảo, người Mỹ đi đến kết luận rằng Liên Xô đã đặt tên lửa R-12 với đầu đạn hạt nhân ở Cuba.

Sáng 16-10, các bức ảnh cùng với báo cáo của CIA đã được trình lên Tổng thống Kennedy. Theo lệnh của ông, các chuyến

bay do thám trên đảo dày đặc lên gấp 90 lần: từ 2 lần/tháng tăng lên 6 lần/ngày. Việc triển khai vũ khí hạt nhân cách lãnh thổ Mỹ 90 dặm là điều bất ngờ lớn cho chính phủ Mỹ. Tuy vậy, tình báo Mỹ đã không đánh giá chính xác sự hiện diện quân sự của Liên Xô trên đảo: Họ cho rằng tại Cuba trong tháng 9, tháng 10 ước tính khoảng 4.000 - 4.500 người, trong tháng 11, sau khi sàng lọc dữ liệu - 12 đến 16.000 người, trong khi tại Cuba đã chuyển đến hơn 40.000 người.

Phía Mỹ đã không có dữ liệu đáng tin cậy về vũ khí hạt nhân ở Cuba. Họ không có bằng chứng cho thấy Cuba đã được chuyển giao đầu đạn hạt nhân cho tên lửa R-12 và R-14. Tình báo Mỹ tin rằng các đầu đạn hạt nhân đều nằm trên tàu "Poltava", không cập bến đến Cuba được vì cuộc phong tỏa (20).

b. Khủng hoảng lên cao

Từ giữa tháng 10-1962, tình hình quan hệ Xô-Mỹ (liên quan đến Cuba) đã nhanh chóng xấu đi. Thông tin về tên lửa của Liên Xô ở Cuba ngày càng lan rộng hơn. Nước Mỹ bắt đầu hoảng loạn. Báo chí và các nhà hoạt động chính trị yêu cầu chính phủ có hành động cương quyết để ngăn chặn không cho Liên Xô bố trí tên lửa hạt nhân ở Cuba, tuyên bố hành động của Liên Xô đe dọa trực tiếp đến Hoa Kỳ.

Ngày 18-10, Tổng thống Mỹ đã tiếp Bộ trưởng Ngoại giao Liên Xô A. Gromyko và Đại sứ A. Dobrynin. Gromyko một mực phủ nhận sự tồn tại của bất kỳ vũ khí "tấn công" nào của Liên Xô ở Cuba. Ngoại trưởng Mỹ Dean Rusk đã kêu gọi Liên Xô rút quân khỏi Cuba. Đồng thời, phía Mỹ đã biểu thị rõ rằng, trong trường hợp này, "Mỹ đã sẵn sàng cho bất cứ điều gì".

Ngày hôm sau, 19-10, một chuyến bay khác của U-2 chụp được một số vị trí tên

lửa và phi đội máy bay ném bom IL-28 trên bờ biển phía bắc của Cuba và tiểu đoàn tên lửa hành trình đang nhằm hướng Florida (21). Có bằng chứng về căn cứ tên lửa ở Cuba, Tổng thống Kennedy đã tập hợp nhóm cố vấn đặc biệt gồm 14 người. Nhóm này đã đệ trình tổng thống các phương án đối phó. Kết quả là đã lựa chọn biện pháp phong tỏa vùng biển Cuba.

Sáng 22-10, Tổng thống đã ký Bản ghi nhớ Hành động An ninh Quốc gia số 196, thành lập ủy ban Hành pháp Hội đồng An ninh Quốc gia do ông làm Chủ tịch để lãnh đạo quốc gia trong tình trạng khẩn cấp. Các căn cứ tên lửa của Mỹ ở Thổ Nhĩ Kỳ đã sẵn sàng tấn công. Trong Tuyên bố phát đi lúc 7 giờ tối trên tất cả các đài phát thanh và truyền hình Hoa Kỳ, Tổng thống đã khẳng định sự hiện diện của tên lửa ở Cuba và cáo buộc Liên Xô đang “chuẩn bị một cuộc tấn công hạt nhân ở bán cầu Tây” nhằm “thay đổi tiến trình lịch sử”. Tổng thống lưu ý rằng, bất kỳ tên lửa nào được phóng đi từ Cuba theo hướng của bất kỳ đồng minh nào của Mỹ ở Tây bán cầu sẽ được coi như hành động chiến tranh chống lại Mỹ và Mỹ sẽ sẵn sàng đáp trả.

Sau bài phát biểu của Kennedy, Cuba nhận được một bức điện của Bộ trưởng Malinovsky, trong đó chỉ thị cho lực lượng Liên Xô ở Cuba, ngoại trừ các đơn vị tên lửa và đầu đạn hạt nhân, cùng với quân đội Cuba sẵn sàng chiến đấu và đẩy lui kẻ thù.

Cũng trong ngày 22-10, 180 tàu chiến của Hoa Kỳ đã dàn trận tại vùng biển Caribbean với mệnh lệnh rõ ràng: Trong bất kỳ trường hợp nào cũng không được nổ súng vào tàu của Liên Xô nếu không có có lệnh của đích thân Tổng thống. Lúc này, ở Cuba có 30 tàu của Liên Xô, bao gồm cả tàu “Alexander” cùng với đầu đạn hạt nhân và 4 tàu mang theo tên lửa. Ngoài ra, gần đảo

đang tiếp cận 4 tàu ngầm diesel hộ tống các con tàu.

Các lực lượng vũ trang Hoa Kỳ trên khắp thế giới được đặt trong tình trạng báo động cao. Theo Kế hoạch của chiến dịch “Mongoose”, Mỹ chuẩn bị cho đổ bộ khoảng 100.000 quân trên bờ biển phía Bắc và phía Nam của hòn đảo đồng thời với cuộc tấn công từ căn cứ hải quân Mỹ ở Vịnh Guantanamo. Tại 40 sân bay dân sự gần Cuba đã tập trung máy bay ném bom B-47 với đầu đạn hạt nhân. Tàu ngầm hạt nhân “Polaris” đã được lệnh thay đổi hành trình. Tại Florida, đã triển khai thêm 6 sư đoàn bổ sung cho căn cứ quân sự tại Vịnh Guantanamo.

Ngày 23-10, bằng đạo luật M3504, Tổng thống Mỹ đã ban bố lệnh phong tỏa Cuba, có hiệu lực từ 10 giờ sáng ngày 24-10. Các con tàu đi đến Cuba sẽ bị kiểm tra nghiêm ngặt và trong trường hợp cần thiết sẽ bị giữ lại và chuyển đến cảng của Hoa Kỳ để nhận lệnh phù hợp.

Đáp lại, Liên Xô cũng tiến hành các hoạt động nhằm nâng cao trạng thái sẵn sàng chiến đấu. Đồng thời, Khrushchev tuyên bố rằng, lệnh phong tỏa là bất hợp pháp và nếu tàu của Liên Xô bị Mỹ tấn công, ngay lập tức sẽ xảy ra một cuộc tấn công trả đũa và Liên Xô sẽ sử dụng mọi biện pháp cần thiết để giáng trả.

Tình hình tiếp tục căng thẳng theo chiều hướng xấu đi, không bên nào muốn nhượng bộ. Đối với Mỹ, tên lửa của Liên Xô ở Cuba liên quan đến vấn đề an ninh, cũng như Liên Xô nằm dưới tầm ngắm của hệ thống tên lửa của Mỹ ở Thổ Nhĩ Kỳ. Đồng minh NATO của Mỹ cũng đặt lực lượng của mình vào trạng thái sẵn sàng chiến đấu.

Liên Xô cũng đã quyết định đặt các lực lượng vũ trang của mình và các nước khối Hiệp ước Warsaw trong tình trạng báo động cao. Bộ trưởng Malinovsky đã ban hành

lệnh hủy bỏ chế độ nghỉ phép và trì hoãn việc xuất ngũ của các quân nhân lớn tuổi. Khrushchev đã gửi một lá thư cho Castro, đảm bảo lập trường kiên định của Liên Xô trong mọi tình huống, vì ông biết phần lớn vũ khí của Liên Xô đã được đưa đến Cuba. Castro cũng ban bố lệnh tổng động viên 350.000 binh lính và công an ở Cuba.

Trong các ngày 23 và 24-10, Liên Xô đã kháng nghị mạnh mẽ chống lại sự phong tỏa của Mỹ và yêu cầu triệu tập ngay lập tức Hội đồng Bảo an. Cuba và Hoa Kỳ cũng đưa ra yêu cầu tương tự. Tại các cuộc thảo luận ở LHQ, đại diện của Liên Xô đã phủ nhận sự tồn tại của tên lửa với vũ khí hạt nhân trên đảo, yêu cầu Mỹ dỡ bỏ phong tỏa và chấm dứt can thiệp vào công việc nội bộ của Cuba. Phía Mỹ yêu cầu rút hết các lực lượng Liên Xô ra khỏi hòn đảo. Tình hình rơi vào bế tắc.

Tối 24-10, Castro đã đến thăm đơn vị tên lửa “đất đồi không” của Liên Xô và ra lệnh cho khẩu đội cao xạ Cuba bảo vệ tên lửa, tạo cơ hội lôi kéo nhân viên quân sự Liên Xô vào các hoạt động quân sự trực tiếp chống lại không quân Mỹ, mở đường cho việc leo thang quân sự trên đảo.

Ngày 24-10, hai tàu của Liên Xô, được các tàu ngầm hộ tống, tiếp cận ranh giới phong tỏa, cách Cuba khoảng 500 dặm (804,6 km). Xuất hiện nguy cơ va chạm với tàu sân bay Mỹ “Essex”, sở hữu máy bay trực thăng chống tàu ngầm. Bộ trưởng Bộ Chiến tranh McNamara đã ra lệnh, trong trường hợp cần thiết, có thể tấn công các tàu ngầm của Liên Xô bằng bom chìm, để buộc nó nổi lên trên mặt nước. Nhưng Khrushchev không muốn rủi ro, đã ra lệnh cho tàu của Liên Xô dừng lại tại ranh giới phong tỏa và đề nghị Kennedy tổ chức cuộc gặp khẩn cấp. Kennedy trả lời rằng, ông sẵn

sàng gặp gỡ với Khrushchev, nhưng chỉ sau khi loại bỏ các tên lửa của Liên Xô từ Cuba.

Cùng ngày, Chính phủ Liên Xô đã ra tuyên bố, cương quyết phản đối sự phong tỏa Cuba và các hoạt động quân sự khác của Mỹ. Đồng thời, Khrushchev cũng gửi thông điệp cho Kennedy, nêu rõ: “... *Hành động của Mỹ chống lại Cuba... đang đẩy nhân loại đến vực thẳm của cuộc chiến tranh thế giới hạt nhân... Về phần mình, chúng tôi sẽ buộc phải có những biện pháp cần thiết và đầy đủ để bảo vệ quyền lợi của mình*” (22).

Ngày 25-10, tàu chở hàng “Alexander”, phá vỡ sự phong tỏa, mang đầu đạn hạt nhân cho tên lửa R-14 vào cảng La Izabella, trong khi các tên lửa R-14 đã nằm trên những con tàu, đang trên đường đến Cuba. Thế giới đứng trên bờ vực của chiến tranh.

Các phe phái hiếu chiến tại Mỹ đã ủng hộ và thuyết phục Kennedy khẩn trương ném bom tấn công Cuba. Kennedy, lần đầu tiên trong lịch sử hậu chiến, đã ra lệnh nâng mức báo động sẵn sàng chiến đấu của các lực lượng vũ trang lên cấp DEFCON-2 (23). Tuy nhiên, kết quả do thám của máy bay U-2 cho thấy: một số tên lửa đã được cài đặt và sẵn sàng phóng đạn nên những hành động tương tự chắc chắn sẽ dẫn đến chiến tranh.

Giữa lúc đó lại phát sinh mối nguy hiểm thực sự làm cuộc xung đột trở nên khó kiểm soát. “Lực lượng thứ ba” - Fidel Castro, ngày càng can thiệp sâu hơn vào cuộc khủng hoảng. Sáng 26-10, Fidel Castro đã ra lệnh bắn hạ máy bay Mỹ, bắt đầu từ ngày 27-10: “*Cuba không công nhận quyền phá hoại và cướp biển của bất kỳ loại máy bay quân sự nào vi phạm không phận của nó... bất kỳ máy bay chiến đấu nào vi phạm không phận Cuba, sẽ phải hứng chịu làn lửa phòng thủ của chúng tôi*” (24).

Vào đêm 26, sang ngày 27-10, Fidel Castro đã đến Đại sứ quán Liên Xô ở Havana, thông báo về lệnh bắn hạ máy bay Mỹ và cho biết rằng: Mỹ đang chuẩn bị tấn công Cuba trong 24-72 giờ tiếp theo và cảnh báo Khrushchev về sự phản bội của người Mỹ. Nội dung rút gọn của bức thư được Alekseev gửi bằng điện tín về Moscow, còn văn bản đầy đủ của bức thư mãi đến ngày 28-10 mới đến tay Khrushchev (25).

Cuộc khủng hoảng đạt đến đỉnh điểm vào ngày 27-10, khi các pháo thủ hệ thống tên lửa "đất đối không" S-75 "Dvina" (NATO gọi là SA-2) bắn hạ 1 máy bay do thám U-2, phi công - Thiếu tá Rudolf Anderson đã tử vong. Tin tức này không được Moscow đồng tình ủng hộ vì người ta sợ Kennedy sẽ "không thể bỏ qua điều này". Khrushchev liền ra lệnh cho Ban chỉ huy Tập đoàn quân Liên Xô ở Cuba chỉ tuân theo mệnh lệnh từ điện Kremlin và chỉ phối hợp với quân đội Cuba trong trường hợp Mỹ tấn công xâm lược lên đảo.

Vụ máy bay Mỹ bị bắn rơi đã gây nên sự phẫn nộ lớn. Tổng thống ra lệnh chuẩn bị xâm lược Cuba. Số lượng máy bay do thám Mỹ trên hòn đảo đã được tăng lên nhiều lần. Dư luận xã hội và người dân Hoa Kỳ đều chuẩn bị cho cuộc chiến tranh sắp xảy ra. Người Mỹ đến nay vẫn gọi ngày 27-10-1962 là ngày "thứ bảy đen tối". Thế giới đứng trên bờ vực của chiến tranh hạt nhân. Nhiều người dân ở Washington đã bắt đầu rời khỏi thành phố.

c. Tháo gỡ khủng hoảng

Sự đối đầu tăng cao, xung đột giữa Liên Xô và Mỹ gia tăng, đòi hỏi tăng cường mạnh mẽ mối liên hệ giữa Ban lãnh đạo của hai nước. Trong thời gian khủng hoảng, có ít nhất 17 kênh giao tiếp giữa Mỹ và Liên Xô (26) (bao gồm cả liên hệ của Robert Kennedy với nhà trình sát kiêm nhà báo

Bolshakov, Đại sứ A. Dobrynin, các kênh ngoại giao...).

Ngày 22-10, một giờ trước khi diễn ra bài phát biểu dự kiến của Tổng thống, tại Đại sứ quán Liên Xô ở Hoa Kỳ, đã chuyển giao thông điệp của Tổng thống J. Kennedy gửi Chủ tịch Khrushchev. Thông điệp nêu rõ: "... *Hoa Kỳ sẽ làm bất cứ điều gì để bảo vệ bản thân và an ninh của các đồng minh của mình... Hoa Kỳ hoàn toàn cương quyết để môi đe dọa đến an ninh của Tây bán cầu phải được gỡ bỏ...*" (27).

Ban lãnh đạo Liên Xô đã nghiêm túc xem xét thông điệp của Kennedy. Một giờ trước khi tuyên bố của Liên Xô được đọc trên đài phát thanh, Chủ tịch Khrushchev đã chuyển một thông điệp tới Tổng thống Kennedy thông qua Đại sứ Mỹ tại Moscow F. Kohler. Trong đó viết: "... *Chúng tôi khẳng định rằng các loại vũ khí ở Cuba, bất kể chúng thuộc loại nào, chỉ nhằm mục đích phòng thủ để bảo vệ nước Cộng hòa Cuba khỏi cuộc tấn công xâm lược*" (28).

Từ ngày 23 đến 28-10, các cuộc trao đổi của Khrushchev và Kennedy đã diễn ra hàng ngày. Tổng thống đã không khuất phục trước áp lực từ quân đội và phe chủ chiến. Ông đã liên lạc với Khrushchev và kêu gọi Liên Xô không phá vỡ vòng vây phong tỏa, nhấn mạnh rằng Hoa Kỳ sẽ không nổ súng vào tàu của Liên Xô.

Đêm 25-10, Đại sứ quán Liên Xô ở Washington đã chuyển phát nhanh một thông điệp của Kennedy gửi Khrushchev. Ông viết: "... *Tôi hy vọng rằng chính phủ của Ngài sẽ thực hiện các bước cần thiết để khôi phục lại hiện trạng trước đây*" (29).

Trong lá thư chuyển qua đại sứ Mỹ tại Moscow, F. Kohler đề ngày 26-10, Khrushchev đã không còn phủ nhận sự tồn tại của tên lửa ở Cuba. Nhưng ông đảm bảo với tổng thống Mỹ rằng, tên lửa vẫn trong

tầm kiểm soát và Liên Xô sẽ không sử dụng lãnh thổ Cuba chống lại Hoa Kỳ. Khrushchev đề nghị Kennedy dỡ bỏ phong tỏa và cam kết không xâm lược Cuba. Đổi lại, Liên Xô sẽ gỡ bỏ các tên lửa ở Cuba.

Tuy nhiên, sáng hôm sau, Khrushchev lại gửi một bức thư mới cho Kennedy, yêu cầu người Mỹ loại bỏ tên lửa từ Thổ Nhĩ Kỳ. Chiều 27-10, từ Washington thông điệp của Tổng thống Mỹ đã được gửi tới Chủ tịch Khrushchev. Ông công bố: Hoa Kỳ sẵn sàng dỡ bỏ phong tỏa và sẽ không xâm lược Cuba nếu Liên Xô loại bỏ vũ khí tấn công từ nước này. Kennedy hứa sẽ tháo gỡ tên lửa từ Thổ Nhĩ Kỳ, nhưng chỉ sau khi cuộc khủng hoảng tên lửa được loại bỏ (30).

Sáng 28-10, Kremlin mới nhận được phản hồi của Hoa Kỳ. Mặc dù tồn tại sự phản kháng nội bộ, và có thể, cả cuộc đấu tranh trong Ban lãnh đạo, nhưng Khrushchev đã chấp nhận lời đề nghị của Kennedy. Vào buổi trưa, Khrushchev triệu tập cuộc họp của Bộ Chính trị tại nhà nghỉ của ông ở Novo-Ogaryovo. Khrushchev nhận định rằng, khi Hoa Kỳ cam kết không tấn công Cuba, thì các động cơ thúc đẩy Liên Xô cung cấp vũ khí mới cho Cuba cũng không còn và có đầy đủ điều kiện cần thiết để loại bỏ xung đột. Brezhnev, Kosygin, Kozlov, Mikoyan, Suslov và Ponomarev ủng hộ Khrushchev. Gromyko và Malinovsky bỏ phiếu trắng.

Đó là ngày quyết định và bước quyết định trong việc loại bỏ cuộc khủng hoảng ở Cuba. Bản tuyên bố của Khrushchev được chuyển cho Đài phát thanh Trung ương và truyền đi toàn thế giới. Bản tuyên bố cũng được gửi đích danh đến Tổng thống Kennedy và Tổng thư ký Liên hợp quốc U Thant.

Trong khi đó, tại Havana, tình hình nóng lên cực độ. Những trao đổi về điều kiện thỏa hiệp giữa Khrushchev và

Kennedy diễn ra bí mật với Castro, ông chỉ được Mikoyan thông báo về các hoạt động của Liên Xô. Lãnh tụ Cuba đã bị sốc và rất bất bình trước quyết định thu hồi tên lửa của Liên Xô. Theo hồi ký của Khrushchev (31), Castro đã đề nghị Liên Xô khởi động một cuộc tấn công hạt nhân phủ đầu vào Hoa Kỳ, song đã bị từ chối vì Liên Xô không có kế hoạch tấn công hạt nhân vào Hoa Kỳ từ Cuba và đặt tên lửa chỉ là một yếu tố gây áp lực.

Tuy nhiên, theo Kornienko G. M. - Đặc phái viên của Đại sứ quán Liên Xô tại Hoa Kỳ (1960-1965), Khrushchev đã hiểu lầm ý của Fidel Castro. Ông chưa từng yêu cầu Liên Xô tấn công hạt nhân phủ đầu vào Hoa Kỳ. Nguyên do là Kremlin nhận được bức điện của Castro lúc đêm muộn. Sáng hôm sau, Troyanovsky đã đọc bức điện này cho Khrushchev nghe qua điện thoại. Có thể ông đã không hiểu đúng ý của Castro và sau đó ghi lại trong hồi ký như vậy (32).

Ngày 28-10, tại New York đã diễn ra cuộc đàm phán Xô-Mỹ với các đại diện của Cuba và Tổng thư ký Liên hợp quốc U Thant - người giữ vai trò đáng kể trong quá trình đàm phán, tìm kiếm biện pháp giải quyết khủng hoảng. Chính phủ Liên Xô đã đồng ý rút tên lửa Liên Xô từ Cuba để đổi lấy sự bảo đảm của chính phủ Mỹ tôn trọng sự toàn vẹn lãnh thổ của hòn đảo, đảm bảo không can thiệp vào công việc nội bộ của đất nước này. Trong cuộc mật đàm đã tuyên bố về quyết định thu hồi tên lửa của Mỹ từ Thổ Nhĩ Kỳ và Italy.

Việc tháo dỡ các tên lửa của Liên Xô, xếp lên tàu và chuyển khỏi lãnh thổ Cuba chiếm mất ba tuần lễ. Tổng thống Kennedy đã ra lệnh chấm dứt phong tỏa Cuba vào ngày 20-11. Các tên lửa đã "lỗi thời" của Hoa Kỳ được tháo dỡ hết vào cuối tháng 4-1963 và được đưa ra khỏi Thổ Nhĩ Kỳ ngay sau đó.

Cuộc khủng hoảng Caribbean kéo dài 13 ngày (từ ngày 16 đến 28-10-1962). Lần đầu tiên trong lịch sử, nhân loại đứng bên bờ vực của sự tự hủy diệt. Việc giải quyết cuộc khủng hoảng đã góp phần cải thiện đáng kể tình hình quốc tế và làm giảm căng thẳng giữa Liên Xô và Mỹ. Uy tín quốc tế của Kennedy và của Khrushchev tăng cao bởi vì họ được coi là những chính khách biết thỏa hiệp một cách sáng suốt và đã ngăn chặn được chiến tranh hạt nhân. Năm 1963, họ đã đồng ý thiết lập đường dây trực tiếp - điện thoại "nóng" Moscow-Washington cho các cuộc đàm phán riêng giữa lãnh đạo hai cường quốc.

Tuy nhiên, các giải pháp hòa bình của cuộc khủng hoảng không làm hài lòng tất cả mọi người. Việc phế truất Khrushchev một vài năm sau đó có thể được coi là phản ứng trong Bộ Chính trị ĐCS Liên Xô về việc nhượng bộ Hoa Kỳ của Khrushchev và sự yếu kém trong lãnh đạo dẫn đến cuộc khủng hoảng. Lãnh đạo Cuba coi thỏa hiệp là sự phản bội của Liên Xô. Quan hệ giữa Liên Xô và Cuba trở nên căng thẳng trong nhiều tháng và chỉ được cải thiện sau chuyến thăm Liên Xô và các cuộc gặp của Castro với Khrushchev mùa xuân năm 1963. Chỉ huy trưởng Không lực Hoa Kỳ, Tướng LeMay đã gọi sự từ chối tấn công Cuba là "thất bại tồi tệ nhất trong lịch sử của chúng ta".

Tuy nhiên, cho đến nay, vấn đề thắng - thua trong cuộc đối đầu này còn phức tạp và không rõ ràng. Chỉ biết rằng, Khrushchev và Kennedy trong những giây phút quyết định đã thể hiện sự kiềm chế

hợp lý, kiểm soát được các sự kiện, không để tình hình phát triển thành cuộc chiến tranh hủy diệt. Sự sáng suốt của Kennedy, người đã chịu áp lực to lớn từ Lầu Năm Góc, đã yêu cầu tháo ngòi cuộc xung đột, trước đây không được tính đến.

Khoảnh khắc nguy hiểm nhất của cuộc khủng hoảng này chỉ được biết đến trong "*Hội thảo Havana về khủng hoảng tên lửa Cuba*" (tháng 10-2002), khi các cựu giới chức của cuộc khủng hoảng và những người tham dự được biết rằng vào ngày 26-10-1962, Chiến hạm USS Beale đã phát giác và thả một loạt "bom chống tàu ngầm loại diễn tập" lên trên một chiếc tàu ngầm B-59 của Liên Xô (thuộc Dự án 641) ở khu vực phong tỏa mà không biết rằng chiếc tàu ngầm này được trang bị thủy lôi mang đầu đạn hạt nhân 15 kiloton và được lệnh sử dụng vũ khí này nếu chiếc tàu ngầm bị "đánh thủng". Nhờ suy nghĩ sáng suốt, Phó thuyền trưởng tàu ngầm B-59 Vasily Arkhipov đã ngăn ngừa được xung đột hạt nhân quy mô lớn (33).

Bài học từ cuộc khủng hoảng tên lửa Cuba đã được cả hai phía ghi nhận và nó còn giữ nguyên giá trị cho tới ngày hôm nay. Cả Khrushchev và Kennedy đã nhận ra hiểm họa của chính sách "cân bằng bên miệng hố chiến tranh" và nhận thấy cần phải thỏa hiệp. Đối với Liên Xô, cách này hoặc cách khác, trong khi không từ chối hỗ trợ cho các lực lượng và phong trào cách mạng của "thế giới thứ ba", Đảng Cộng sản Liên Xô đã bắt đầu thể hiện sự thận trọng hơn trong các hoạt động đối ngoại.

CHÚ THÍCH

(1). Путилин Б. Г., Шепова Н. А. *На краю пропасти* (Карибский кризис 1962 года), 1994, С. 19.

(2). Chính quyền Batista đã cắt đứt quan hệ ngoại giao với Moscow năm 1952.

(3). Маслов А. К. *Кубинский сосед*//Правда, 19 апреля 1961 г.

(4). *Международное Соединение коммунистических и рабочих партий*. Документы и материалы. М., 1969, С. 314.

- (5). McNamara Robert. *Blundering into Disaster: Surviving the First Century of the Nuclear Age*. N. Y., 1986, P.8.
- (6). Table of US ICBM Forces. *Archive of Nuclear Data* (2002). <http://www.nrdc.org/nudb/datab3.asp>
- (7). Table of US Ballistic Missile Submarine Forces. *Archive of Nuclear Data* (2002). <http://www.nrdc.org/nuclear/nudb/datab5.asp>
- (8). Correll, John T. "Airpower and the Cuban Missile Crisis", Vol. 88, No. 8, *AirForce-Magazine.com*.
- (9). Мелиан П. Г. *Меры кубинского правительства по обеспечению государственной безопасности в ответ на подготовку прямого вооруженного вторжения США*. Соглашения и военные договоры между Кубой и СССР в 1961 и 1962 гг. //Тексты докладов, С. 28-29. (10). С. 169-170.
- (10). *История Октябрьского кризиса 1962 г. Операция "Мангуста"*, С. 157-158.
- (11). Мелиан П. Г. *Меры кубинского правительства по обеспечению государственной безопасности в ответ на подготовку прямого вооруженного вторжения США...* С. 169-170.
- (12). Микоян С. Прыжок за океан. Почему ракеты?//Латинская Америка, 2003. № 1.
- (13). Алексеев А. А. *Карибский кризис: как это было*//Тезисы докладов, С. 296-297.
- (14). Грибков А. И. *Разработка и осуществление плана "Анадырь"*// Тезисы докладов, С. 350-353.
- (15). «Операция "Анадырь": Цифры и Факты», Зеркало Недели, № 41 (416) 26 октября -1 ноября 2002. <http://www.zn.ua/3000/3150/36513/>
- (16). Anadyr cũng là tên một con sông chảy vào Biển Bering và tên thủ phủ vùng Chukotka, Viễn đông, Nga.
- (17). Акоста Т. Д. *Роль Кубы в развертывании группировки советских войск в стране. Позиция Кубы в отношении возможности секретного развертывания этих сил*// Тезисы докладов, С. 188.
- (18). Theo tác giả Cornienko (Корниенко Г. М. "Холодная война". Свидетельство ее участника М. :2001) thì Liên Xô đã chuyển sang Cuba 40 tên lửa R-12.
- (19). Грибков А. И. Выступление на конференции в Москве в 1994 г. (20). ©, С. 361-362.
- (20). Амосов И. А. *Некоторые аспекты деятельности разведывательных органов ЦИИ в период Кубинского кризиса*//Тезисы докладов, С. 361-362.
- (21). *The Cuban Missile Crisis, October 18-29, 1962"* from History and Politics Out Loud. <http://www.hpol.org/jfk/cuban/>
- (22). Акоста Т. Д. *Кубинская позиция*, С. 212-213.
- (23). Defcon là thuật ngữ chỉ mức độ sẵn sàng chiến đấu của Quân đội Mỹ với 5 cấp độ. Cấp độ 2 là báo động nhân khủng hoảng tên lửa ở Cuba năm 1962, cấp độ 3 là báo động sau vụ khủng bố ngày 11-9-2001.
- (24). Акоста Т. Д. *Кубинская позиция*, С. 213.
- (25). Алексеев А. И. *Кубинский кризис: как это было*, С. 299.
- (26). 30 лет карибского ракетного кризиса 1962 г. (1962-1992). Российско-американская публикация//Международная жизнь, 1992, специальный выпуск, С. 16-18.
- (27). Хрущев С. Н. Никита Хрущев: Кризисы и ракеты. М., 1994, Т. 2, С. 274.
- (28). Колодкин А. Л. *Международно-правовой аспект морской блокады Кубы в 1962 г.* //Тезисы докладов, С. 111.
- (29). <http://русская-сила.рф/others/cuba1.shtml>
- (30). *Thirteen Days. Robert McNamara responds to your questions* (March 2001). <http://www.pbs.org/newshour/forum/february01/thirtendays4.html>: từ quan điểm quân sự, các tên lửa "Jupiter" đã lỗi thời, nhưng trong các cuộc đàm phán riêng, Thổ Nhĩ Kỳ và NATO vẫn phản đối mạnh mẽ việc đưa điều này vào trong thỏa thuận chính thức với Liên Xô, bởi vì nó sẽ biểu hiện sự yếu kém của Mỹ và mọi người sẽ nghi ngờ vai trò của Mỹ trong việc bảo vệ Thổ Nhĩ Kỳ và các nước NATO.
- (31). http://www.krugosvet.ru/enc/istoriya/KUBI_NSKI_KRIZIS.html
- (32). Корниенко Г. М. "Холодная война". Свидетельство ее участника. М.: 2001.С. 141-144.
- (33). *Soviets close to using A-bomb in 1962 crisis, forum is told.* <http://www.latinamericanstudies.org/cold-war/sovietsbomb.htm>

PHONG TRÀO DÂN TỘC Ở INDONESIA VÀ MALAYA TRONG NỬA ĐẦU THẾ KỶ XX - MỘT SỐ SO SÁNH

LÝ TUỜNG VÂN*

Trong bài “Vấn đề dân tộc và phương thức hình dung về cộng đồng dân tộc trong những chuyển biến của thế giới”, tác giả cho rằng: kết quả của *làn sóng thức tỉnh của chủ nghĩa dân tộc* lần thứ nhất diễn ra ở Tây Âu và Bắc Mỹ trong thế kỉ XVII, XVIII “là sự hình thành các nhà nước - dân tộc hiện đại (*nation-state*)” và “là thời kỳ ra đời của khái niệm “chủ nghĩa dân tộc” (*nationalism*)” (1). Tiến trình tiếp theo như lại được chỉ ra bởi Clive J. Christie trong *Lịch sử Đông Nam Á hiện đại*: đúng vào lúc ở châu Âu, các quốc gia - dân tộc đang xuất hiện thì bản thân các quốc gia đó lại được củng cố thành các đế chế có tính toàn cầu bằng việc thiết lập ở toàn bộ Đông Nam Á (ĐNA) các thuộc địa của họ chỉ trong một thời gian ngắn đến ngạc nhiên từ năm 1820 đến 1900 (2). Như vậy, chủ nghĩa dân tộc (CNDT) trước thế kỉ XX gắn với quan niệm về “đế chế” (*empire*) bị giai cấp tư sản lợi dụng đã trở thành công cụ đắc lực để tranh đoạt không gian sinh tồn. Chính trong quá trình ấy, “chủ nghĩa dân tộc” được lan truyền đến châu Á và ĐNA cùng với sự bành trướng của chủ nghĩa thực dân, chủ nghĩa đế quốc. Phong trào

dân tộc ở ĐNA đầu thế kỉ XX bùng nổ dưới tác động của sự phát triển ngày càng cao ý thức hệ tư tưởng dân tộc chủ nghĩa (DTCN) bắt nguồn từ một số *chiều kích* quan trọng như ở Nhật Bản, Ấn Độ, Trung Quốc cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX, hay các tinh thần “quyền dân tộc tự quyết”, “tự do”, “hòa bình” được đề cập trong Hệ thống Hòa ước Versailles và Chương trình 14 điểm của Tổng thống Mĩ W.Wilson rất thu hút sự quan tâm của nhân dân các nước thuộc địa ở ĐNA, cuộc Cách mạng tháng 10 Nga thành công đưa đến sự truyền bá hệ tư tưởng Mác-xít-Lê-ninnít và sự phổ biến chủ nghĩa cộng sản trong khu vực từ thập niên 1920 trở đi... Trong bối cảnh đó, nhân dân ĐNA đã nhanh chóng thức tỉnh, giương cao ngọn cờ dân tộc, tiến hành các phong trào DTCN chống chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân, giành độc lập và bình đẳng. Ở từng nước, tùy theo hoàn cảnh cụ thể, các phong trào dân tộc theo đuổi các con đường đi đến độc lập hết sức phong phú.

Hai quốc gia Indonesia và Malaya vốn cùng thuộc về “*thế giới Malay*” trong khu vực ĐNA bởi có cùng tổ tiên là người Malay, có ngôn ngữ chung là tiếng Malay

* ThS. Trường Đại học KHXH&NV - ĐHQGHN

từ thời các vương quốc cổ Malacca và Srivijaya, cùng chia sẻ bản sắc văn hóa Malay và các phong tục tập quán Malay, có đạo Hồi là tôn giáo chung của hầu hết cư dân (đặc biệt ở các vùng buôn bán chủ yếu), có cấu trúc chính trị với nhiều nét tương đồng... Song, do những “kiến tạo độc đoán” của thực dân, “thế giới Malay” bị chia ra thành Malaya thuộc Anh và Indonesia thuộc Hà Lan (3). Mặt khác, do cùng thuộc về “thế giới Hồi giáo” nên cả hai quốc gia Indonesia và Malaya cùng hướng đến một sức mạnh ảnh hưởng mang tính tôn giáo từ bên ngoài là *phong trào cải cách Hồi giáo* đã và đang diễn ra ở Trung Đông từ cuối thế kỉ XIX. Phong trào dọn đường cho công cuộc hiện đại hóa tư tưởng của đạo Hồi, tiếp thu những thành tựu khoa học và tư tưởng mới trong thời kì Phục hưng tại châu Âu, tìm tòi từ trong giáo lý của đạo Hồi những cơ sở thực hiện “chủ quyền nhân dân”, “tự do cá nhân”... để trở nên hiện đại hơn. Phong trào này còn mở ra bước ngoặt về tinh thần DTCN trong tôn giáo thể hiện qua khuynh hướng “Đại Hồi giáo” và tinh thần *đoàn kết Hồi giáo* (pan-Islamism) toàn thế giới trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân, giải phóng dân tộc đang diễn ra sôi nổi ở Iran, Thổ Nhĩ Kỳ, Ai Cập... Trong những năm giữa hai cuộc chiến tranh thế giới, căn cứ trên cơ sở lịch sử chung của vùng quần đảo, tư tưởng “*pan-Malay*” là tư tưởng đoàn kết toàn thể người Malay và tư tưởng “*Indonesia Raya / Malaya Raya*” (Greater Indonesia/Greater Malaya) là tư tưởng hình thành một quốc gia độc lập bao trùm cả hai thực thể Malaya và Indonesia đã được hình thành và thúc đẩy.

Dựa trên cách tiếp cận lịch sử văn hóa-chính trị, bài viết sẽ phân tích quá trình phát triển phong trào dân tộc của mỗi nước trong khoảng thời gian từ đầu thế kỉ XX

đến trước Thế chiến II, đồng thời đặt chúng trong mối liên hệ với nhau bởi rất nhiều điểm kết nối tự nhiên giữa hai khu vực. Bài viết cũng bước đầu nêu ra một vài nhận xét có tính chất so sánh về đặc điểm, tính chất của phong trào dân tộc ở hai quốc gia Indonesia và Malaya.

1. Phong trào dân tộc ở Indonesia

Tại thời điểm chuyển giao từ thế kỉ cũ sang thế kỉ mới, những “hạt giống” của chủ nghĩa dân tộc bắt đầu “nảy mầm” trên mảnh đất Indonesia, mà người đầu tiên gieo mầm chủ nghĩa dân tộc, thắp sáng lên ngọn đuốc đấu tranh cho tự do của Indonesia lại là một phụ nữ trẻ người Java - tiểu thư Raden A. Kartini (4), con gái quan Nhiếp chính xứ Japara. Được tiếp thu nền giáo dục phương Tây từ rất sớm và được tiếp xúc với các trào lưu tư tưởng châu Âu thời cận đại, Kartini đã đưa tư tưởng khai sáng đến với người dân Indonesia, đặc biệt là khát vọng về những cơ hội lớn hơn cho phụ nữ Hồi giáo. Tư tưởng của Kartini mở ra một chương mới trong tinh thần dân tộc của người bản địa Indonesia, bắt đầu từ phong trào thúc đẩy sự tiến bộ văn hóa - xã hội Indonesia, tiến tới thành lập một tổ chức chính trị nhưng vẫn lấy văn hóa làm cơ sở hành động: Boedi Oetomo - BO (*Nỗ lực vinh quang*). Các nhà lãnh đạo BO, gồm những trí thức trẻ Java tiếp thu nền giáo dục của Hà Lan, đặt ra nhiệm vụ “tìm kiếm những yếu tố hình thành nên một dân tộc, một quốc gia” - theo nghĩa đó, văn hóa được xem như là một thành tố nền tảng và dựa trên “sự hợp nhất giữa các giá trị châu Âu và các giá trị Java”, các trí thức trẻ hy vọng sẽ thúc đẩy nền văn hóa mới của Indonesia (5). *Đây thực chất là con đường xác định bản sắc văn hóa dân tộc Indonesia dựa trên nền tảng hiện đại hóa*. Sau sự khởi đầu đó, phong trào dân tộc Indonesia có thêm sự

góp mặt của những người phi bản địa từ năm 1912 với tổ chức *Indies Party* (6). Mặc dù chỉ tồn tại được 1 năm sau ngày thành lập nhưng mức độ ảnh hưởng của Đảng rất quan trọng bởi các mục tiêu: “làm thức dậy chủ nghĩa yêu nước của tất cả mọi người dân Indonesia đối với vùng đất đã nuôi dưỡng họ, hợp tác với người bản địa dựa trên nguyên tắc bình đẳng về chính trị; mang lại cho đất nước Indonesia sự thịnh vượng; và chuẩn bị cho một quốc gia dân tộc độc lập” (7). Dường như, đây là lần đầu tiên mục tiêu *độc lập cho Indonesia* được đặt ra. Điều đáng nói là, mục tiêu đó được đưa ra bởi những người nhập cư lại càng kích thích mạnh mẽ ý thức dân tộc của các trí thức bản địa. Tư tưởng về sự thịnh vượng và nền độc lập cho đất nước Indonesia để lại nhiều âm hưởng trong phong trào DTCN của Indonesia ở giai đoạn sau.

Cũng trong thập kỷ đầu tiên của thế kỷ XX, đạo Hồi ở Indonesia đã xuất hiện với một diện mạo hoàn toàn mới trên tinh thần đoàn kết Hồi giáo (pan-Islamism) đã đóng vai trò là *cơ sở để tập hợp quần chúng đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân*. Tinh thần đoàn kết Hồi giáo đưa đến cho người Indonesia sức mạnh gắn kết xã hội chưa từng có trong lịch sử. Tôn giáo vốn đã được coi là thành tố có sức tập hợp mạnh nhất, đặc biệt khi tôn giáo đó là đạo Hồi thì lại càng trở nên có ý nghĩa hơn nhiều đối với Indonesia bởi vì hầu hết người Indonesia là tín đồ Hồi giáo. Phong trào *Serakat Islam - SI (Hội Liên hiệp Hồi giáo)* được thành lập năm 1911 do đó đã trở thành phong trào nhân dân rộng lớn đầu tiên và cũng là duy nhất ở Indonesia. Ngoài những mục tiêu tôn giáo chịu ảnh hưởng của tinh thần cải cách Hồi giáo ở Trung Đông, SI cũng công khai tư tưởng chính trị: “ủng hộ sự thống

nhất chặt chẽ của tất cả mọi người dân Indonesia để tạo thành một dân tộc” đấu tranh “đạt được quyền tự trị hoặc ít nhất là quyền được có tiếng nói trong các vấn đề của đất nước” (8) *Hội đồng Nhân dân (Volksraad)* được thành lập là thành quả của cuộc đấu tranh đó và được xem như là bước đi đầu tiên tiến tới chế độ tự trị. Tuy nhiên, từ năm 1919, SI bắt đầu phải đối phó với nhiều thách thức một mặt do chính sách tăng cường đàn áp của chính quyền, mặt khác do bộ phận lãnh đạo của SI có sự chia rẽ. Ba nhóm được hình thành từ sự chia rẽ của SI là: Nhóm của lãnh tụ Tjokroaminoto tập hợp giới quan chức ở các địa phương; nhóm của Haji Agus Salim tiêu biểu cho lực lượng Hồi giáo; và nhóm của các nhà xã hội chủ nghĩa do Hendrik Sneevliet đứng đầu. Mỗi nhóm trong sự cạnh tranh đều khẳng định vai trò chính trị của mình: Trong khi Tjokroaminoto chuyển sang thù địch với chính phủ Hà Lan và phải chịu nhiều tổn thất lớn thì nhóm Hồi giáo lại quay sang thành lập *tổ chức Muhammadiyah* theo đuổi chủ trương cải cách đạo Hồi và lựa chọn “nguyên tắc phi chính trị” một cách có chủ ý (9). Ngay từ những ngày đầu thành lập, Muhammadiyah đã chứng tỏ nó không chỉ là tổ chức của người Java mà là của người Hồi giáo toàn Indonesia. Tinh dân tộc vượt trội đó kết hợp với những nội dung hoạt động mang tính xã hội là nguyên nhân thành công của Muhammadiyah; Nhóm các nhà xã hội chủ nghĩa cũng tuyên bố thành lập Đảng Cộng sản Đông Ấn, sau này được gọi là *Đảng Cộng sản Indonesia (PKI)* vào ngày 23-5-1920. Trong Đại hội thành lập Đảng, PKI tuyên bố “chủ nghĩa cộng sản đối lập với cả chủ nghĩa đại Hồi giáo và sự thống trị của phương Tây” (10). Không chỉ chống Hồi giáo, PKI còn tuyên bố “chống

tất cả mọi thứ tư bản chủ nghĩa". Để thực hiện ngay chuyên chính vô sản, PKI muốn giải quyết tất cả mọi vấn đề bằng một đòn: tiêu diệt phong kiến, giải phóng đất nước khỏi thực dân Hà Lan, đập tan đế quốc, lật đổ chính phủ phản động, thanh toán phú nông, thanh toán tư sản dân tộc (11). Phương châm chính trị cực đoan đó đã đặt PKI ra khỏi khối quần chúng rộng lớn, đẩy lực lượng dân tộc đôi lập với đảng và chống lại đảng. Khởi nghĩa Sumatra (1926 - 1927) thất bại đã chấm dứt vai trò lãnh đạo của Đảng đối với phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc ở Indonesia. Nhóm Muhammadiyah trong tình hình đó đã sử dụng tôn giáo làm công cụ chống lại chủ nghĩa cộng sản, nhóm này cũng thi hành chính sách bất hợp tác với chính quyền thực dân và là bộ phận chủ yếu của chủ nghĩa dân tộc Indonesia. Tại Đại hội toàn quốc lần thứ 19 của Muhammadiyah được tổ chức ở Minangkabau tháng 5-1930, một đảng chính trị của người bản địa lần đầu tiên xuất hiện ở Tây Sumatra: Persatuan Muslimin Indonesia - PERMI. Những người sáng lập và lãnh đạo xuất chúng nhất của PERMI đều là những sinh viên trở về từ Đại học Azhar, Ai Cập. PERMI công khai tuyên bố là một tổ chức chính trị cấp tiến, chủ trương bất hợp tác vì tự do cho Indonesia. Bị sự đàn áp của thực dân Hà Lan, PERMI rất khó khăn trong những hành động chính trị nhưng vẫn tiếp tục tích cực trong các hoạt động văn hóa, giáo dục, tạo đà phát triển quan trọng cho Sumatra và cho người Hồi giáo Indonesia nói chung trên chặng đường dài tiến tới nền độc lập hoàn toàn.

Ý tưởng về *Indonesia thống nhất* được theo đuổi ở đất nước Indonesia từ nửa sau thập niên 1920 trên thực tế khởi phát từ cộng đồng sinh viên Indonesia đang học tập

tại Hà Lan. Giữa hàng triệu người Hà Lan, những sinh viên ít ỏi đến từ Java, Bandung, Batavia hay từ Menangkabau..., đều tự nhìn nhận mình là *người Indonesia*. Đó là lý do khiến họ đi đến quyết định thành lập *Hiệp hội sinh viên Đông Ấn* năm 1908, năm 1922 được đổi tên thành *Hiệp hội sinh viên Indonesia*. Tên gọi đó tự nó đã mang ý nghĩa về một bản sắc chung Indonesia (tuy mới chỉ ở phạm vi hẹp). Đến năm 1925, quyết định tái cấu trúc tổ chức này thành *Hiệp hội người Indonesia* trong khi vẫn tồn tại *Hiệp hội Sinh viên Indonesia* được coi là một tuyên bố dứt khoát về sự hình thành một bản sắc Indonesia thống nhất và quan trọng là các tổ chức này hướng tới mục tiêu *độc lập hoàn toàn* cho đất nước (12). Tháng 10-1928, *Hiệp hội sinh viên Indonesia* đưa ra ý tưởng "*Một quốc gia - Indonesia; Một dân tộc - người Indonesia; Một ngôn ngữ - tiếng Indonesia*" làm cơ sở cho đoàn kết dân tộc và thống nhất dân tộc. Thuật ngữ "*Indonesia*" từ đó bắt đầu được sử dụng rộng rãi tại quê nhà, nhưng cũng phải mất nhiều năm sau đó, hàm ý đầy đủ nhất của từ này cả về chính trị và văn hóa mới thực sự thấm thấu vào dân chúng - trong tư tưởng của mỗi người được tiếp thu nền giáo dục hiện đại đều tự xem mình là *người Indonesia*. Một làn sóng lan rộng trong cộng đồng với việc thành lập hàng trăm tổ chức mới với tên gọi có từ "*Indonesia*"; các tổ chức cũ cũng tiến hành đổi tên để có từ "*Indonesia*" trong tên gọi của mình (13).

Tại Bandung vào năm 1925, các *Câu lạc bộ học tập - (Study Clubs)* tương tự như các hiệp hội sinh viên ở Hà Lan đã được lập ra dưới sự dẫn dắt của Achmed Sukarno. Đây là môi trường để giới trí thức trẻ Indonesia là thành viên của rất nhiều nhóm tộc người được gắn bó với nhau hơn. Sukarno và các cộng sự đã đưa ra lý lẽ

thuyết phục về việc cần thiết phải dành sự tập trung cao hơn cho nền độc lập của Indonesia, nhưng muốn dành cho nó một ưu tiên tối đa thì trước hết phải giảm bớt sự khác biệt giữa các tộc người, các tôn giáo và các nền văn hóa. Do đó, khi nhấn mạnh mục tiêu: Indonesia phải giành được độc lập một cách nhanh nhất có thể, ông cũng đặc biệt lưu ý: “Điều này đòi hỏi chúng ta không nên phấn đấu đạt được nền độc lập bằng phương tiện cải thiện điều kiện sống tồi tệ của đất nước chúng ta, mà chúng ta phải phấn đấu đạt được nền độc lập để mà cải thiện những điều kiện sống đó” (14). Tháng 7-1927, nhóm trí thức do Sukarno đứng đầu tuyên bố thành lập *Đảng Dân tộc Indonesia* (Partai Nasional Indonesia - PNI) do Sukarno làm Chủ tịch Đảng. Đảng này đại diện cho một đường lối chính trị mới, có tính chất vượt qua và bao trùm so với các tổ chức đoàn thể trước đây ở Indonesia: Trước hết, mặc dù là đảng do giai cấp tư sản thành lập nhưng thành viên của đảng gồm nhiều thành phần rộng rãi: nông dân, công nhân, thợ thủ công, đông đảo nhất là tầng lớp trung và tiểu tư sản trí thức; Cơ sở tư tưởng và Cương lĩnh của PNI là *Học thuyết Marhaenism* do Sukarno soạn thảo từ năm 1926. Học thuyết thể hiện xu hướng chống thực dân, khẳng định con đường đi tới độc lập dân tộc là chính sách bất hợp tác với thực dân trong tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội, thực hiện đoàn kết tất cả các lực lượng trong một mặt trận chung thống nhất (15). Cuối năm 1927, Sukarno đã mang tư tưởng đoàn kết vào trong sáng kiến thành lập tổ chức liên hiệp có ý nghĩa như một mặt trận dân tộc thống nhất để tập hợp các tổ chức đang đấu tranh cho nền độc lập của đất nước: *Liên hiệp các tổ chức chính trị của nhân dân Indonesia*. Có thể thấy cốt lõi trong tư tưởng dân tộc của Sukarno là đoàn kết toàn dân

tộc, chống chủ nghĩa thực dân, tiến tới mục tiêu xây dựng quốc gia-dân tộc thống nhất.

Thế chiến II bùng nổ đặt các dân tộc trước sự đe dọa trực tiếp của chủ nghĩa phát xít, phong trào dân tộc Indonesia có nhiều chuyển biến trong giai đoạn này. Trước hết là việc điều chỉnh mối quan hệ giữa chủ nghĩa dân tộc và chủ nghĩa Hồi giáo xuất phát từ thực tế khó khăn cả trong tranh luận quan điểm lẫn trong hành động chính trị thực tiễn. Rất nhiều nhà lãnh đạo Hồi giáo phản đối việc quá nhấn mạnh đến chủ nghĩa dân tộc có thể làm tan vỡ sự thống nhất năng động của đạo Hồi, nguy hại đến các mục tiêu tinh thần của đạo Hồi. Trong khi đó, những người theo chủ nghĩa dân tộc như Sukarno lại cho rằng, nếu quá nhấn mạnh vào các mục tiêu của Hồi giáo và trung thành với đạo Hồi, phong trào có thể sẽ mất đi lực lượng là những người Indonesia ngoại đạo hoặc các tín đồ Hồi giáo mộ đạo không triệt để. Do đó, *tìm kiếm sự hài hòa giữa chủ nghĩa dân tộc và chủ nghĩa Hồi giáo* thực sự rất cần thiết trong bối cảnh của Indonesia và bài học thất bại của Đảng Cộng sản Indonesia vẫn còn đó. Kết quả là sự xuất hiện dồn dập các tổ chức chính trị lớn biểu thị cho tinh thần thống nhất dân tộc như *Liên đoàn các đảng dân tộc Indonesia* - GAPI (năm 1939) - một tổ chức của hầu hết các đảng thế tục liên minh với các đảng Hồi giáo, *Hội đồng Nhân dân Indonesia* (năm 1941) - một hình thức mới của mặt trận dân tộc thống nhất có sự tham gia của GAPI, *Liên đoàn các tổ chức Hồi giáo Indonesia* - MIAI. Dưới sự lãnh đạo của Sukarno, *Hội đồng nhân dân Indonesia* tiếp tục đấu tranh yêu cầu chính phủ Hà Lan thảo luận vấn đề độc lập của Indonesia.

Đến đây, khía cạnh chính trị của bản sắc dân tộc thống nhất Indonesia đã được

khẳng định. Cùng với quá trình đó, khía cạnh văn hóa cũng được tái tạo mạnh mẽ. Quá trình xây dựng nền văn hóa dân tộc Indonesia với biểu tượng chính là ngôn ngữ quốc gia được tiến hành xuất phát từ ý tưởng trước đó về “*Một quốc gia - Indonesia; Một dân tộc - người Indonesia; Một ngôn ngữ - tiếng Indonesia*”. Tại Đại hội Nhân dân Indonesia tháng 12-1939, Nghị quyết về việc lấy *tiếng Indonesia* (Bahasa Indonesia) làm ngôn ngữ quốc gia đã chính thức được thông qua. Tiếng Indonesia thực chất được khai sinh từ tiếng Malay (Bahasa Malay) nên cũng có thể hiểu, ngôn ngữ Malay sẽ trở thành ngôn ngữ chung của toàn quần đảo. Người ta cho rằng, ở vào thời điểm đó, chính việc tiếng Malay chỉ còn là tiếng mẹ đẻ của một số ít người sống rải rác trên quần đảo lại trở thành một lợi thế chính trị to lớn bởi vì nó *không thuộc về ai cả*. Theo một nghĩa khác thì cũng có thể cho rằng *tiếng Malay thuộc về tất cả mọi người* vì nó là ngôn ngữ chung từ thời các vương quốc Malacca và Srivijaya, đã từng là ngôn ngữ chung của hoạt động thương mại và hoạt động truyền giáo đạo Hồi trong nhiều thế kỉ trên toàn quần đảo và là ngôn ngữ được các tộc người sau này lựa chọn bởi sự thông dụng và tiện lợi của nó (16).

Như vậy, *việc ấn định được một ngôn ngữ chung cho đất nước Indonesia đa dân tộc, đa văn hóa, đa ngôn ngữ, đa tôn giáo, lại bị phân tán về địa lý là bước đi vô cùng quan trọng trong việc xây dựng một bản sắc văn hóa dân tộc thống nhất - yếu tố đóng vai trò quyết định trong tiến trình tập hợp dân tộc đấu tranh cho nền độc lập hoàn toàn của Indonesia*. Về vấn đề này, Clive Christie cũng chỉ ra rằng trong bối cảnh của Indonesia, *chủ nghĩa dân tộc mới buộc phải đặc biệt nhấn mạnh vào yếu tố đoàn kết hơn bất kỳ điều gì khác*. Đây là điểm

khác biệt căn bản của Indonesia so với một số quốc gia thuộc địa trong khu vực bởi: nếu “các quốc gia tiền thuộc địa Miến Điện và Việt Nam đều đủ mạnh để cung cấp cho các phong trào chống thực dân ở đó một ý thức rõ rệt về bản sắc” thì “ở Đông Ấn, chủ nghĩa dân tộc Indonesia phải được tạo ra ... để xây dựng một bản sắc dân tộc thống nhất trên các đảo thuộc đế chế Hà Lan ở phương Đông” (17). Trong những năm giữa hai cuộc chiến tranh thế giới, chủ nghĩa dân tộc Indonesia đã vận động theo hướng lựa chọn một *bản sắc dân tộc thống nhất* trên các khía cạnh văn hóa và chính trị cho toàn Indonesia. Sự lựa chọn đúng đắn đó đóng vai trò quyết định trong việc đưa Indonesia đi tới độc lập hoàn toàn.

2. Phong trào dân tộc ở Malaya

Cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, trước những can thiệp ngày càng lớn đối với các giá trị xã hội Malaya của thực dân Anh, người dân Malay đã thể hiện tinh thần phản kháng đối với nhà chức trách. Một số cuộc nổi dậy đã khiến thực dân Anh phải lo ngại về tính phổ biến của nó sẽ có thể lan ra toàn bán đảo như cuộc nổi dậy ở Naning hồi đầu những năm 1830, ở Perak trong hai năm 1875 - 1876, ở Pahang trong những năm 1890, hay cuộc nổi dậy của nông dân “To’Janggut” ở Kelantan năm 1915 (18). Nhìn chung, những cuộc nổi dậy như thế cũng đã ít nhiều mang tinh thần dân tộc nhưng mới chỉ dừng lại ở sự phản ứng mang tính “bản năng”, thể hiện thái độ bất mãn trước những thay đổi đang diễn ra và nhằm cải thiện hoàn cảnh sống trước mắt hơn là hướng tới các mục tiêu tái cấu trúc xã hội. Sang đầu thế kỷ XX cho đến trước Thế chiến II, người Anh trong giai đoạn thống trị này đã chứng kiến “sự xuất hiện của chủ nghĩa dân tộc Malaya non trẻ” (19) với sự nổi lên của ba nhóm ưu tú mới trong

xã hội Malaya gắn với ba môi trường văn hóa giáo dục riêng biệt được qui định bởi nguồn gốc xuất thân: Nhóm thứ nhất của những trí thức phần lớn xuất thân từ giai cấp nông dân được đào tạo bởi hệ thống giáo dục Hồi giáo; Nhóm thứ hai của những trí thức thuộc tầng lớp trên trong xã hội Malaya truyền thống được đào tạo bởi nền giáo dục Anh; và Nhóm thứ ba của những trí thức nông dân trưởng thành lên từ nền giáo dục bản địa (20).

Xét về mặt thời gian, phong trào dân tộc của nhóm trí thức Hồi giáo được khởi động sớm nhất trong ba nhóm trên và được khơi nguồn bởi những sinh viên Malay đang học tập tại trường Đại học Azhar. Tại đây, các sinh viên Malay như bị ném vào “chảo dầu Trung Đông” đang sục sôi tinh thần dân tộc chủ nghĩa chống lại sự thống trị của phương Tây và tinh thần cải cách Hồi giáo lan rộng khắp Trung Đông kêu gọi đoàn kết Hồi giáo toàn thế giới trong cuộc đấu tranh này (21). Trong môi trường đó, các sinh viên Malay đã tiếp thu để rồi thông qua báo chí, truyền về Malaya ý thức hệ tư tưởng tôn giáo-chính trị mới và các ý tưởng cải cách xã hội. Cùng lúc đó, các trí thức tôn giáo Malay cũng được kiểm nghiệm trên thực tế bằng các phong trào cải cách tôn giáo đã và đang diễn ra ở Indonesia dưới sự dẫn dắt của *SI* và *Muhammadiyah*. Những trải nghiệm ở Trung Đông giúp họ có được những nhận thức sâu sắc về tình hình thực tiễn của đất nước: Dưới chính sách cai trị của thực dân Anh, cộng đồng Malay Hồi giáo tuy có ưu thế về chính trị song lại là cộng đồng yếu kém nhất về kinh tế. Trong cuộc đối mặt với những ảnh hưởng của phương Tây và đặc tính năng động của người Hoa nhập cư, đạo Hồi đã không tạo nên sức mạnh để giúp người Malay vượt lên, ngược lại xung lực của nó

đang yếu dần và đạo Hồi vẫn chỉ đóng vai trò an ủi về mặt tinh thần, tâm trí của người Malay ngày càng trì trệ cùng với tinh thần hi sinh của đạo Hồi. Từ những phân tích đó, *cải thiện sự trì trệ của cộng đồng Malay là hết sức cần thiết nhưng không phải bắt đầu từ khía cạnh kinh tế mà phải bắt đầu trước hết từ tôn giáo*, bởi chính sự thiếu hiểu biết nghiêm trọng về những nguyên lý chân chính của đạo Hồi cả về giáo lý lẫn thực hành là nguyên nhân khiến cho người Malay dần dần trở nên bảo thủ, lạc hậu.

Phong trào cải cách tôn giáo ở Malaya được bắt đầu bởi *Syed Sheikh Al-Hadi*, một sinh viên Malay xuất sắc vừa trở về từ Ai Cập. Để giúp người Malay quan tâm hơn đến những thay đổi có ảnh hưởng sâu rộng của thời đại, ngay sau khi trở về từ Cairo năm 1904, *Syed Sheikh Al-Hadi* đã thành lập tờ báo *Al-Imam* (Người Dẫn đường) vào năm 1906. Đây là tờ báo bằng tiếng Malay đầu tiên chứa đựng tinh thần đổi mới cơ sở chính trị, tôn giáo của đất nước và đổi mới xã hội Malaya. Cùng nhiều tờ báo tôn giáo khác được thành lập những năm sau đó như *Neracha*, *Warta Malaya* và *Saudara...*, các nhà cải cách tôn giáo đã bày tỏ khát vọng cháy bỏng phải đưa Hồi giáo bản địa thoát khỏi ảnh hưởng của những tục lệ đang cản trở sự phát triển của nó, giành lại những tiến bộ về tư tưởng và khoa học mà nó đã có từ thời kỳ trung cổ, trên cơ sở đó “làm cho đạo Hồi trở thành một công cụ thích nghi được với những thách thức về kinh tế - xã hội do sự thống trị của ngoại kiều” (22). Vì vậy, những tư tưởng mới của đạo Hồi được truyền bá ở Malaya nhấn mạnh sự trở về với Kinh Koran, phải nghiên cứu, xem xét những biến động kinh tế, chính trị, xã hội của thế giới hiện đại trong ánh sáng của chân lý đạo Hồi, và

trên tất cả, nó hồi thúc sự gắn kết năng động của mỗi cá nhân vào tương lai cao hơn của địa vị kinh tế, xã hội của cộng đồng Malay. Để tăng cường sự hiểu biết đúng đắn về đạo Hồi và mở rộng ảnh hưởng của tôn giáo này trong xã hội, các trí thức tôn giáo nhấn mạnh tầm quan trọng đặc biệt của phát triển giáo dục tôn giáo. Mặt khác, cũng trên cơ sở của nhận thức: "... giáo dục rất cần thiết để có được tự do" mà "... tự do là chìa khóa để tiến bộ, không có tự do, chúng ta không thể mong tiến bộ" (23), họ tán thành đẩy mạnh giáo dục để đạt được tự do và tiến bộ, các hình thức giáo dục khác kể cả giáo dục theo kiểu Anh cũng không bị phủ nhận cho dù kết quả của nền giáo dục này luôn bị nghi ngờ.

Syed Sheikh Al-Hadi và những người ủng hộ quan điểm cải cách của ông đã tập hợp nhau trong nhóm *Kaum Muda* được gọi là phái Trẻ để phân biệt với phái Già - *Kaum Tua* là nhóm những người theo trường phái Hồi giáo chính thống gồm giới quyền uy truyền thống và những trí thức tôn giáo ở các vùng nông thôn. Trên thực tế, *Kaum Muda* gặp phải rất nhiều trở ngại trong việc truyền bá những tư tưởng tiến bộ bởi vì họ không chỉ phải đối mặt với lực lượng bảo thủ của xã hội Malaya mà còn đụng phải sự phản ứng quyết liệt của giới quyền uy truyền thống (đáng kể nhất là đội ngũ các Sultan) đang được sự bảo trợ của chính quyền Anh, quan trọng hơn là lực lượng đông đảo đằng sau các Sultan - những người Malay mộ đạo - đi theo Sultan như đi theo "cái bóng của Thượng đế trên trái đất". Cuộc đọ sức như vậy về cơ bản là không cân sức song nó đã biểu thị cho nỗ lực hiện đại hóa trong xã hội Hồi giáo Malay. Sự thúc đẩy đổi mới nhận thức về đạo Hồi cũng góp phần làm cho người Malay quan tâm hơn đến các vấn đề chính

trị của đất nước. Dù chưa có phong trào nào được tổ chức bài bản dưới sự dẫn đường của nhóm trí thức tôn giáo ngoài hoạt động báo chí được xem là dễ nhận thấy nhất, nhưng qua đó người Malay ngày càng nhận thức nghiêm túc hơn về bản thân và về những gì đang xảy ra xung quanh họ, ý thức về sự đoàn kết, thống nhất trong cộng đồng Malay đang tăng dần lên theo chiều hướng của tinh thần đoàn kết Hồi giáo bắt nguồn từ Ai Cập và Thổ Nhĩ Kỳ.

Dấu ấn rõ nét nhất về sự góp mặt vào phong trào dân tộc của nhóm trí thức thuộc tầng lớp trên trong xã hội Malaya truyền thống và tầng lớp tư sản mới được đào tạo bởi nền giáo dục Anh là sự thành lập tổ chức chính trị đầu tiên của người Malay: *Hiệp hội người Malay ở Singapore* (Kesatuan Malay Singapura - KMS) vào năm 1926. *Sự thành lập KMS là kết quả của sự phát triển ý thức chính trị của người Malay, thể hiện mối quan tâm ngày càng tăng đối với vấn đề chính trị của đất nước.* Từ đầu thập niên 1920, thực trạng xã hội Malaya được các trí thức phân tích một cách triệt để: Malaya từ một xã hội tương đối thuần nhất về sắc tộc với tuyệt đại đa số là người Malay, dưới chính sách nhập khẩu lao động của Anh đã trở thành một xã hội đa cộng đồng với sự góp mặt của người Hoa và người Ấn Độ. Từ chỗ là quốc gia chỉ của người Malay thì giờ đây Malaya không thể không tính đến lực lượng người nhập cư, nhất là khi lực lượng này ở những thời điểm đã chiếm non nửa tổng dân số của cả nước (24), đặc biệt là cuộc điều tra dân số năm 1931 cho thấy: "lần đầu tiên ở Malaya thuộc Anh có số người Hoa (1.709.392 người) nhiều hơn người Malay (1.644.173 người)" (25). Nguy hiểm hơn khi chính những cộng đồng nhập cư (chủ yếu là người Hoa) lại đang chiếm chỗ của cư dân bản địa

với một tỷ lệ lớn trong các hoạt động kinh tế cơ bản của đất nước như khai thác, thương mại buôn bán, thầu khoán, thậm chí là những công việc giản đơn trong khi những người được coi là dân bản địa lại chỉ là những người làm nghề nông thuần túy và gắn bó chặt chẽ với khu vực nông thôn (26).

Như vậy, khác với đội ngũ trí thức tôn giáo, tình cảm dân tộc được kích thích bởi các nhân tố từ bên ngoài và nhấn mạnh khía cạnh tôn giáo trong cách giải quyết vấn đề thì với đội ngũ trí thức được đào tạo bởi nền giáo dục Anh, chính tình hình ngày càng khó khăn của cộng đồng Malay và của đất nước đã thúc đẩy ý thức chính trị ở trong họ. Và, mặc dù vẫn xem đạo Hồi là động lực quan trọng đối với người Malay Hồi giáo nhưng họ không xem cải cách tôn giáo là lối thoát duy nhất cho xã hội Malaya. Đối diện với mối hiểm họa từ việc gia tăng nhanh chóng cả về số lượng cư dân lẫn sức mạnh kinh tế của cộng đồng người Hoa nhập cư, nhóm trí thức này buộc phải trở nên thế tục hơn trong các nỗ lực đi tìm nguyên nhân và giải pháp. Họ ngày càng nhận ra rằng, người Anh không hề bảo vệ người Malay với tư cách là người bản địa như Hiệp ước Pangkor và các hiệp ước bảo hộ khác mà người Anh đã kí với từng bang trước đó. Do vậy, *chỉ có nỗ lực của bản thân mới giúp họ tự bảo vệ mình*. Trong bối cảnh đó, giới trí thức quý tộc và tư sản mới cho rằng, *họ cần phải nắm lấy ngọn cờ chính trị ở Malaya, nếu không, sẽ chẳng có gì bảo đảm được vị trí và quyền lợi của họ ở đất nước đang tràn ngập người Hoa này*. Trên thực tế, ngay sau khi chính quyền Anh tuyên bố thực thi chính sách phân quyền (Decentralization), đã có một thỏa thuận giữa các nhà lãnh đạo cộng đồng Malay và chính quyền Anh về việc sẽ bảo đảm tối đa quyền lợi chính trị dành cho người Malay bản địa. Từ sự thỏa thuận đó, năm 1924,

Mohamad Yunus Bin Abdullah đã trở thành người Malay đầu tiên được bầu vào Hội đồng Lập pháp Khu định cư Eo biển (Straits Settlements) (27). Sau 2 năm, chính ông đã đứng ra thành lập tổ chức chính trị đầu tiên của người Malay: *Hiệp hội người Malay ở Singapore*. Các mục tiêu của KMS là khuyến khích sự tiến bộ của người Malay trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội; chủ động bày tỏ quan điểm của người Malay đối với chính quyền và thúc đẩy thanh niên Malay quan tâm hơn đến giáo dục đại học. Họ cũng đòi hỏi thêm rằng trong nền hành chính của đất nước, không một người Hoa nào được đặt vào vị trí cai trị người Malay.

Đáp lại những phản ứng mạnh mẽ từ phía người Malay, cộng đồng người Hoa tại Khu định cư Eo biển cũng lên tiếng bảo vệ quyền lợi của mình. Họ đề nghị xây dựng *"một nước Malaya mới"*, trong đó những công dân không phải người Malay cần phải được đối xử công bằng như người Malay, ít nhất là vì phần đóng góp của họ đối với nền kinh tế đất nước. Họ cũng vận động một chiến dịch đòi chính quyền Anh phải xóa bỏ *"hàng rào chủng chủng tộc"* trong bộ máy viên chức, đòi chia sẻ một cách rộng rãi hơn cơ cấu việc làm trong chính phủ cũng như trong bộ máy hành chính các cấp. Trước những đề xuất đó, người Malay nhận thấy họ không những đang bị đẩy ra khỏi ngôi nhà của chính mình trên cả phương diện kinh tế lẫn chính trị mà còn có nguy cơ sẽ bị người Hoa thống trị ngay trên chính mảnh đất quê hương mình. Vì vậy, trong những năm 1930, một làn sóng chống người Hoa tiếp tục dâng lên mạnh mẽ trên toàn bán đảo. Năm 1937, các chi nhánh của KMS được thành lập ở Malacca và Penang. Hai năm sau, các hiệp hội người Malay được thành lập ở tất cả các bang có người Malay sinh sống như Pahang, Selangor,

Negri Sembilan, tỉnh Wellesley... Tháng 8-1939, các hiệp hội đã tổ chức Đại hội ở Kuala Lumpur cùng nhau tuyên bố hành động chống lại mọi sự đe dọa của người Hoa đối với quyền và đặc quyền của người Malay. Khẩu hiệu mang tính chất tập hợp người Malay được đưa ra sau đó: "*Nước Malaya thuộc về người Malay*". Khẩu hiệu này khẳng định người Malay là một cộng đồng, một dân tộc, hơn nữa lại là dân tộc bản địa trên đất nước Malaya. Với tư cách đó, người Malay nói chung coi người Hoa và người Ấn là *ngoại kiều*, còn người Malay Hồi giáo thì coi người Hoa chủ yếu theo Phật giáo, Khổng giáo và người Ấn chủ yếu theo Hindu giáo là những kẻ *ngoại đạo*. Như vậy, dù chưa thực sự mâu thuẫn sâu sắc nhưng *tình cảm dân tộc chủ nghĩa của người Malay thời kỳ này chắc chắn đã mang tính sắc tộc*. Những trí thức quý tộc Malay được đào tạo bởi nền giáo dục Anh, những viên chức Malay trong chính quyền thuộc địa vốn thuộc giới quyền uy trong xã hội Malaya truyền thống thay vì hướng phong trào dân tộc đi theo con đường chống thực dân, giành độc lập cho đất nước như một số quốc gia trong khu vực đã và đang tiến hành thì họ lại *hướng phong trào vào mục tiêu chống người Hoa một cách quyết liệt*. Đây chính là đặc điểm tiêu biểu nhất của phong trào dân tộc dưới sự dẫn đường của nhóm thứ hai cho đến trước khi Thế chiến II bùng nổ.

Phong trào dân tộc dưới sự lãnh đạo của nhóm thứ ba cũng được truyền cảm hứng chính trị từ phong trào sinh viên của trường Đại học Azhar (28). Báo chí được truyền về Malaya từ Cairo, đặc biệt là Tạp chí *Seruan Azhar* đã đóng vai trò *chính trị hóa* quan trọng đối với một bộ phận lớn sinh viên và thanh niên Malay trong những năm 1920, truyền đến cho người Malay tinh thần chống chủ nghĩa thực dân mạnh

mẽ thông qua lời kêu gọi đoàn kết, hợp tác của tất cả mọi người dân đấu tranh xóa bỏ hoàn toàn những ảnh hưởng từ bên ngoài, giải phóng đất nước và người dân thoát khỏi gông xiềng của thực dân. Bên cạnh đó, các sinh viên Malay còn bị lôi cuốn bởi lời hiệu triệu "*pan Malay*" của *Seruan Azhar*: "Thanh niên Malay xây dựng một liên minh đoàn kết với Indonesia" nơi không chỉ có phong trào dân tộc đang diễn ra hết sức sôi nổi mà quan trọng hơn - Malaya, Indonesia là một "*Thế giới thống nhất*" (29) vì "... cư dân ở Indonesia và cư dân trên bán đảo là một cộng đồng, một dân tộc, với cùng một phong tục tập quán, một lối sống và hơn nữa là cùng theo một tôn giáo..." (30). Khi trở về Malaya, hầu hết các sinh viên đều tham gia vào phong trào dân tộc đang được khởi động bởi đội ngũ sinh viên của *Trường Cao đẳng Sư phạm Sultan Idris* (The Sultan Idris Training College - SITC) ở Tanjong Malim. Cũng tại ngôi trường này, những ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp của phong trào dân tộc chủ nghĩa của người Indonesia đã đưa lại nguồn cảm hứng chính trị mãnh liệt cho các sinh viên Malay. Trong thập niên 1920, ý thức dân tộc của người Malay được đẩy lên một bước bởi tác động của cuộc nổi dậy chống thực dân Hà Lan dưới sự lãnh đạo của *Đảng Cộng sản Indonesia* cho dù cuộc khởi nghĩa do đảng này lãnh đạo bị thất bại và sự ra đời ngay sau đó của *Đảng Dân tộc Indonesia* (PNI) vào năm 1927 lại mang đến một kênh ảnh hưởng khác đối với các trí thức trẻ Malay. Điều mà họ quan tâm không phải con đường vô sản hay dân chủ tư sản mà chính là *lý tưởng giành độc lập* cho đất nước. Bị hấp dẫn bởi các nội dung chống thực dân, chống phong kiến trong chương trình hành động của PNI, một nhóm sinh viên SITC tiêu biểu như Ibrahim Yaacob, Hassan Manan, Abdul

Karim Rashid và Isa Mohd bin Mahmud đã ngả theo lý tưởng của các nhà dân tộc chủ nghĩa Indonesia, tình nguyện gia nhập PNI (31). Hệ quả trực tiếp của những ảnh hưởng chính trị đó đã dẫn đến sự xuất hiện vào năm 1929, 1930 ở SITC ba tổ chức chính trị của sinh viên là *Liên minh Sinh viên* (Ikatan Pemuda Pelajar - Alliance of the Young Student), *Liên minh sinh viên vùng bán đảo và vùng Borneo* (Ikatan Semenanjung-Borneo - Alliance of the Peninsula-Borneo) và tổ chức *Thanh niên Malay* (the Belia Malay - Youth of Malay) (32). Cả ba tổ chức đều do một thủ lĩnh sinh viên là Ibrahim Yaacob (33) tổ chức và lãnh đạo.

Thông qua phương tiện báo chí bản địa và diễn đàn văn học, Ibrahim Yaacob và những cộng sự của ông đã thấp lùn trong ý thức chính trị của người Malay ngọn lửa bất mãn đối với chính sách cai trị của Anh ở Malaya. Họ cũng tấn công vào tất cả những phần tử thân Anh bằng cách phê phán giới quý tộc truyền thống, bao gồm cả các Sultan và những viên chức Malay đã hợp tác với chính quyền Anh, quay lưng lại với cộng đồng thay vì lãnh đạo cộng đồng tiến lên. Họ đặc biệt nhấn mạnh tình trạng lạc hậu của người Malay chính là hệ quả từ chính sách cai trị thực dân của Anh và vì sự hiện diện của người Hoa. Sự "sói mòn" các quyền của người Malay và địa vị bị đe dọa nghiêm trọng của người bản địa bởi các cộng đồng không phải Malay, nhất là cộng đồng người Hoa là những vấn đề được thảo luận hết sức nghiêm túc. Do vậy, mỗi một người Malay được khuyến khích tự lực phát triển, tự nâng cao kiến thức để cải thiện tình hình của bản thân. Mặt khác, tái thiết xã hội Malaya tiền thuộc địa (tức *thế giới Malay* bao gồm cả Indonesia) được xem là một giải pháp cho những khó khăn hiện tại của đất nước. Với niềm tin mạnh mẽ rằng bán đảo

Malaya là một bộ phận cấu thành của quần đảo Indonesia xét về mặt địa lý, người Malay cùng với người Indonesia đều có chung nguồn gốc Malay xét về mặt nhân chủng học, nhóm sinh viên SITC dưới sự lãnh đạo của Ibrahim Yaacob rất tán thành ý tưởng thống nhất người Malay trên toàn quần đảo (Pan-Malay) và sự thống nhất này sẽ là cơ sở cho một quốc gia độc lập "*Malaya Raya*" hay "*Indonesia Raya*" đã được khởi phát từ các sinh viên Malaya và Indonesia ở Đại học Azhar, Ai Cập (34). Qua hoạt động báo chí, họ đã hướng người dân Malay đi theo lý tưởng này bởi họ tin rằng, trong một thực thể văn hóa - chính trị rộng lớn hơn, những người không phải Malay sẽ không còn lấn át được người Malay. Ibrahim Yaacob đã viết như sau: "Rõ ràng là, những người Malay sinh sống trên bán đảo này chưa hiểu hết ý niệm về dân tộc và chủ nghĩa dân tộc. Toàn bộ bán đảo này cũng như quần đảo Indonesia đều thuộc về tổ tiên của chúng ta - người Malay... Bản sắc dân tộc thực sự của chúng ta là *Malay*. Toàn bộ quần đảo Indonesia cũng có chung những phong tục tập quán giống với bán đảo Malay. Vậy cái gì đã khiến chúng ta bị tách biệt? Điều đó thật đơn giản, đó là do số phận đã đặt sự thống nhất của chúng ta dưới ách thống trị của hai thế lực thực dân: Hà Lan ở quần đảo Indonesia và Anh ở Malaya. Nhưng chúng ta không nên nhượng bộ dẫu có phải chịu những cơn bão táp, chúng ta cũng không thể bị vỡ vụn dẫu có phải chịu sự thiêu đốt của mặt trời" (35).

Khuynh hướng chính trị của nhóm trí thức cấp tiến trở nên triệt để hơn sau khi Ibrahim Yaacob và những thành viên trong nhóm quyết định thành lập một tổ chức lấy tên là *Hiệp hội Thanh niên Malay* (Kesatuan Melayu Muda - KMM hay The Union of Malay Youths) ở Kuala Lumpur vào tháng 3-1937. Mục tiêu chính trị công

khai của KMM là *đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân, đòi độc lập cho Malaya trong sự thống nhất với Indonesia*. Bên cạnh đó, một mục tiêu không kém phần quan trọng mà KMM đặt ra là phải “*chấm dứt tình trạng người Malay bị các chủng tộc khác lợi dụng và bóc lột*” (36). Sự xuất hiện của trào lưu cấp tiến này đã góp phần làm phong phú thêm phong trào dân tộc chủ nghĩa của người Malay vốn hình thành muộn và không thực sự mạnh mẽ so với một số quốc gia trong khu vực. Trong số ba trào lưu được dẫn dắt bởi ba nhóm ưu tú trong xã hội Malaya thì đường lối đấu tranh của nhóm trí thức cấp tiến Malay mang nhiều quan điểm cách mạng hơn cả. Từ thời điểm này, các quan điểm chính trị khác nhau về tương lai của Malaya trong đội ngũ trí thức trẻ Malay bị chia ra thành hai phái: KMM và các nhóm chính trị cấp tiến của những người thuộc tầng lớp dưới phân cắt với KMS và các nhóm chính trị của giới quý tộc thân Anh. KMM có ý nghĩa quan trọng còn bởi một khía cạnh khác, nó *được thành lập vì lý tưởng chứ không phải vì sự cần thiết phải có như tổ chức KMS*. Chính vì lẽ đó nên khi Thế chiến II bùng nổ, hầu hết các tổ chức của người Malay ở các bang đều lần lượt tan rã thì KMM lại nhanh chóng có sự điều chỉnh để rồi lựa chọn con đường hợp tác với Nhật, tiếp tục theo đuổi mục tiêu giành độc lập của mình.

3. Nhận xét

- Có một sự chia sẻ chung là các phong trào dân tộc của người Indonesia và người Malay đều bắt đầu gần như đồng thời với quá trình can thiệp của thực dân phương Tây vào các giá trị văn hóa-xã hội bản địa. Tuy nhiên, *người Indonesia đã có tốc độ trưởng thành về ý thức chính trị và có hoạt động mang tính chính trị sớm hơn, triệt để hơn so với người Malaya*. Điều này được

cho là phụ thuộc rất lớn vào giới lãnh đạo phong trào. Trong khi lãnh đạo phong trào dân tộc của người Malay cho đến trước năm 1937 chủ yếu là *những trí thức thuộc tầng lớp trên* thì các nhà lãnh đạo của Indonesia phần lớn là từ *tầng lớp trung lưu mới hoặc thậm chí từ nông dân* (37). Vì không có sự thay đổi triệt để trong trật tự xã hội ở Malaya nên quần chúng Malay, như trong thời đại cũ, nhìn chung vẫn “vững vàng” theo sau các nhà lãnh đạo cộng đồng. Một khi các nhà lãnh đạo cộng đồng không lựa chọn cách thức phản đối chính quyền, thì người dân Malay cũng rất tin đó là sự lựa chọn sáng suốt. Những vấn đề này hoàn toàn đối lập với Indonesia: trong khi các nhà dân tộc chủ nghĩa của Malaya ra sức bảo vệ cấu trúc xã hội phong kiến thì các nhà dân tộc chủ nghĩa của Indonesia lại tìm mọi cách lãnh đạo quần chúng thoát ra khỏi trật tự xã hội cũ. Mục tiêu *giành độc lập* cho đất nước được tổ chức SI đặt ra từ rất sớm, và luôn là mục tiêu tối cao của tất cả các phong trào diễn ra sau đó dù dưới ảnh hưởng của trào lưu vô sản hay dân chủ tư sản. Trong khi đó, độc lập dân tộc chưa bao giờ là mối quan tâm sâu sắc của người Malay, trừ phong trào đấu tranh của nhóm trí thức cấp tiến Malay bắt đầu từ năm 1937. Tuy nhiên, chủ trương chính trị của nhóm này đã không hấp dẫn được đông đảo người dân Malay với tinh thần truyền thống chỉ chấp nhận cái mà các nhà lãnh đạo cộng đồng chấp nhận.

- Vai trò của tôn giáo-đạo Hồi trong nền chính trị Malaya cũng rất khác so với ở Indonesia. Ở Indonesia, nơi đạo Hồi trở thành cơ sở tập hợp quần chúng đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân, đưa đến cho người Indonesia sức mạnh gắn kết xã hội. Ở Malaya, phải thừa nhận rằng Hồi giáo đã là nhân tố mở đường cho chủ nghĩa dân

tộc của người Malay nhưng càng về sau vai trò của nó càng càng mờ nhạt. Lý do trước hết bởi các Sultan Malay không có ý tưởng chống thực dân khi mà quyền lợi của họ gắn liền với quyền lợi của thực dân. Thứ hai, đạo Hồi trong xã hội Malaya truyền thống vốn đã thừa nhận quyền lực chính trị độc lập của mỗi bang, do đó rất khó để tạo cơ sở chung cho tư tưởng đoàn kết của CNDT Hồi giáo. Cuối cùng và cũng là nguyên nhân quan trọng nhất là do áp lực quá lớn và ngày càng lớn về kinh tế, chính trị từ phía cộng đồng người Hoa nhập cư. Trong hoàn cảnh đó, thái độ chính trị của người Malay đã buộc phải trở nên thụ động hơn trong việc tìm lối thoát.

- Tư tưởng "Indonesia Raya"/"Malaya Raya" được đề xuất trước hết bởi những sinh viên Indonesia và Malay ở trường Đại học Azhar căn cứ trên lập luận: cư dân của vùng Đông Ấn thuộc Hà Lan và Malaya thuộc Anh là một dân tộc trên nền tảng cùng nhau chia sẻ một ngôn ngữ và một tôn giáo chung (đạo Hồi), do đó nên chung sống cùng nhau trong một quốc gia duy nhất. Trong khi tư tưởng *Indonesia Raya* được các sinh viên SITC chào đón nồng nhiệt ngay từ những năm 1920 đã đặt ra nhu cầu liên kết với phong trào dân tộc đang hết sức sôi động ở Indonesia để nhân lên sức

manh của mình, thì phải đến gần 20 năm sau, khái niệm "Indonesia Raya" mới thực sự phổ biến ở Djakarta. Cách hình dung về nội hàm của khái niệm này rất khác nhau ở mỗi nước. Nếu quan điểm của các sinh viên SITC về "Indonesia Raya"/"Malaya Raya" cơ bản đồng nhất với quan điểm với của các sinh viên ở Ai Cập trên khía cạnh *dân tộc, văn hóa* thì các nhà dân tộc chủ nghĩa ở Indonesia, những người đang chuẩn bị tiến tới nền độc lập, lại nhấn mạnh khía cạnh *lãnh thổ* trong khái niệm (38). Sukarno tán thành đưa Malaya vào lãnh thổ Indonesia trên 3 cơ sở: Thứ nhất, bán đảo Malaya cấu thành nên tổng thể của quần đảo Indonesia; Thứ hai, nhân dân Malaya sẽ tự cảm thấy mình thuộc về dân tộc Indonesia; Thứ ba, an ninh của Indonesia sẽ bị đe dọa nếu không kiểm soát được cả hai phía của eo biển Malacca. Như vậy, theo cách hình dung thứ nhất, khái niệm "Indonesia Raya" nhấn mạnh tư tưởng đoàn kết toàn thể người Malay trên quần đảo để tạo thành sức mạnh trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân. Còn theo cách hình dung thứ hai, khái niệm "Indonesia Raya" lại nhấn mạnh sức mạnh của quốc gia Indonesia độc lập thông qua sự rộng lớn về mặt lãnh thổ với Indonesia là trung tâm của sức mạnh ấy.

CHÚ THÍCH

(1). Trường Đại học KHXH&NV, Khoa Lịch sử. *Một chặng đường nghiên cứu lịch sử (2001 - 2006)*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2006, tr. 832-851.

(2). Clive J. Christie, *Lịch sử Đông Nam Á hiện đại*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 23.

(3). Xem thêm Nicholas Tarling, *Anglo - Dutch Rivalry in the Malay World, 1780-1824*. Cambridge: Cambridge University Press, 1962.

(4). Tư tưởng mới của Kartini (1879-1904) được phản ánh qua những bức thư in trong *Letters of the Javanese Princess by Raden Adjeng Kartini*, New York, 1920.

(5). Akira Nagazumi, *The Dawn of Indonesian Nationalism*, Tokyo: Institute of Developing Economies, p. 38; và Nicholas Tarling (2004), *Nationalism in Southeast Asia*, Routledge Curzon, Taylor & Francis, 1972, p. 108.

(6). Thời kì trước Thế chiến II, thuật ngữ "Quần đảo Ấn Độ" được sử dụng để chỉ các khu vực hải đảo của Đông Nam Á. Do đó, Indonesia thuộc Hà Lan còn được gọi là vùng Đông Ấn thuộc Hà Lan (Netherlands East India). Thuật ngữ "Indonesia" chỉ thực sự được dùng một cách phổ biến từ khoảng giữa thập niên 1920 trở đi.

(7). Dẫn theo Akira Nagazumi, sdd, p. 89.

(8). Nicholas Tarling, sdd, p.109-110.

(9). Về hoạt động của tổ chức Muhammadiyah xem thêm Harry Benda, *The Crescent and the Rising Sun: Indonesian Islam under the Japanese Occupation*, The Hague and Bandung: W. van Hoeve, 1958, pp. 54-55.

(10). D.G.E. Hall, *Lịch sử Đông Nam Á*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1997, tr. 1076.

(11). Dẫn theo Đỗ Thanh Bình, "Các con đường cứu nước trong đấu tranh giải phóng dân tộc ở một số nước châu Á" in trong Vũ Dương Ninh (cb). *Một số chuyên đề Lịch sử Thế giới*, Nxb. Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 504.

(12). L. Suryadinata, *Interpreting Indonesian Politics*, Singapore: Times-Academic, 1998, p.52.

(13). Năm 1930, tất cả các tổ chức Jong Java, Jong Sumatra, Jong Celebes... cùng tập hợp trong *Tổ chức Thanh niên Indonesia* (Jong Indonesia hay Young Indonesia). Theo Harry Benda (1958), *Tlđđ*, pp. 54-55.

(14). C.L.M. Penders (1974), *The Life and Times of Sukarno*, London: Sidgwick and Jackson, p. 35.

(15). Sau này Sukarno đã mô hình hóa tư tưởng Marhaenism dưới dạng 5 nguyên tắc *Pancasila*: thống nhất dân tộc, công bằng xã hội, dân chủ, nhân dân và tin ở Thượng đế.

(16). Đối với người Hà Lan, có lẽ do nhận thấy nhiều ưu điểm của tiếng Malay cũng như tính tiện dụng của nó nên họ đã sử dụng tiếng Malay như là ngôn ngữ hành chính thứ hai; Người Hoa và phần lớn người lai Âu-Á, khoảng từ đầu thế kỉ XX, cũng dùng nó trong hoạt động thương mại; Báo chí bản

địa hầu như chỉ sử dụng ngôn ngữ Malay (khoảng 200 tờ báo cho đến năm 1925).

(17). Clive J. Christie, *Tlđđ*, tr. 36.

(18). Xem Khoo Kay Kim, "Before Pasir Salak", *Journal of the Historical Society*, VII, University of Malaya, 1968/69, pp. 40-52.

(19). David Joel Steinberg, David P. Chandler, Alexander Woodside, *In Search of Southeast Asia*, 1971, p. 336.

(20). Những nghiên cứu về chủ nghĩa dân tộc Malaya nhìn chung có hai cách tiếp cận và lý giải: Một là cách phân chia thành 3 giai đoạn phát triển: (i) giai đoạn đấu tranh tôn giáo (1906 - 1926); (ii) giai đoạn đấu tranh vì các mục tiêu kinh tế xã hội (1926 - 1937); (iii) giai đoạn đấu tranh chính trị (1937 - 1948). Hai là cách phân chia theo nhóm các nhà lãnh đạo phong trào là sản phẩm của ba dòng giáo dục khác nhau, đại diện cho ba đường lối đấu tranh. Đây cũng là quan điểm mà tác giả bài viết lựa chọn.

(21). Xem thêm W. R. Roff, "Indonesian and Malay Students in Cairo in the 1920's." *Indonesia*, No 9, 1970, pp. 73-88.

(22). David Joel Steinberg, *Tlđđ*, p. 325.

(23). Abdullah T. "What is The Meaning of Freedom?", *Seruan Azhar*, December, 1926.

(24). Cuộc điều tra dân số năm 1921 cho thấy thành phần dân số ở Malaya (bao gồm cả Singapore) theo chủng tộc như sau (đơn vị: nghìn người): Người Malay: 1.596 (54%), người Hoa: 856 (29,4%), người Ấn 439 (15,1%). Theo Gordon P. Means (1970), *Malaysian Politics*, University of London Press, p. 12.

(25). Theo Andaya B. W, Andaya L. Y, *A History of Malaysia*, Macmilan Press Ltd, London, 1982, p. 252.

(26). Vào thời điểm năm 1921, chỉ có 10% cư dân thành thị trên toàn bán đảo là người Malay, tương đương với khoảng 4 hoặc 5% tổng số người Malay, người Hoa chiếm đa số áp đảo ở tất cả các

khu đô thị lớn và bé (Theo David Joel Steinberg,... (1971) Tlđđ, p. 336).

(27). Trước khi được bầu vào Hội đồng Lập pháp Khu định cư Eo biển, Mohamad Yunus Bin Abdullah đã được bổ nhiệm vào Hội đồng thành phố từ năm 1922.

(28). Sinh viên Malay ở Cairo không thực sự đông đảo, chỉ có 27 người vào năm 1925 trên tổng số khoảng 80 sinh viên Malay đến từ trước đó và khoảng 200 sinh viên Indonesia. Hầu hết các sinh viên đều rất hăng hái tham gia sinh hoạt trong các nhóm cải cách Hồi giáo hoặc các tổ chức chính trị-xã hội của người Ai Cập. Dẫn theo William R. Roff, *The Origins of Malay Nationalism*, Second Edition, Kuala Lumpur: Oxford University Press, 1994, p.88]

(29), (30). Trên trang bìa số 1 của *Seruan Azhar* (tháng 10-1925) được trang trí quả địa cầu, trong đó Đông Nam á ở vị trí trung tâm và các lãnh thổ Indonesia thuộc Hà Lan và Malaya thuộc Anh bị tô màu đen; dọc theo hình ảnh đó là dòng chữ: "*Thế giới thống nhất của nhân dân yêu quý của chúng ta*" - "The united world of our beloved people". Dẫn theo W. Roff, Tlđđ, p.77, 73.

(31). Yong Mun Cheong, "Indonesia Influence on the Development of Malay Nationalism, 1922-38" *Journal of Historical Society*, 1970, pp. 1-11.

(32). Ba tổ chức này được cho là bản sao của các tổ chức thanh niên ở Indonesia như Jong Java (Jong tức Young), Jong Sumatra, Jong Celebes...

(33). Ibrahim Yaacob sinh năm 1911 tại Pahang. Sau khi học hết giáo dục tiểu học ở một trường làng, ông vào SITC năm 1929. Trong thời gian học tập ở trường, kể cả sau khi tốt nghiệp, ông luôn đóng vai trò là người Thủ lĩnh của các phong trào sinh viên. Năm 1931 sau khi tốt nghiệp, ông làm giáo viên ở Bentong, Pahang trong một thời gian đến năm 1937, ông chuyển sang dạy ở Trường đào tạo cảnh sát (Police Depot School) ở Kuala Lumpur. Từ năm 1939, ông bỏ

nghề dạy học và trở thành nhà báo chuyên nghiệp. Ông viết rất nhiều bài báo cho các báo của người Malay như *Majelis* và *Warta Malaya*... Liên quan đến việc thành lập ba tổ chức sinh viên ở SITC, Ibrahim khẳng định, ông và những sinh viên khác ở SITC chịu ảnh hưởng mạnh mẽ bởi *Lời thề của Thanh niên Indonesia* trong Lễ ra mắt *Tổ chức Thanh niên Indonesia* (Jong Indonesia hay Young Indonesia) được đăng trên một tờ báo bằng tiếng Indonesia (*Persatuan Indonesia*) vào năm 1928. Theo Cheah (1974), Tlđđ, p.90 và chú thích số 17.

(34). Khái niệm "*Indonesia Raya*" được người Indonesia sử dụng phổ biến trong khi người Malay lại thích sử dụng khái niệm "*Malaya Raya*" đều với cùng một ý nghĩa là một quốc gia mở rộng gồm bán đảo Malaya, vùng Borneo, Sumatra, Java và các đảo của Indonesia. Với những người Malay chịu ảnh hưởng mạnh mẽ từ Indonesia như Ibrahim Yaacob lại hay sử dụng khái niệm "*Indonesia Raya*" hoặc cùng một lúc sử dụng cả hai khái niệm thay thế cho nhau.

(35). Dẫn theo Soda Naoki, "Indigenizing Colonial Knowledge: The Formation of Pan-Malay Identity in British Malaya" A Thesis Submitted for the Degree of Doctor, Kyoto University, 2008, pp. 149-150.

(36). William Roff, Tlđđ, p. 232.

(37). R.V. Niel, "Development of the Indonesian Elite in the Early Twentieth Century", A Thesis Submitted for the Degree of Doctor, Cornell University, 1954, p. 322.

(38). Điều này được nhìn thấy rõ trong chủ trương của Muhammad Yamin, một trong những người Indonesia nhiệt huyết nhất với đề xuất *Indonesia Raya*: Nhà nước mới nên đồng nhất với Tổ quốc Indonesia mà lãnh thổ của nó đã được xác định từ nhà nước Majapahit thế kỉ XIV bao gồm Sumatra, Java, Madura, Lesser Sundas, Borneo, Celebes, Moluccas, bán đảo Malaya, Timor và Papua. Dẫn theo Angus McIntyre, Tlđđ, p. 81.

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ CHƯƠNG TRÌNH MÔN LỊCH SỬ TRONG HỆ THỐNG GIÁO DỤC Ở MỸ VÀ CANADA

TRẦN THỊ VINH*

Trong hệ thống giáo dục ở Mỹ và Canada, lịch sử là một trong số những môn học bắt buộc ở các cấp phổ thông. Vị trí của môn Lịch sử trong nhà trường phổ thông đó được khẳng định, không còn là vấn đề phải bàn cãi. Tất cả học sinh muốn có Bằng tốt nghiệp Trung học phổ thông (High School Diploma ở Mỹ hay Secondary School Diploma ở Canada) bắt buộc phải hoàn thành 30 tín chỉ (credits) ở cấp Trung học phổ thông (lớp 9 đến lớp 12) trong đó có 18 tín chỉ bắt buộc (compulsory credits) và 12 tín chỉ tự chọn (optional credits). Lịch sử là một trong số các môn học bắt buộc, cùng với các môn học khác như Toán, Tiếng Anh, Vật lý, Ngoại ngữ... Trong tình hình đó, việc dạy và học lịch sử được chú trọng như một môn học cơ bản ở các trường phổ thông ở Mỹ và Canada. Bài viết này sẽ tập trung phân tích một số vấn đề về vị trí môn Lịch sử trong hệ thống giáo dục ở Mỹ và Canada, chuẩn quốc gia môn Lịch sử, sách giáo khoa lịch sử và tài liệu giảng dạy lịch sử ở các trường phổ thông ở Mỹ và Canada.

1. Vị trí môn Lịch sử trong hệ thống giáo dục ở Mỹ và Canada

Cũng như các môn học khác trong trường phổ thông, việc dạy và học môn lịch sử cũng trải qua nhiều biến đổi thông qua các cuộc cải cách trong lịch sử giáo dục Mỹ và Canada. Thực tế cho thấy, không phải ngay từ đầu người ta có nhận thức thật sự đầy đủ và khách quan đối với vị trí của môn lịch sử trong hệ thống giáo dục nói chung. Ở Mỹ, sau cải cách giáo dục vào đầu thập niên 60 thế kỷ XX, các nhà giáo dục mới có cách nhìn mới toàn diện, đầy đủ hơn về bộ môn lịch sử trong nhà trường. Sự thiếu hụt kiến thức lịch sử của học sinh, đặc biệt là kiến thức về lịch sử xã hội và lịch sử văn hóa đã khiến cho các nhà hoạch định chính sách phải xem xét lại công tác dạy và học lịch sử trong các trường phổ thông. Những bất ổn về xã hội trong thập niên 60 thế kỷ XX, sự xung đột về các giá trị văn hóa, lịch sử trong xã hội Mỹ thời kỳ này bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân, trong đó có sự thiếu hụt những hiểu biết về lịch sử xã hội và văn hóa. Trong bối cảnh đó, hàng loạt dự án được thực hiện trong những năm 1960 -

*PGS.TS. Khoa Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

1970 nhằm thúc đẩy và nâng cao chất lượng dạy và học lịch sử ở các trường phổ thông. Việc giảng dạy môn lịch sử được tăng cường về nội dung, số lượng giờ dạy và phương thức giảng dạy. Về nội dung, bắt đầu từ năm 1960, môn lịch sử bao gồm cả lịch sử xã hội và lịch sử văn hóa (1). Sau cải cách giáo dục vào cuối thập niên 1980, Trung tâm quốc gia về Lịch sử trong các trường phổ thông (National Center for History in the Schools - NCHS) được thành lập năm 1988 nhằm mục tiêu tăng cường năng lực giảng dạy và học tập môn lịch sử cho giáo viên và học sinh các trường phổ thông. Công tác dạy và học lịch sử được tăng cường với những kết quả khả quan, đặc biệt vào nửa sau thập niên 1990, sau khi Chuẩn quốc gia môn Lịch sử được chính thức ban hành năm 1996 (2).

Những năm đầu thế kỉ XXI, những thay đổi nhanh chóng của tình hình thế giới đã đặt ra những thách thức mới cho công tác dạy và học lịch sử ở các trường phổ thông. Sau sự kiện nước Mỹ bị tấn công ngày 11-9-2001, dư luận cho rằng những hiểu biết của người dân Mỹ về lịch sử thế giới, đặc biệt là khu vực ngoài Bắc Mỹ và châu Âu còn quá ít ỏi. Chuyên gia giáo dục kiêm phóng viên BBC News, Mike Baker cho rằng: “Sự kiện 11-9 bỗng chốc đã buộc chúng ta thấy được sự cần thiết phải tăng cường hiểu biết về lịch sử những khu vực khác nhau trên thế giới cũng như phải hiểu về lịch sử tôn giáo, lịch sử văn hóa và chính trị, những vấn đề mà trước đây chúng ta đã không chú ý đúng mức. Đây là lúc chúng ta nhận thức rõ hơn tầm quan trọng của môn lịch sử trong nhà trường. Lịch sử là môn học cung cấp cho chúng ta kiến thức cơ sở để hiểu thế giới hôm nay” (3).

Cũng trong thời gian này, các kết quả thống kê của các cuộc điều tra xã hội học

cũng cho thấy những thách thức đặt ra đối với công tác dạy và học lịch sử ở Mỹ. Theo kết quả điều tra của Trung tâm nghiên cứu và phân tích các vấn đề xã hội thuộc Đại học Connecticut, 65% học sinh ở các trường trung học ở Yale, Northwester, Smith, Bowdoin không đạt yêu cầu khi làm bài kiểm tra trắc nghiệm về lịch sử nước Mỹ, chỉ có duy nhất một học sinh trả lời đúng toàn bộ 34 câu hỏi. Chỉ có khoảng 50% học sinh biết những thông tin về nền dân chủ và hiến pháp Mỹ, khoảng 70% học sinh được hỏi không biết về những cuộc chiến tranh mà nước Mỹ tham gia. Thượng nghị sĩ Joseph D. Conn cho rằng: “Kết quả điều tra cho thấy thế hệ trẻ ngày nay thiếu hụt những hiểu biết về lịch sử dân tộc, về các giá trị dân chủ. Chúng ta không đánh giá thấp các trường phổ thông trong công tác dạy và học lịch sử, nhưng chúng ta buộc phải yêu cầu các nhà giáo dục ở các cấp phổ thông phải tăng cường gấp đôi cố gắng của họ để thế hệ trẻ có được những kiến thức về lịch sử và văn hóa dân tộc” (4).

Sự thiếu hụt kiến thức lịch sử của thế hệ trẻ được các nhà nghiên cứu Mỹ nhìn nhận như là “một hiểm họa dân tộc”. Tờ *USA Today News* ngày 28-2-2008 công bố kết quả một cuộc điều tra xã hội học về những hiểu biết của 1200 thanh niên Mỹ 17 tuổi về lịch sử dân tộc. Kết quả cho thấy chỉ có 43% số người được hỏi có được những kiến thức cơ bản về cuộc nội chiến ở Mỹ, 25% số người được hỏi cho rằng C. Columbus tìm ra châu Mỹ sau năm 1750 chứ không phải vào năm 1492. Khoảng 50% những người được hỏi không biết hoặc không nhớ các sự kiện cơ bản có liên quan đến lịch sử nước Mỹ. Trên cơ sở những kết quả được công bố, bài báo nhấn mạnh, “hai mươi lăm năm sau khi có báo cáo “*Một hiểm họa dân tộc*” (*A Nation at Risk*) về tình trạng thiếu hụt kiến thức

lịch sử, văn hóa của thanh thiếu niên Mỹ, công tác dạy học lịch sử đã được tăng cường trong các trường phổ thông. Tuy nhiên, các kết quả điều tra ngày hôm nay cho thấy một thực tế là phải chăng chúng ta chỉ tập trung vào những môn học như Toán, Tiếng Anh mà bỏ quên các môn khoa học xã hội khác trong đó có môn Lịch sử” (5). GS Kathleen A. Steeves, Đại học George Washington cho rằng Chương trình hành động “Không để cho trẻ em nào tụt hậu” do Tổng thống Mỹ Bush đề xướng (No Child left behind, Public Law 107-110, 2001) trên thực tế dường như chủ yếu chỉ được thực thi đối với các môn Toán và tiếng Anh, trong khi đó môn lịch sử chưa được chú ý đúng mức (6).

Tình hình dạy và học môn lịch sử ở các trường phổ thông ở Canada cũng gặp phải những vấn đề tương tự. Báo cáo về Tình hình dạy học Lịch sử do Viện điều tra xã hội học Ipsos ở Toronto (Ipsos News Center - Canadian's Views on History Education) cho biết, 76% số người được hỏi lo ngại về tình trạng thiếu hụt kiến thức lịch sử dân tộc của giới trẻ, 83% số người được hỏi yêu cầu tăng gấp đôi số giờ học lịch sử trong trường phổ thông, đặc biệt là lịch sử Canada, 81% số người được hỏi kêu gọi Chính phủ liên bang cần quan tâm hơn đến việc công tác giáo dục lịch sử trong nhà trường (7). Mặc dù Lịch sử là môn học bắt buộc trong các cấp học phổ thông nhưng trên thực tế chỉ có 35% số người được hỏi cho rằng Lịch sử là môn học ưa thích của họ khi học trong trường phổ thông. Trong tình hình đó, Chính phủ Canada đã chú trọng đến việc tăng cường kiến thức lịch sử cho học sinh trong nhà trường nói riêng và cho công dân Canada nói chung, trong đó có việc kiểm tra kiến

thức lịch sử bắt buộc đối với những người nhập cư muốn trở thành công dân Canada. Theo Luật nhập cư của Canada, những người muốn có quốc tịch Canada phải trải qua bài thi viết và phần hỏi vấn đáp về lịch sử chính trị - xã hội và lịch sử văn hóa Canada từ 1867 đến nay (8).

Ở Mỹ, Bộ Giáo dục Liên bang đã hỗ trợ việc thực hiện các dự án nhằm tăng cường việc giảng dạy và giáo dục lịch sử cho học sinh phổ thông. Dự án “Ngày lịch sử dân tộc” (National History Day - NHD) do GS Cathy Gorn, Đại học Maryland tiến hành là một trong số những dự án nêu trên. Khoảng 700.000 học sinh và 40.000 giáo viên trung học phổ thông đã tham gia dự án NHD. Với sự tài trợ của Chính phủ, hàng loạt các hội thảo, các chương trình đào tạo giáo viên được thực hiện, học sinh được khuyến khích lựa chọn và thực hiện các đề tài về lịch sử dân tộc; các trường phổ thông được tăng cường thiết bị dạy học, nguồn tài liệu dạy và học lịch sử, thiết kế các trang web về lịch sử... Với kết quả đạt được của dự án này, GS Cathy Gorn cho rằng, trên thực tế “việc làm cho học sinh yêu thích môn lịch sử không phải là điều không thể làm được” (9). Bên cạnh đó, Bộ giáo dục Liên bang đã đưa ra các giải thưởng thường niên cho giáo viên môn lịch sử nhằm khuyến khích phát năng lực của giáo viên. Năm học 2007-2008, Chương trình giải thưởng dành cho giáo viên dạy giỏi lịch sử Mỹ được công bố với tổng giá trị lên đến 1 triệu USD (10). Thực tế cho thấy, các nhà hoạch định chính sách ở Mỹ và Canada đã có nhiều nỗ lực trong việc nhìn nhận đúng vị trí, vai trò của môn lịch sử cũng như tầm quan trọng của công tác giáo dục lịch sử trong nhà trường nói riêng và trong xã hội nói chung.

2. Một số vấn đề về Chuẩn quốc gia môn Lịch sử (National Standards for History) ở Mỹ và Canada

Hệ thống giáo dục của Mỹ được đặt dưới sự tài trợ, quản lý và kiểm soát từ ba cấp: cấp Liên bang (Federal), cấp Bang (State) và Địa phương (Local). Tương tự như vậy, hệ thống giáo dục của Canada cũng có ba cấp là: cấp Nhà nước (Federal), cấp Tỉnh (Provincial) và Địa phương (Local). Các tiêu chuẩn về dạy và học, về kiểm tra đánh giá chất lượng dạy học các môn học trong nhà trường chủ yếu do Bộ Giáo dục các bang ở Mỹ (các tỉnh ở Canada) tự quyết định trên cơ sở những quy định chung của Bộ Giáo dục Liên bang. Công tác quản lý việc dạy và học lịch sử cũng tuân thủ các quy định đó.

Trước hết, ở cấp Liên bang, Trung tâm quốc gia về Lịch sử trong các trường phổ thông (National Center for History in the Schools - NCHS) trực thuộc Bộ Giáo dục liên bang (ở Canada là Bộ Giáo dục Quốc gia) có nhiệm vụ quản lý và hỗ trợ các bang trong việc hoạch định chính sách, chiến lược và thực thi các chương trình dạy và học lịch sử. Từ năm 1988, NCHS đã thực hiện các dự án nhằm tăng cường chất lượng dạy học lịch sử dân tộc và lịch sử thế giới ở các cấp phổ thông.

Với sự cố vấn của các chuyên gia giáo dục và Hiệp hội các nhà sử học Mỹ (American Historical Association - AHA), NCHS đã xây dựng *Chuẩn quốc gia môn Lịch sử (National Standards for History)* và công bố công khai trên trang web của Hiệp hội các nhà sử học Mỹ làm cơ sở để các bang và các địa phương triển khai các chương trình dạy và học lịch sử. *Chuẩn quốc gia môn lịch sử* được soạn thảo và sửa chữa nhiều lần nhằm đáp ứng mục tiêu giáo dục quốc gia và những thay đổi của

nước Mỹ trong những thập niên gần đây. Năm 1989, đích thân Tổng thống Mỹ G. Bush (cha) đã xem xét và góp ý toàn bộ các văn bản về *Chuẩn quốc gia môn lịch sử*, trong chuyến thăm Charlottesville, bang Virginia, nhằm thúc đẩy công tác cải cách giáo dục trong toàn liên bang (11).

Chuẩn quốc gia môn Lịch sử được sử dụng rộng rãi trong trên 30 bang ở Mỹ với tư cách là văn bản hướng dẫn, định hướng cho quá trình dạy và học môn lịch sử ở trường phổ thông cũng như thực hiện các dự án về tăng cường hiệu quả giáo dục lịch sử. Tuy nhiên, *Chuẩn quốc gia môn Lịch sử* không phải là văn bản pháp lệnh mang tính bắt buộc mà mang tính tự nguyện. Trên thực tế, một số bang ở Mỹ đã chủ động đề xuất các chuẩn mực riêng, phù hợp với thực tế của bang mình hoặc địa phương mình, nhưng tất cả đều có một điểm chung là nhằm thực hiện mục tiêu giáo dục quốc gia. Tình hình đó cũng phản ánh đặc điểm đa dạng của nền giáo dục Mỹ. Trong khi đó, nếu so sánh với tình hình ở Canada có thể thấy sự khác biệt. *Chuẩn quốc gia môn Lịch sử* được sử dụng trong toàn bộ 10 tỉnh và 2 vùng lãnh thổ ở Canada.

Trong chương trình giảng dạy của các cấp học phổ thông ở Mỹ và Canada, môn lịch sử được đưa vào giảng dạy từ khá sớm, thậm chí từ các lớp học tiền phổ thông (các lớp mẫu giáo). Những yêu cầu đặt ra đối với mỗi cấp học được quy định rõ ràng trong *Chuẩn quốc gia môn Lịch sử*. Ngay từ các lớp mẫu giáo, những kiến thức lịch sử đã được lồng ghép trong các bài giảng của giáo viên theo phương pháp “chơi mà học”, “học mà chơi”. Theo đó, học sinh các lớp mẫu giáo được bước đầu làm quen với những kiến thức sơ đẳng về lịch sử và địa lý, về mối quan hệ giữa thế giới hôm nay với thế giới ngày xưa thông qua các câu chuyện

lịch sử, các nhân vật lịch sử, địa danh lịch sử... ở cộng đồng, địa phương mình đang sống.

Đối với học sinh tiểu học (Elementary School), yêu cầu đặt ra đối với bộ môn lịch sử là cho học sinh bước làm quen với những nhân vật lịch sử, những tấm gương yêu nước của lịch sử nước Mỹ và thế giới thông qua những câu chuyện lịch sử, truyền thuyết dân gian... Từ đó xây dựng cho học sinh niềm tin vào tính cách, bản lĩnh của những nhân vật lịch sử, của những con người có thật trong lịch sử, bước đầu hiểu được tác động và ảnh hưởng của họ đối với lịch sử phát triển của dân tộc, của bang và địa phương. Đồng thời, học sinh nhận biết và giải thích được những biểu tượng của lịch sử dân tộc, lịch sử của bang, của địa phương như quốc huy, cờ liên bang, cờ của bang, cờ của cộng đồng... Về tư duy lịch sử, học sinh cấp tiểu học cần phải biết những khái niệm đầu tiên về không gian và thời gian, biết đặt sự kiện lịch sử vào đúng trình tự thời gian, biết sử dụng lịch và diễn các sự kiện lịch sử cơ bản vào niên biểu... (12).

Đối với học sinh trung học cơ sở (Middle School), Chuẩn quốc gia môn lịch sử đưa ra những kiến thức cơ bản về lịch sử thế giới và lịch sử dân tộc cùng với những yêu cầu cao hơn về nhận thức và tư duy lịch sử so với học sinh tiểu học. Chẳng hạn như đối với học sinh lớp 6, yêu cầu đặt ra là trên cơ sở hiểu biết những sự kiện lịch sử cơ bản cần nhận thức được mối liên hệ giữa những sự kiện, con người, địa danh lịch sử... đối với cuộc sống hôm nay. Học sinh cần phải hiểu và lý giải được ý nghĩa của các ngày lễ, ngày nghỉ, ngày tưởng niệm như: ngày Độc lập, ngày Cựu chiến binh, lễ Tạ ơn, lễ Phục sinh... Học sinh lớp 7-8 được bước đầu làm quen với các kỹ năng phân tích sự kiện lịch

sử, kết nối hiện tại với quá khứ, sử dụng bản đồ lịch sử, xây dựng biểu đồ và khả năng bước đầu lý giải vấn đề lịch sử bằng ngôn ngữ của mình chứ không phải học thuộc lòng sách giáo khoa (13).

Đối với học sinh trung học phổ thông (High School) yêu cầu của *Chuẩn quốc gia môn Lịch sử* là cần phải có kỹ năng phân tích lịch sử và tư duy độc lập, phân biệt được và có khả năng sử dụng nguồn tư liệu gốc và các nguồn tư liệu tham khảo khác, có khả năng xâu chuỗi các sự kiện lịch sử có liên quan, khả năng đánh giá, đưa ra nhận xét của cá nhân về các sự kiện lịch sử và từ đó có khả năng đưa ra quyết định. Chẳng hạn như đối với học sinh lớp 11, khi học về chủ đề *Nước Mỹ trong thời kỳ Chiến tranh Việt Nam (1965 - 1973)*, yêu cầu đặt ra không phải ghi nhớ máy móc các sự kiện lịch sử, các con số, các trận đánh, mà là giúp cho học sinh có khả năng khai thác, sử dụng các nguồn tư liệu khác nhau về chiến tranh Việt Nam thông qua sách giáo khoa, các trang web, thư viện điện tử, các trung tâm lưu trữ, kết nối các sự kiện để trả lời các câu hỏi sau đây:

- Những lý do nào khiến nước Mỹ tham gia chiến tranh Việt Nam.
- Vì sao nước Mỹ thua trận?
- Tác động và hệ lụy của cuộc chiến đối với nước Mỹ.
- Trên cơ sở đó học sinh có thể đưa ra ý kiến đánh giá của mình về việc ra quyết định (making decision) có nên hay không nên tham gia vào cuộc chiến và học cách đưa ra quyết định vào những tình huống tương tự (14).

Nhằm mục tiêu tăng cường tri thức lịch sử cho học sinh phổ thông, Bộ Giáo dục Canada đã thực thi nhiều dự án trong và ngoài trường phổ thông. Hàng loạt các trang web về lịch sử Canada, các giải

thường có giá trị về lịch sử dân tộc và lịch sử thế giới được công bố nhằm khuyến khích giới trẻ tìm hiểu và khám phá lịch sử. Theo thống kê năm 2006 của Trung tâm nghiên cứu lịch sử Đại học Victoria, Canada, trong năm 2005- 2006 có 12 triệu lượt người vào các trang web về lịch sử Canada. Các giải thưởng cho học sinh giỏi hai thứ tiếng (tiếng Anh và tiếng Pháp) về lịch sử dân tộc trị giá 492.000 đôla Canada đã được trao cho học sinh trung học phổ thông. Đặc biệt, việc thiết lập trang web *Những bí ẩn chưa được khám phá trong lịch sử Canada (Great Unsolved Mysteries in Canada History)* đã thu hút sự chú ý của đông đảo học sinh, sinh viên. Theo đánh giá, trang web được thiết kế không phải chỉ đơn thuần như một công cụ dạy học thông thường hay một bài giảng lịch sử truyền thống, điều quan trọng là học sinh, sinh viên được cung cấp những nguồn tư liệu khác nhau, trong đó có tư liệu gốc, được tham gia thảo luận, phân xét lịch sử và đưa ra ý kiến cá nhân của mình về lịch sử dân tộc (15).

3. Chương trình và chuẩn kiến thức về lịch sử dân tộc trong trường phổ thông ở Mỹ

Chương trình lịch sử dân tộc (Lịch sử nước Mỹ) ở phổ thông được thiết kế theo tiến trình lịch sử, theo các thời đại lịch sử, cùng với những yêu cầu về chuẩn kiến thức cụ thể cho mỗi thời đại. Về đại thể, Lịch sử nước Mỹ được phân thành 10 thời đại (Era) và được giảng dạy bắt đầu từ lớp 5 đến lớp 12. Bắt đầu từ lớp 5, học sinh đã học lịch sử như một môn học độc lập. Từ lớp 11 và lớp 12, học sinh được học một số chuyên đề chuyên sâu tự chọn về lịch sử dân tộc. Theo chương trình chuẩn, các thời đại trong lịch sử nước Mỹ bao gồm:

- *Thời đại thứ nhất: Sự gặp gỡ của Ba thế giới (từ khởi đầu đến năm 1620)*. Yêu cầu về kiến thức chuẩn của bao gồm hai nội dung: (i) so sánh đặc điểm của các xã hội: Mỹ, Tây Âu và Tây Phi, sự tương tác ngày càng lớn của các xã hội nêu trên sau năm 1450 trong làn sóng di cư sang châu Mỹ; (ii) quá trình người châu Âu di cư sang châu Mỹ, sự tương tác văn hóa và sinh thái giữa các dân tộc mà trước đó không hề có bất kỳ mối liên hệ nào.

- *Thời đại thứ hai: Quá trình thuộc địa hóa và định cư (1585-1763)*. Yêu cầu kiến thức chuẩn gồm ba nội dung: (i) vì sao châu Mỹ lại thu hút những người châu Âu, vì sao họ đưa những người nô lệ da đen đi cùng, những người châu Âu di cư đã đấu tranh như thế nào để kiểm soát khu vực Bắc Mỹ và biển Caribe; (ii) những vấn đề chính trị, xã hội và tôn giáo nổi bật trong các thuộc địa của Anh ở Bắc Mỹ; (iii) quá trình định hình các giá trị của châu Âu ở Bắc Mỹ.

- *Thời đại thứ ba: Cách mạng và sự hình thành nước Mỹ (1754-1820)*. Yêu cầu kiến thức chuẩn gồm 3 nội dung: (i) nguyên nhân bùng nổ và thắng lợi của Cách mạng Mỹ; (ii) tác động chính trị, kinh tế, xã hội của Cách mạng Mỹ; (iii) sự hình thành hệ thống chính trị Mỹ.

- *Thời đại thứ tư: Mở rộng lãnh thổ và cải cách (1801-1861)*. Yêu cầu kiến thức chuẩn gồm 4 nội dung: (i) quá trình mở rộng lãnh thổ và tác động đối với các cường quốc châu Âu, đối với người da đỏ; (ii) cách mạng công nghiệp, dòng người nhập cư và quá trình mở rộng lãnh thổ về phía Tây; (iii) nền chính trị Mỹ sau năm 1800; (iv) phong trào cải cách xã hội, văn hóa, tôn giáo.

- *Thời đại thứ năm: Nội chiến và Tái thiết (1850-1877)*. Yêu cầu kiến thức chuẩn gồm 3 nội dung: (i) nguyên nhân cuộc nội

chiến; (ii) quá trình, tính chất và tác động của nội chiến đối với người Mỹ; (iii) quá trình tái thiết sau nội chiến.

- *Thời đại thứ sáu: Sự phát triển của công nghiệp Mỹ (1870-1900)* Yêu cầu kiến thức chuẩn gồm 4 nội dung: (i) sự phát triển công nghiệp và cơ giới hóa nông nghiệp đã tác động như thế nào đến xã hội Mỹ; (ii) làn sóng nhập cư sau năm 1870, sự đa dạng văn hóa; (iii) sự phát triển của phong trào công nhân, tác động của chính trị đối với kinh tế - xã hội; (iv) chính sách của Chính phủ Liên bang với người da đỏ và chính sách đối ngoại sau nội chiến.

- *Thời đại thứ bảy: Sự xuất hiện của nước Mỹ hiện đại (1890-1930)*. Yêu cầu kiến thức chuẩn gồm 3 nội dung: (i) việc giải quyết những vấn đề của chủ nghĩa tư bản công nghiệp, đô thị hóa và những vấn đề chính trị; (ii) sự thay đổi vai trò của Mỹ trong các vấn đề quốc tế thông qua Chiến tranh thế giới thứ I; (iii) những chuyển biến của nước Mỹ sau Chiến tranh thế giới thứ Nhất.

- *Thời đại thứ tám: Đại khủng hoảng và Chiến tranh thế giới thứ Hai (1929-1945)*. Yêu cầu kiến thức chuẩn gồm 3 nội dung: (i) nguyên nhân của cuộc Đại khủng hoảng và tác động đến xã hội Mỹ; (ii) Chính sách mới và những biến đổi của nước Mỹ, sự bắt đầu chính sách phúc lợi của Nhà nước; (iii) nguyên nhân và diễn biến chính của Chiến tranh thế giới thứ Hai, cuộc chiến ở trong và ngoài nước Mỹ, và sự thay đổi vai trò của Mỹ trong các vấn đề thế giới.

- *Thời đại thứ chín: Nước Mỹ sau chiến tranh Hoa Kỳ (từ 1945 đến đầu những năm 1970)*. Yêu cầu kiến thức chuẩn gồm 4 nội dung: (i) sự bùng nổ kinh tế và chuyển đổi xã hội Mỹ sau chiến tranh; (ii) Chiến tranh Lạnh và các cuộc chiến ở Triều Tiên và Việt Nam đã ảnh hưởng như thế nào đến nền

chính trị nước Mỹ và quốc tế; (iii) các chính sách của nước Mỹ sau Chiến tranh thế giới thứ Hai; (iv) phong trào đấu tranh chống phân biệt chủng tộc, bình đẳng giới và mở rộng quyền tự do công dân.

- *Thời đại thứ mười: Nước Mỹ hiện đại (1968 đến nay)*. Yêu cầu kiến thức chuẩn gồm hai nội dung: (i) sự phát triển của nền chính trị trong nước và quốc tế; (ii) sự phát triển kinh tế, xã hội và văn hóa của nước Mỹ hiện đại (16).

Thực tế cho thấy, chương trình và kiến thức chuẩn môn lịch sử không đi vào những nội dung chi tiết, những bài giảng cụ thể mà chỉ đưa ra những chủ đề chính và một số thí dụ minh họa mang tính chất gợi ý để những người thực thi - thầy và trò ở các cấp học, các địa phương khác nhau có thể phát huy quyền tự chủ và ý tưởng sáng tạo của mình một cách tối đa trong dạy học lịch sử. Trên cơ sở chương trình và kiến thức chuẩn, các trường phổ thông có thể thiết kế các chương trình giảng dạy phù hợp với địa phương của mình và lựa chọn những bộ sách giáo khoa thích hợp để đạt được mục tiêu giáo dục quốc gia.

4. Về sách giáo khoa lịch sử ở các trường phổ thông Mỹ và Canada

Trong luật giáo dục của Mỹ và Canada, học sinh các cấp phổ thông từ lớp 1 đến lớp 12 được sử dụng miễn phí hoàn toàn các loại sách giáo khoa, trong đó có giáo khoa lịch sử. Sách giáo khoa lịch sử ở cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông ở Mỹ bao gồm nhiều bộ sách khác nhau. Bộ Giáo dục Liên bang là cơ quan đánh giá chất lượng của các bộ sách và cấp giấy phép lưu hành. Trung tâm quốc gia về lịch sử trong các trường phổ thông (NCHS) trao quyền lựa chọn sách giáo khoa lịch sử cho các bang và các địa phương. Theo đó, các Phòng giáo dục (District school Boards) hướng dẫn cho

các trường phổ thông lựa chọn bộ sách giáo khoa để sử dụng. Các trường phổ thông có thể lựa chọn một trong số nhiều bộ sách giáo khoa khác nhau để sử dụng, hoặc có thể thay đổi sách giáo khoa nếu thấy cần thiết. Chẳng hạn như tại các trường trung học ở Ottawa (Canada), với phần lịch sử thế giới cận hiện đại, giáo viên và học sinh sử dụng nhiều loại sách giáo khoa khác nhau như cuốn *Sự hình thành thế giới hiện đại* (Arthur Haberman, *The making of the Modern Age*), hoặc cuốn *Lịch sử thế giới thế kỷ XX* (Richard Goff, Walter Moss, *A Global History of the Twentieth Century*), hay cuốn *Thế kỷ XX, những biến cố lịch sử* (Michael Adas, Peter N. Stearns, *The twentieth century - Turbulent passage*).

Đối với bộ môn Lịch sử nước Mỹ, các trường phổ thông có thể lựa chọn những sách giáo khoa của các tác giả khác nhau như cuốn *Nước Mỹ - Lịch sử nền Cộng hòa* (James W. Davidson, Mark H. Lytle, *The United States - A History of the Republic*), hoặc cuốn *Sự hình thành nước Mỹ: Lịch sử Hoa Kỳ* (Caron Berkin, Christopher Miller, *Making American - A History of the USA*) hay cuốn *Lịch sử dân tộc Mỹ từ 1492 đến nay* (Howard Zinn, *People's History of the USA 1492 - present*).

Sách giáo khoa lịch sử Mỹ được biên soạn công phu với độ dày xấp xỉ một ngàn trang với nguồn tư liệu lịch sử phong phú, bao gồm cả tư liệu gốc và các nguồn tư liệu tham khảo khác. Hệ thống kênh hình bao gồm tranh ảnh lịch sử, bản đồ, biểu đồ rất đa dạng và phong phú. Có thể đơn cử một số thí dụ: cuốn *Nước Mỹ - Lịch sử nền Cộng hòa*, dùng cho các trường THPT (High School), với độ dày 832 trang, bao gồm trên 80 bản đồ lịch sử, 55 biểu bảng, 65 tư liệu tham khảo từ các nguồn khác nhau cho giáo viên và học sinh (17). Cuốn *Nước Mỹ*

tái thiết hướng tới thế kỷ XXI (The Americans Reconstruction to the 21st Century) với độ dày 917 trang, được sử dụng trong các trường THPT ở các bang Alabama, California, Florida, Connecticut, Colorado... Về nội dung, ở mỗi chương, mỗi bài đều có phần tóm lược nội dung chính (chapter outline), thông kê các sự kiện cơ bản, hướng dẫn học tập và phát triển các kỹ năng lịch sử như phân tích, so sánh sự kiện, đọc và hiểu các biểu bảng, bản đồ lịch sử... Đồng thời, cùng với phần nội dung lịch sử còn có các chuyên mục kết nối như lịch sử với hiện tại, lịch sử với văn học - nghệ thuật, lịch sử và khoa học - kỹ thuật (18). Các câu hỏi và bài tập được thiết kế cho học sinh ở những mức độ khác nhau: học sinh trung bình, học sinh khá, giỏi và có sở thích học chuyên sâu về lịch sử ở bậc đại học sau này. Có thể thấy sách giáo khoa lịch sử thể hiện tính liên thông trong đào tạo như một đặc trưng của nền giáo dục Mỹ và Canada.

Bên cạnh sách giáo khoa, giáo viên và học sinh có thể tham khảo các nguồn tài liệu lịch sử vô cùng phong phú và hoàn toàn miễn phí trên các trang website, các thư viện điện tử, thư viện của các trường, các địa phương... Trang web của Trung tâm quốc gia về Lịch sử (<http://www.nchs.ucla.edu>) có trụ sở tại Đại học California, Los Angeles được cập nhật hàng ngày, hàng giờ và thực sự trở thành địa chỉ tin cậy của giáo viên và học sinh các trường phổ thông. Thông qua trang web, Trung tâm đã cung cấp trên 35 loại nguồn tư liệu gốc và hàng trăm loại sách tham khảo cho giáo viên các trường phổ thông nhằm mục tiêu thực hiện Chuẩn quốc gia môn Lịch sử (19). Truy cập vào trang web này, giáo viên lịch sử các trường phổ thông không chỉ có thể truy cập các nguồn tài liệu lịch sử khác nhau, mà còn tham khảo các

loại giáo án, các hình thức dạy học hiệu quả để đạt được chuẩn quốc gia về những chủ đề lịch sử cụ thể. Bên cạnh đó, Trung tâm quốc gia giáo dục lịch sử còn xây dựng và phát triển hệ thống chương trình giảng dạy lịch sử online cho các trường phổ thông trung học trên toàn nước Mỹ. Ngoài ra cũng cần phải kể đến nguồn tư liệu đồ sộ có thể tham khảo hoàn toàn miễn phí bao gồm sách giáo khoa lịch sử, sách chuyên khảo, các bài báo và tạp chí tại một trong những thư viện điện tử lớn nhất ở Mỹ và Canada: <http://www.questia.com>. Như vậy, về cơ bản giáo viên và học sinh ở các trường phổ thông ở Mỹ và Canada có những điều kiện vật chất cần và đủ để thực hiện những yêu cầu mà Chuẩn quốc gia môn Lịch sử đề ra.

5. Kết luận

Từ những phân tích nêu trên, có thể đi đến một vài kết luận sau đây:

- Việc dạy và học lịch sử ở các trường phổ thông ở Mỹ và Canada, những nước phát triển và giàu có vào loại nhất thế giới, mặc dù có nhiều lợi thế về cơ sở vật chất và cơ sở pháp lý, nhưng cũng phải đối mặt với không ít vấn đề nan giải. Trải qua những cuộc cải cách giáo dục, môn lịch sử đã được đặt đúng vị trí của nó - đó không chỉ là một môn học thông thường mà còn là một môn học nhằm giáo dục nhân cách, tinh thần dân tộc, lòng yêu nước, ý thức công dân. Vì những lý do đó, lịch sử là một môn học bắt buộc trong các trường phổ thông, đồng thời sự am hiểu lịch sử dân tộc là tiêu chuẩn hàng đầu đối với công dân Mỹ và Canada.

- Các tiêu chuẩn về chương trình, về chuẩn kiến thức, về kiểm tra đánh giá chất lượng dạy học lịch sử trong nhà trường do Bộ Giáo dục các bang ở Mỹ (các tỉnh ở Canada) tự quyết định trên cơ sở những qui định chung của Bộ Giáo dục Liên bang. Trung tâm quốc gia về Lịch sử trong các

trường phổ thông trực thuộc Bộ Giáo dục Liên bang (ở Canada là Bộ Giáo dục Quốc gia) có nhiệm vụ quản lý và hỗ trợ các bang trong việc hoạch định chính sách, chiến lược và thực thi các chương trình dạy và học lịch sử. *Chuẩn quốc gia môn Lịch sử* được soạn thảo với sự cố vấn về chuyên môn của Hiệp hội các nhà sử học Mỹ, được sửa chữa nhiều lần nhằm đáp ứng mục tiêu giáo dục quốc gia cũng như những thay đổi của nước Mỹ và nhận được sự quan tâm sâu sắc của Tổng thống Mỹ.

- Chương trình lịch sử dân tộc (lịch sử nước Mỹ) ở các trường phổ thông Mỹ được thiết kế theo tiến trình lịch sử, theo các thời đại lịch sử, cùng với những yêu cầu về chuẩn kiến thức cụ thể cho mỗi thời đại. Về đại thể, lịch sử nước Mỹ được phân thành 10 thời đại (Era) và được giảng dạy bắt đầu từ lớp 5 đến lớp 12. Bắt đầu từ lớp 5, học sinh đã học lịch sử như một môn học độc lập. Từ lớp 11 và lớp 12, học sinh được học một số chuyên đề chuyên sâu tự chọn về lịch sử dân tộc.

- Chương trình và kiến thức chuẩn môn lịch sử không đi vào những nội dung chi tiết, những bài giảng cụ thể mà chỉ đưa ra những chủ đề chính và một số thí dụ minh họa mang tính chất gợi ý để những người thực thi, thầy và trò ở các cấp học, các địa phương khác nhau có thể phát huy quyền tự chủ và ý tưởng sáng tạo của mình một cách tối đa trong dạy học lịch sử. Trên cơ sở chương trình và kiến thức chuẩn, các trường phổ thông có thể thiết kế các chương trình giảng dạy phù hợp với địa phương của mình và lựa chọn những bộ sách giáo khoa thích hợp để đạt được mục tiêu giáo dục quốc gia.

Sách giáo khoa lịch sử ở cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông ở Mỹ bao gồm nhiều bộ sách khác nhau. Bộ Giáo dục Liên

bang là cơ quan đánh giá chất lượng của các bộ sách và cấp giấy phép lưu hành. Trung tâm Quốc gia về lịch sử trong các trường phổ thông (NCHS) trao quyền lựa chọn sách giáo khoa lịch sử cho các bang và các địa phương. Theo đó, các Phòng giáo dục (District school Boards) hướng dẫn cho các trường phổ thông lựa chọn bộ sách giáo khoa để sử dụng. Các trường phổ thông có thể lựa chọn một trong số nhiều bộ sách giáo khoa khác nhau để sử dụng, hoặc có thể thay đổi sách giáo khoa nếu thấy cần thiết nhằm thực hiện có hiệu quả nhất mục tiêu giáo dục quốc gia.

Những vấn đề trên đây chỉ là một số gợi ý mang tính tham khảo cho chúng ta. Trong bối cảnh sự phát triển như vũ bão

của khoa học và công nghệ, vấn đề đặt ra cho các nhà sư phạm, các nhà cải cách giáo dục, các nhà hoạch định chính sách giáo dục là làm thế nào để môn lịch sử được xã hội nhìn nhận và ứng xử đúng như vị trí vốn có của nó, làm thế nào để những trang web về lịch sử có thể cuốn hút giới trẻ như một nhu cầu tự thân thực sự mỗi khi lướt web. Điều quan trọng hơn nữa là, làm thế nào để lịch sử được kết nối với cuộc sống hiện đại và trở thành hành trang không thể thiếu cho mỗi người trong quá trình tham gia vào hệ thống kinh tế - chính trị toàn cầu. Chắc chắn đó cũng là những mục tiêu của công tác dạy và học lịch sử trong nhà trường phổ thông ở Việt Nam trong thế kỉ XXI.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

(1), (2), (6). Kathleen A. Steeves. *Working together to Strengthen History Teaching in Secondary Schools*.

[Http://www.historians.org/pubs/Free](http://www.historians.org/pubs/Free)

(3). Miker Baker. *September 11, 2001- The lessons for History's subject in Schools*. BBS News 22-9-2001.

(4). Linda Starr. *Students flunk US History Test*. Education World 7-7-2000. [Http://www.education-world.com](http://www.education-world.com)

(5). USA Today News. Education. 28-2-2008

(7). Ipsos News Center. *Canada's view on History Education*, 10-9-2001.

(8). <http://www.cic.gc.ca/english/citizenship/cit-test.asp>

(9). Cathy Gorn. *Getting Students to Like History is Not Impossible*. History News Network, 26/2/2004.

(10). AHA Today (14-6-2007). American Historical Association Blog. [Http://blog.historian.org/education/](http://blog.historian.org/education/)

(11), (19). National Center for History in the Schools (2004). *About the National Standards for History*.

[Http://www.sscnet.ucla.edu/ncsh/standards.html](http://www.sscnet.ucla.edu/ncsh/standards.html)

(12). Riverside Unifield School District. NSH. [Http://www.eduplat.com/ss/hmss/](http://www.eduplat.com/ss/hmss/)

(13), (14). National Center for History in the Schools. NSH. [Http://www.nchs.ucla.edu/standards/thingking5-12-6.html](http://www.nchs.ucla.edu/standards/thingking5-12-6.html)

(15). University of Victoria. Annual Riview 2006. [Http://www.communicators.uvic.ca/annualreview/annualreview2006](http://www.communicators.uvic.ca/annualreview/annualreview2006)

(16). <http://www.nchs.ucla.edu/Standards/us-history-content-standards>

(17). James W.Davidson, Mark H. Lytle (2004). *The United States- A history of the Respublic*. Prentice- Hall,inc. Englewood Cliffs, New Jersey.

(18). <http://www.classzone.com/cz/index.htm>

TƯ LIỆU VỀ CUỘC ĐÀM THOẠI GIỮA N. CEAUSESCU VÀ I.K.JEGALIN (12-1965)

ĐÀO TUẤN THÀNH*
(Dịch và giới thiệu)

Lời giới thiệu

Đến thập niên 60 của thế kỉ XX, công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và các nước Đông Âu bên cạnh việc đạt được nhiều thành tựu quan trọng có ý nghĩa thì vẫn còn tồn tại những hạn chế về mô hình, cách thức xây dựng chế độ xã hội mới; mối quan hệ giữa Liên Xô và các nước trong phe xã hội chủ nghĩa nói chung, các nước Đông Âu nói riêng vẫn còn khá nhiều bất cập, làm hạn chế sự phát triển của chủ nghĩa xã hội thế giới và sự đoàn kết trong nội khối. Sự chia rẽ giữa Liên Xô-Nam Tư trong thập niên 50 của thế kỷ XX, biến cố ở Hungari và Ba Lan năm 1956, sự bất đồng giữa Liên Xô và Trung Quốc trong nhiều vấn đề, v.v... tất cả đã thực sự là những vật cản của sự phát triển. Với Liên Xô, việc Brêghionhép thay Khơrutxốp đảm đương chức vụ Bí thư thứ Nhất Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản (BCHTWĐCS) Liên Xô vào tháng 11 năm 1964, đã có tác động quan trọng đến chính sách đối ngoại của Liên Xô nói chung, mối quan hệ giữa Liên Xô và các nước Đông Âu nói riêng. Với Rumani, ngày 19 tháng 3 năm 1965,

Nicolae Ceausescu trở thành tân Bí thư thứ Nhất BCHTWĐCS Rumani. Trong mối quan hệ với Liên Xô, Nicolae Ceausescu đã tìm cách hạn chế bớt sự chi phối của Liên Xô trong các công việc đối ngoại và đối nội của Rumani. Chỉ riêng trong năm 1965, đã có tới 23 cuộc tiếp xúc và hội đàm giữa đại diện lãnh đạo các cấp khác nhau của Liên Xô và Rumani, cho thấy rõ sự quan tâm của lãnh đạo hai nước đối với sự cải thiện mối quan hệ song phương.

Năm 2005, nhà nghiên cứu Constantin Moraru, công tác tại Viện Lưu trữ Quốc gia Rumani đã cho công bố trên *Dosarele Istoriei* (Những Hồ sơ Lịch sử) số 9 (109), biên bản ghi lại cuộc đàm thoại cuối cùng giữa Đại sứ Liên Xô tại Rumani, I.K. Jegalin (nhiệm kỳ 1960 - 1965) và Nicolae Ceausescu, trước khi I.K. Jegalin lên đường về nước nhận nhiệm vụ mới. Nội dung cuộc đàm thoại không chỉ cho thấy nhiều vấn đề trong mối quan hệ giữa Liên Xô - Rumani, mà còn giữa Liên Xô với các nước xã hội chủ nghĩa khác, đặc biệt là với Trung Quốc, một số khía cạnh trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, quan niệm của Rumani

* PGS.TS. Khoa Lịch sử - Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

về cuộc Chiến tranh Việt Nam. Chúng tôi xin lược dịch và giới thiệu để qua đó làm phong phú thêm những hiểu biết về chủ nghĩa xã hội thế giới trong thế kỷ XX.

Nội dung cuộc đàm thoại

"Biên bản về cuộc đàm thoại giữa Đại sứ Liên Xô I.K. Jegalin và đồng chí Nicolae Ceausescu ngày 24 tháng 12 năm 1965" (1).

"Tham dự cuộc gặp mặt còn có đồng chí Andrei Păcuraru, ủy viên BCHTWĐCS Rumani, Trưởng Ban Đối ngoại Trung ương.

Cuộc đàm thoại diễn ra lúc 13 giờ, kéo dài khoảng 55 phút.

I.K. Jegalin: Đã đến thời điểm phải từ biệt đồng chí. Khi mới gặp nhau, mọi người đều vui mừng, nhưng khi chia tay, ai cũng cảm thấy buồn. Nhiều công việc chung đã được làm trong nhiệm kỳ của tôi, vì thế tôi cảm thấy rất khó khăn khi từ biệt đồng chí, song tôi là một người lính của Đảng nên phải chấp hành mệnh lệnh của tổ chức.

Tôi có thể nói gì về những việc này? Theo ý kiến chủ quan của tôi, tôi có thể hãnh diện và đầy cảm xúc khi nói rằng, nhiều việc tốt đã được làm trong nhiệm kỳ của tôi, rằng nhân dân Rumani anh em đã đạt được nhiều thành tựu trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Tất nhiên, phải vượt qua rất nhiều khó khăn, đạt được những thành tựu lớn. Trong 5 năm vừa qua đã diễn ra sự chuyển đổi lớn lao; những thành tựu quan trọng đã đạt được trong lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp, khoa học, kỹ thuật. Đó là kết quả sự lao động của các đồng chí. Đó là một sự tiến lên. Báo cáo cuối cùng của các đồng chí về sự cải thiện trong công tác nghiên cứu khoa học thật sự là ấn tượng. Khoa học Rumani sẽ ngày càng phát triển và sẽ đạt được thành tựu to lớn hơn.

Tạm biệt đất nước của các đồng chí, tôi mang trong mình tình cảm nồng ấm, mà tôi sẽ truyền đạt nó tới ủy ban Trung ương và nhân dân Liên Xô. Giữa chúng ta tồn tại một tình bạn mạnh mẽ nhất, tình anh em, không có sự ngoằn ngoèo, đó là một con đường thẳng, Mácxit-Lêninít, mà Đảng Cộng sản Rumani luôn kiên định. Tôi cho rằng Đảng Cộng sản Rumani, ban lãnh đạo Rumani, các thành viên của ủy ban Trung ương và nhân dân Rumani đã làm được nhiều việc. Công lao của đồng chí là rất lớn. Với những cảm nhận đó khi rời Rumani về nước, cá nhân tôi rất hài lòng khi nói về nhiệm kỳ công tác 5 năm của tôi ở Rumani. Trong hồi ký của tôi, tôi sẽ ghi lại những việc tôi làm ở Rumani trong 5 năm. Tôi coi như là một sự hãnh diện khi nói rằng tôi đã trải qua một kế hoạch 5 năm ở đây, cùng xây dựng chủ nghĩa xã hội với các đồng chí. Tôi đã kết bạn được với nhiều người trong những năm tháng này. Tôi xin trân trọng cảm ơn đồng chí từ trái tim, sự ủng hộ quý báu của đồng chí đã giúp tôi triển khai vào cuộc sống những sứ mệnh mà ủy ban Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô và Chính phủ Liên Xô đã giao phó cho tôi. Hàng ngày, tôi đều cảm nhận được sự giúp đỡ lẫn nhau. Chúng ta đã gắn kết tình hữu nghị giữa hai Đảng và nhân dân hai nước.

Đồng chí Nicolae Ceausescu: Tất nhiên rồi, vẫn xảy ra chuyện mọi người gặp nhau rồi chia tay.

I.K. Jegalin: Chúng ta là những người lính của Đảng và cần phải phục tùng mệnh lệnh của Đảng. Những năm mà tôi công tác ở Rumani thật tuyệt vời. Vì thế, đọng lại trong tôi là những ý nghĩ tốt đẹp.

Đồng chí Nicolae Ceausescu: Đúng vậy, một kế hoạch 5 năm thực sự đã diễn ra; công nghiệp phát triển, việc tập thể hóa

nông nghiệp hoàn thành. Như vậy, đồng chí đã tham dự lần thứ hai trong việc kết thúc tập thể hóa nông nghiệp.

I.K. Jegalin: Hôm nay, khi tôi gặp đồng chí Drăghici, tôi đã kể cho đồng chí ấy nghe một câu chuyện: Vào năm 1961, khi tôi đến Rumani, tôi đã thăm Timisoara (2), tôi đã nhìn thấy một người nông dân đang làm việc trên cánh đồng với con ngựa của ông ta. Tôi nhớ lại rằng hình ảnh này cũng từng tồn tại ở đất nước chúng tôi một thời. Tôi đã hỏi người nông dân: “Cứ thế này liệu có khó khăn quá không ông?” Người nông dân đó đã trả lời tôi rằng: “Vâng, rất khó khăn”. Khi đó, tôi lại hỏi ông ta tiếp: “Tại sao ông lại giữ mảnh đất của mình một cách riêng rẽ, không phải tốt hơn nếu ông tham gia nông trang?”. Ông ta liền trả lời: “Đúng là vào nông trang tốt hơn; những người vào nông trang họ đã xây được nhà, họ mua các đồ dùng tiện nghi trong nhà, thậm chí mua cả máy giặt”. Sau đó tôi đã bảo với người nông dân đó là: “Còn ông thì sao? Nếu làm riêng rẽ, ông thu hoạch được gì cho mình?”. Người nông dân đã đáp lại tôi rằng: “Sau khi tôi sửa cái cày, mua bộ lốp xe, mua thức ăn cho con ngựa, tôi chỉ còn đủ tiền mua bột ngô làm thức ăn cho mình”. Khi đó, tôi đã hỏi ông ta: “Vậy thì tại sao ông lại không vào nông trang?”. Ông ấy đã trả lời tôi rằng: “Tôi sợ. Vì sao tôi sợ ư? Tôi sợ, nhưng bản thân tôi cũng không biết vì sao tôi lại sợ”.

Câu chuyện này cho thấy những khó khăn đối với quá trình tập thể hóa nông nghiệp và sở hữu cá nhân đã ảnh hưởng như thế nào đối với suy nghĩ của người nông dân này. Bao nhiêu công sức đã phải bỏ ra để phá hủy ảnh hưởng của tư sản đối với con người, để cho người nông dân đó hiểu ra một điều rằng, một sự thật là sẽ sống tốt hơn khi sống và làm việc trong các

nông trang. Điều này đã là một cuộc cách mạng lớn lao trong suy nghĩ của những con người.

Khi đồng chí nhìn nhận các vấn đề một cách chung chung, sẽ không nhìn thấy điều gì cả, nhưng khi đi sâu vào tìm hiểu, đồng chí thấy bao công sức mà đảng đã bỏ ra.

Đồng chí Nicolae Ceausescu: Chúng tôi đã phải mất nhiều công sức để có được những kết quả mà bây giờ mới thấy được. Không có tập thể hóa nông nghiệp, chúng tôi không có gì để ăn, có thể chúng tôi đã bị đói.

I.K. Jegalin: Tập thể hóa nông nghiệp đã hoàn thành sớm 4 năm so với dự kiến. Để có được điều đó, một khối lượng công sức khổng lồ đã phải bỏ ra.

Đồng chí Nicolae Ceausescu: Chúng ta cần phải tiếp tục đi, chúng ta cần phải tiến hành tập thể hóa sản xuất nông nghiệp, đó thực sự là những đơn vị kinh tế mạnh.

I.K. Jegalin: Chúng ta là những người cộng sản, chúng ta cần phải hiểu điều này.

Đồng chí Nicolae Ceausescu: Chúng tôi hài lòng cách mà đồng chí đã làm việc ở đây trong 5 năm qua; đồng chí đã tham gia cùng chúng tôi hoàn thành một số việc tốt, đồng chí cũng đã nhìn thấy những khiếm khuyết. Một sự thật là, những kết quả tốt đã củng cố tình hữu nghị giữa hai đảng và giữa nhân dân hai nước chúng ta. Cũng có những việc mà chúng ta cần phải thảo luận. Tuy nhiên, tất cả đều có thể vượt qua nếu chúng ta khởi động nó dựa trên nguyên tắc Mácxít-Lêninnít. Chúng tôi cho rằng đó là nguyên tắc nền tảng của mối quan hệ chúng ta và đó là một nguyên tắc tốt.

I.K. Jegalin: Tất nhiên là như vậy.

Đồng chí Nicolae Ceausescu: Tôi liệu có thể nói điều gì với đồng chí Jegalin? Những gì chúng ta đã làm, nhận thấy được; những

gì chúng tôi đề nghị chúng ta cần làm, tương tự, cũng nhận thấy được. Những biện pháp mà chúng tôi đã thực thi trong thời gian qua đều tuân theo tinh thần mà Đại hội IX đã xác định. Vì thế, những gì liên quan đến công việc đối nội, đến xây dựng chủ nghĩa xã hội, chúng tôi cho rằng đó là những điều kiện để đảm bảo cho sự tiến lên phía trước.

Và những việc trong các vấn đề quốc tế đều đã được biết. Điều mà chúng tôi lo lắng vẫn liên quan đến tình hình quốc tế. Ở Việt Nam, tình hình khó khăn và nguy hiểm. Điều đáng nói là việc các nước xã hội chủ nghĩa đã không hành động một cách thống nhất khiến cho tình hình thêm phức tạp. Tình trạng này trong nội bộ phe xã hội chủ nghĩa đã bị phe đế quốc lợi dụng; thực trạng ở Việt Nam, Indônêxia, Xudăng, và nhìn chung, cho thấy, các thế lực phản động đang củng cố vị trí, lợi dụng sự thiếu thống nhất trong hàng ngũ các nước xã hội chủ nghĩa và giữa các đảng anh em.

Điều chúng tôi lo lắng là việc tái diễn sự luận chiến (giữa Liên Xô và Trung Quốc - Đ.T.T chú thích), điều này có thể tạo thành những khó khăn lớn hơn. Tất nhiên, rất khó khi nói cần phải làm gì, song, theo quan điểm của chúng tôi, cuộc sống đã cho thấy, sự đối đầu này không giúp được ai điều gì; ngược lại, nó chỉ đem lại sự hủy hoại. Điều cần thiết cần phải bận tâm là, với sự kiên trì trong tìm kiếm giải pháp vẫn có thể giúp ngăn chặn được sự bất hòa/bó buộc trong mối quan hệ giữa các đảng cộng sản, giữa các nước xã hội chủ nghĩa.

Tất nhiên, mọi việc bắt nguồn từ nhiều lý do, tồn tại một số lý do đúng đắn, tôi đặc biệt quan tâm đến một số vấn đề; Một số hành động của các đồng chí Trung Quốc thực sự là không góp phần làm sáng tỏ tình

hình. Tuy nhiên, vẫn đòi hỏi một sự cẩn trọng và chú ý cao độ. Dù thế nào, sau này, Trung Quốc vẫn là một nước xã hội chủ nghĩa, là một nước lớn; Rất đáng để chúng ta cùng nỗ lực nhằm vượt qua thời điểm khó khăn đã xuất hiện trước mặt chúng ta. Một điều chắc chắn là, vấn đề này không thể giải quyết trong vài tháng.

Chúng ta cũng cần nghĩ lại những gì đã từng xảy ra với Nam Tư (3), khi trong nhiều năm, người ta đã bàn luận rất nhiều, đủ các kiểu hành động đã xảy ra, đến mức mà chúng ta đã buộc tội lẫn nhau, từng cho rằng, sẽ tốt hơn nếu xử bắn tất cả ban lãnh đạo Nam Tư. Về phía Nam Tư cũng đã đáp lại lời buộc tội của chúng ta. Trong sự đối đầu căng thẳng này, không một ai cố gắng tìm những biện pháp nào đó để hạ nhiệt cuộc xung đột mà ngược lại đã sử dụng tất cả những gì có thể, kể cả vũ khí để giải quyết mâu thuẫn. Điều này đã không giúp ích gì cả, nó chỉ đem lại cho chúng ta sự hủy hoại. Tuy Nam Tư là một nước nhỏ, song những gì xảy ra vẫn đưa lại thiệt hại cho phong trào của chúng ta. Rồi sau đó nhiều năm, thời điểm khó khăn mới vượt qua được, quan hệ giữa Liên Xô và Nam Tư mới được bình thường hóa. Tuy đã trải qua nhiều năm, nhưng cho đến tận hôm nay, mối quan hệ giữa hai nước vẫn chưa thực sự bình thường hóa hoàn toàn.

I.K. Jegalin: Vẫn còn tồn tại nhiều vấn đề trong quan hệ hai nước.

Đồng chí Nicolae Ceausescu: Tồn tại nhiều việc không bình thường liên quan đến mối quan hệ giữa các đảng. Chúng tôi có mối quan hệ tốt với các đồng chí Nam Tư, cả về phía đảng lẫn về phía nhà nước.

I.K. Jegalin: Trung Quốc không công nhận Nam Tư là một nước xã hội chủ nghĩa dưới bất kỳ một góc độ nào.

Đồng chí Nicolae Ceausescu: Vì thế, vấn đề này tạo ra sự khẫu chiến, còn chúng tôi thì rất bận tâm về chuyện này.

I.K. Jegalin: Vấn đề này thu hút được sự quan tâm của tất cả mọi người.

Đồng chí Nicolae Ceausescu: Chúng ta cần cùng nhau nghĩ và cùng nhau tìm những biện pháp nào đó để không tiếp tục làm phức tạp thêm sự bất hòa, bởi lẽ điều này không đem lại lợi ích gì cho bất cứ ai. Chúng ta cần phải nghĩ thêm, cần phải bàn thêm, chúng ta cần trao đổi quan điểm với các đồng chí khác. Chúng ta cần tìm được loại thuốc phù hợp.

I.K. Jegalin: Tuy nhiên, cần tìm loại thuốc phù hợp cho sự điều trị bắt buộc. Theo như những gì tôi được biết, ủy ban Trung ương của chúng tôi, đảng đã thông qua tất cả các biện pháp, như những gì mà tôi đã thông tin cho đồng chí, song vẫn không đưa lại một lối thoát nào cả.

Đồng chí Nicolae Ceausescu: Có thể vẫn đang chờ đợi những kết quả quá đáng cay. Tuy vậy, khi sự thể đã leo thang đến một cấp độ như vậy thì cần phải kiên trì nhiều hơn.

I.K. Jegalin: Trong bất cứ trường hợp nào, một loại thuốc là sự cần thiết, mà nhờ nó sẽ đưa lại sự thống nhất của chúng ta.

Đồng chí Nicolae Ceausescu: Điều này còn tùy thuộc vào loại bệnh nào, mức độ nặng của căn bệnh đó, và tất nhiên, còn tùy thuộc vào cả người bệnh; một số người thì bình phục nhanh chóng, một số người thì cần nhiều thời gian hơn cho sự phục hồi sức khỏe. Còn xảy ra cả khả năng sau: nếu cho người ốm một loại thuốc quá mạnh, đáng lẽ sẽ giúp anh ta khỏi bệnh thì lại làm cho anh ta ốm nặng hơn. Điều này đúng cả trong y học lẫn trong chính trị.

I.K. Jegalin: Tuy vậy, nếu ai đó ốm 10.000 năm thì là quá nhiều.

Đồng chí Nicolae Ceausescu: Tất nhiên là không thể như vậy [!], cho phép 10.000 năm. Đó là sự thật.

I.K. Jegalin: Có thể sẽ tốt hơn nếu tất cả các đảng chúng ta đều tìm kiếm một loại thuốc phù hợp để căn bệnh kéo dài ít thời gian hơn. Chúng ta cần phải nghĩ đến việc này.

Đồng chí Nicolae Ceausescu: Chúng tôi đã thấy một số tờ báo ở một vài nước nêu ra quan điểm khác nhau, tôi muốn nói thẳng với đồng chí rằng, chúng tôi không chia sẻ cách mà họ xử trí vấn đề, bởi việc này sẽ không giúp gì cho việc làm sáng tỏ các vấn đề.

I.K. Jegalin: Tất nhiên, ở đây không cần giải quyết vấn đề với sự tức giận.

Đồng chí Nicolae Ceausescu: Nếu, trong một khía cạnh nào đó, có thể cho thấy tính đúng đắn trong cách trả lời của tờ "Pravda", song cũng có thể không, nhưng điều này là vấn đề của bất cứ tờ báo nào. Điều đáng nói là ở tất cả các nước, đã bắt đầu mọi chuyện như một cơn lốc tuyết, điều này không đem lại sự sáng tỏ của các vấn đề.

I.K. Jegalin: Tất cả bắt nguồn từ những gì mà người Trung Quốc đã viết.

Đồng chí Nicolae Ceausescu: Tôi công nhận điều này, tuy nhiên nếu chúng ta lại bắt đầu và nhiều đảng lại tiến hành theo cách như vậy, nếu mỗi số báo chỉ đăng một bài thôi, cuộc luận chiến sẽ lan rộng ra công chúng. Theo cách này, thay cho việc làm cho chúng ta khỏe lên thì lại làm cho chúng ta ốm nặng hơn.

I.K. Jegalin: Sẽ bổ sung thêm một loại thuốc khác.

Đồng chí Nicolae Ceausescu: Dù thế nào, sau đó vẫn cần phải trao đổi ý kiến với các đồng chí Trung Quốc, nhưng để tìm được các con đường tiếp cận, cần phải tạo dựng những điều kiện. Hoặc trong những điều kiện như vậy, cuộc luận chiến rất khó có thể giúp cho việc làm sáng tỏ các vấn đề. Đó là những vấn đề liên quan đến quan hệ quốc tế mà hiện đang khiến cho chúng tôi lo lắng.

I.K. Jegalin: Chúng tôi cũng rất đau đầu về những vấn đề này.

Đồng chí Nicolae Ceausescu: Có thể chúng tôi sẽ có cơ hội để trao đổi với các đồng chí trong ban lãnh đạo Đảng Cộng sản Liên Xô.

Trong bất cứ trường hợp nào, việc tìm ra những con đường để củng cố sự thống nhất là một vấn đề trọng yếu đối với chúng ta.

Những gì đang xảy ra hiện nay ở một loạt các nước tư bản chủ nghĩa, nơi bọn phản động tìm cách củng cố vị trí của chúng, đã buộc chúng ta phải nghĩ xem cần phải hành động như thế nào để củng cố sự thống nhất nhằm giúp chúng ta có thể kháng cự được các cuộc tấn công phản động.

I.K. Jegalin: Đối với tôi cũng vậy, tôi rất khó có thể loại ra khỏi ý nghĩ của mình các vấn đề đó. Chúng tôi cũng đang rất đau đầu bởi các vấn đề này. Vì thế, chuyện ra đi là chuyện ra đi, song công việc vẫn là công việc. Dù giữa chúng ta không tồn tại các vấn đề, thì vẫn có những chuyện khiến tất cả chúng ta đều bận tâm. Vì thế tôi hoàn toàn đồng tình với đồng chí. Tuy nhiên, tôi vẫn chưa biết phải làm như thế nào, có thể cá nhân đồng chí, các nhà lãnh đạo của đảng các đồng chí sẽ gặp mặt với đồng chí Brêgionhép, để tham khảo ý kiến của các đồng chí.

Đồng chí Nicolae Ceausescu: Tôi chờ đợi đồng chí Brêgionhép.

I.K. Jegalin: Tôi chưa từng gọi cho đồng chí Brêgionhép. Song tôi tin rằng thế nào rồi cũng đến thời điểm đó. Bây giờ, khi tôi quay trở lại Mátxcova, tôi sẽ nhắc lại cho đồng chí Brêgionhép biết nguyện vọng của đồng chí.

Đồng chí Nicolae Ceausescu: Chúng tôi chưa đi đến kết luận, vì thế chúng tôi chưa thể đưa ra lời đề nghị cho việc chúng ta sẽ gặp gỡ và chúng ta sẽ bàn bạc với nhau về các vấn đề này.

I.K. Jegalin: Dẫu là như vậy thì sự trao đổi quan điểm vẫn là có ích.

Đồng chí Nicolae Ceausescu: Sự trao đổi quan điểm luôn luôn cần thiết; chúng giúp cho việc hiểu kỹ lưỡng hơn các vấn đề.

I.K. Jegalin: Các cuộc gặp gỡ cá nhân, các cuộc trao đổi là cần thiết. Không có gì đặc biệt, song cần phải nghĩ tới điều này, bởi lẽ các vấn đề hiện đang rất nghiêm trọng. Các vấn đề này đang giày vò đảng chúng tôi, một đảng có tới 11 triệu đảng viên. Vì thế cần phải nghĩ, cần phải hành động, bởi lịch sử sẽ hỏi chúng ta: Các đồng chí đã làm gì vậy?

Đồng chí Nicolae Ceausescu: Đương nhiên là như vậy, là rất quan trọng với việc lịch sử sẽ nói gì. Tuy nhiên, với tình hình đang tồn tại hiện nay có thể đưa đến những hậu quả rất lớn đối với sự phát triển của xã hội. Có thể lịch sử sẽ không có nhiều điều để mà viết sau đó.

I.K. Jegalin: Cần phải nghĩ cách để tìm ra con đường loại bỏ những điều không hay đã xuất hiện.

Đồng chí Nicolae Ceausescu: Chúng tôi rất buồn vì đồng chí phải về nước. Một điều chắc chắn là, chúng ta đã có từng ấy năm làm việc cùng nhau, song chúng ta cũng

biết rằng mỗi chúng ta đều làm việc theo sự giao phó của đảng và mối quan hệ giữa các đảng và giữa nhân dân các nước đã tạo cơ hội cho chúng ta gặp nhau. Có thể công việc sẽ tạo cơ hội cho chúng ta gặp lại nhau, chúng ta sẽ giúp đỡ lẫn nhau.

I.K. Jegalin: Tôi cũng không biết tôi sẽ nhận nhiệm vụ gì mới.

Đồng chí Nicolae Ceausescu: Bây giờ, chúng tôi sẽ cử Đại sứ mới của chúng tôi đến Liên Xô.

I.K. Jegalin: Tôi xin nhắc lại với các đồng chí là tôi đã công tác ở đây 5 năm, một kế hoạch năm năm. Tôi luôn thấy hài lòng khi nhớ lại những năm tháng ấy.

Đồng chí Nicolae Ceausescu: Chúng tôi sẽ cố gắng để mọi việc diễn ra theo hướng tốt đẹp, để không làm ai đau đầu, để khi nhìn nhận về Rumani, người ta đồng ý với nhận định rằng: ở Rumani mọi việc đang diễn ra rất tốt. Tất nhiên là những khó khăn thì còn rất nhiều, song vai trò của chúng tôi, của những người cộng sản là phải nhìn nhận vấn đề đúng vào thời điểm cần thiết và chúng ta phải có các biện pháp phù hợp để không làm cho tình hình phức tạp thêm. Công lao không thuộc về những ai lách qua các khiếm khuyết mà thuộc về ai hiểu chúng và có các biện pháp nhằm loại bỏ chúng. Điều này được tạo thành bởi - như Lenin đã nói - sự ưu việt của xã hội xã hội chủ nghĩa, vai trò của Đảng Cộng sản với tư cách là một lực lượng luôn hành động nhằm phát triển xã hội.

I.K. Jegalin: Theo như cách nói của Lenin, một Đảng Cộng sản như vậy tồn tại ở Rumani. Khi lực lượng Xô viết nắm quyền lực trong tay, một kiểu Đảng Cộng sản như vậy cũng đã tồn tại, một đảng đã nhìn thấy những khiếm khuyết, loại bỏ chúng và tiến lên phía trước. Những việc đó

đã để lại ấn tượng sâu sắc trong trái tim tôi.

Đồng chí Nicolae Ceausescu: Ở đất nước chúng tôi cũng đã tồn tại những khuynh hướng bỏ qua các khiếm khuyết. Lenin đã không sợ việc nói thẳng thắn và cởi mở về các khiếm khuyết và nếu không chỉ cho mọi người cần phải làm cái gì thì không thể sửa chữa những lệch lạc.

I.K. Jegalin: Chúng ta cần học tập Lenin và áp dụng những giáo huấn của Người. Tôi rất chú ý lắng nghe những điều đồng chí nói. Tuy không thể bỏ qua những thành tựu, các kết quả đã đạt được của đất nước đồng chí, của Đảng Cộng sản Rumani, song cũng bộc lộ những khiếm khuyết mà đảng đồng chí cần huy động sức lực để loại bỏ chúng. Chúng ta hiểu rất rõ điều này bởi vì chúng ta là những người cộng sản. Chủ nghĩa tư bản có thể nói theo kiểu của họ, chúng ta xây dựng để nhằm nâng cao mức sống của nhân dân. Tôi rất hài lòng khi đọc bản báo cáo của các đồng chí (tại Đại hội IX của Đảng Cộng sản Rumani - Đ.T.T chú thích). Tôi sẽ đem theo mình bản báo cáo này về nước.

Đồng chí Nicolae Ceausescu: Chúng tôi đánh giá cao các biện pháp mà Đảng Cộng sản Liên Xô đã thực hiện nhằm đẩy mạnh sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, phê bình những hạn chế bởi điều này sẽ tốt cho tất cả mọi người. Tuy vậy, vẫn bộc lộ những khiếm khuyết. Nếu không chỉ ra những khiếm khuyết đó, không thể khắc phục được chúng. Tất nhiên, một số người có thể nói rằng: họ (tức chủ nghĩa xã hội - Đ.T.T chú thích) có những khiếm khuyết. Song, làm thế nào được. Cuộc sống vẫn là cuộc sống, không thể không có khiếm khuyết. Nếu như chúng ta chỉ để ý đến xem những người khác nói gì mà không thực thi những

biện pháp nhằm loại bỏ những khiếm khuyết đó, thì khi đó còn tệ hại hơn.

I.K. Jegalin: Khi đó, một dân tộc sẽ bị rơi vào tình trạng đói nghèo và chúng ta thì không theo đuổi mục tiêu này. Tôi đã nói với các đồng chí của tôi rằng, ở Rumani, tôi đến ủy ban Trung ương như đến nhà của mình. Bao giờ cũng vậy. Tôi không phải là một người còn trẻ để làm việc trong bộ máy đảng, song tôi rất thích thú khi đến đó. Tôi cho rằng mình được đến một ngôi nhà đảng.

Đồng chí Nicolae Ceausescu: Tôi mong đồng chí về nước mang theo những ấn

tượng tốt đẹp nhất và tình hữu nghị của đảng và nhân dân chúng tôi. Tôi chúc đồng chí sẽ đạt được những thành công mới trong công tác, có sức khỏe tốt và làm ơn giúp tôi chuyển tới gia đình đồng chí lời chào, lời chúc sức khỏe và thành công trong công việc. Chúng tôi mong đồng chí Jegalin chuyển tới ban lãnh đạo đảng và nhà nước Liên Xô, tới cá nhân đồng chí Brêgionhép lời chào và lời chúc thành công trong công việc, nhân danh ban lãnh đạo đảng chúng tôi và nhân danh cá nhân tôi.

I.K. Jegalin: Tôi có nghĩa vụ phải chuyển những lời chúc đó”

CHÚ THÍCH

(1). *Dosarele Istoriei (Những Hồ sơ Lịch sử)*, số 9 (109), 2005, tr. 36 - 39 (tiếng Rumani).

(2). Timisoara là một thành phố công nghiệp nằm ở gần biên giới Tây Nam của Rumani, tiếp giáp với Nam Tư (cũ) và Hungari. Đây cũng là nơi khởi nguồn cho phong trào đấu tranh lật đổ chế độ độc tài Nicolae Ceausescu cuối năm 1989.

(3). Ở đây đề cập đến việc năm 1948, do Liên Xô bất đồng với Nam Tư trong nhiều vấn đề có liên quan đến cách thức xây dựng chủ nghĩa xã hội và mối quan hệ giữa các nhà nước xã hội chủ nghĩa,

Liên Xô đã gây sức ép để các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu khác tuân thủ theo ý muốn của Liên Xô, khai trừ Nam Tư ra khỏi phe xã hội chủ nghĩa. Xem thêm: Đào Tuấn Thành, *Quá trình xác lập quyền lực của những người cộng sản Nam Tư trong những năm 30-40 của thế kỷ XX*, đăng trong Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 8 (400), 2009, tr. 47-60; Đào Tuấn Thành, *Vài nét về mối quan hệ giữa Nam Tư và Liên Xô trong những năm 1945-1948*, đăng trong Tạp chí “Nghiên cứu Châu Âu”, số 6 (105), 2009, tr. 36-48.

THÔNG TIN

Hội thảo khoa học: “Đồng chí Lê Hồng Phong với cách mạng Việt Nam và quê hương Nghệ An”

Kỷ niệm 110 năm sinh và 70 năm ngày mất đồng chí Lê Hồng Phong, ngày 4-9-2012, tại Tp. Vinh, Ban Tuyên giáo Trung ương, Tỉnh ủy Nghệ An và Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh đã phối hợp tổ chức Hội thảo khoa học “Đồng chí Lê Hồng Phong với cách mạng Việt Nam và quê hương Nghệ An”.

Đồng chí Lê Hồng Phong, tên thật là Lê Huy Doãn, sinh năm 1902, tại làng Thông Lãng, tổng Phù Long (nay là xã Hưng Thông, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An). Đầu năm 1924, Lê Hồng Phong cùng đồng chí Phạm Hồng Thái, tìm đường qua Xiêm rồi tới Quảng Châu (Trung Quốc). Năm 1925, đồng chí Lê Hồng Phong là một trong số 5 người được Nguyễn Ái Quốc lựa chọn để thành lập *Cộng sản đoàn* - nòng cốt của *Hội Việt Nam cách mạng thanh niên*. Những năm 1925 - 1931, đồng chí Lê Hồng Phong tích cực học tập chính trị và quân sự tại Trường Quân sự Hoàng Phố, Trường Hàng không Quảng Châu, Trường Lý luận Quân sự Không quân Leningrát, Trường đào tạo Phi công Quân sự ở Borixgolépxcơ, Trường Đại học Phương Đông của Quốc tế Cộng sản (khóa 1928 - 1931). Ngày 25-5-1929, đồng chí Lê Hồng Phong được kết nạp vào Đảng Cộng sản (b) Liên Xô. Tháng 11-1931, đồng chí Lê Hồng Phong được Quốc tế Cộng sản giao trách nhiệm thành lập Ban chỉ huy ở ngoài của Đảng có vai trò như một Ban Chấp hành Trung ương lâm thời để chỉ đạo phong trào cách mạng trong nước. Tháng 4-1934, đồng chí Lê Hồng Phong được bầu là Bí thư Ban lãnh đạo ở ngoài của Đảng. Đại hội Đảng lần thứ nhất họp tại Ma Cao từ ngày 27 đến ngày 31-3-1935 bầu đồng chí Lê Hồng Phong vào Ban Chấp hành Trung ương, đứng đầu

danh sách ban lãnh đạo mới của Đảng. Tại Đại hội VII Quốc tế Cộng sản, đồng chí Lê Hồng Phong là Trưởng đoàn đại biểu Đảng Cộng sản Đông Dương đã được bầu là Ủy viên Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản. Ngày 22-6-1939, đồng chí Lê Hồng Phong bị bắt và kết án 6 tháng tù giam, 3 năm quản thúc về tội mang căn cước giả. Ngày 20-1-1940, đồng chí Lê Hồng Phong lại bị bắt giam vào Khám Lớn (Sài Gòn) và kết án 5 năm khổ sai và bị đày đi Côn Đảo. Đồng chí Lê Hồng Phong hy sinh ngày 6-9-1942 tại Côn Đảo.

Hơn 50 báo cáo khoa học tham gia Hội thảo đã tập trung làm sáng tỏ những nội dung chính: Cuộc đời hoạt động cách mạng của đồng chí Lê Hồng Phong; Đóng góp của đồng chí Lê Hồng Phong với cách mạng Việt Nam và thế giới; Lê Hồng Phong với quê hương Nghệ An.

Hội thảo đã góp phần làm sáng rõ thêm về cuộc đời, thân thế, sự nghiệp của đồng chí Lê Hồng Phong. Qua đó, khẳng định những cống hiến của đồng chí với cách mạng Việt Nam và quê hương Nghệ An.

Ngô Vương Anh

Phát lộ nền tháp Chăm-pa nghìn tuổi

Di tích khảo cổ nằm tại làng Phong Lệ, phường Hòa Thọ Đông, quận Cẩm Lệ, Đà Nẵng. Lần khai quật này do Bảo tàng Điều khắc Chăm Đà Nẵng phối hợp với Trường Đại học KHXH&NV Hà Nội tiến hành. Trên tổng diện tích khoảng 500m², các nhà khảo cổ đã phát hiện một quần thể phế tích, trong đó đáng chú ý nhất là nền móng của ngôi đền tháp Chăm-pa được xây dựng cách đây khoảng 1.000 năm.

Theo ông Nguyễn Xuân Mạnh, giảng viên bộ môn Khảo cổ học, Trường Đại học KHXH&NV, người trực tiếp chỉ huy khai quật, ngôi đền tháp Chăm-pa đang khai quật

này có diện tích khoảng 16x16m với 4 góc tháp, 3 cửa phụ, 1 cửa chính. Tại một hố khai quật, các nhà khảo cổ phát hiện chân móng tháp dày hơn 2m, được gia cố rất công phu với nhiều lớp đá cuội và cát xen giữa những lớp gạch... hết sức bí ẩn.

Tại đây, các nhà khảo cổ cũng đã xác định được vị trí tháp chính, kích thước, vị trí trung tâm nơi đặt bệ thờ... Tiếp theo, họ sẽ tập trung khai quật các bậc lên xuống ở các cửa tháp, xác định độ dày, độ rộng tường tháp, kết cấu nền móng dưới tháp...

Ông Võ Văn Thắng, Giám đốc Bảo tàng Điều khắc Chăm Đà Nẵng cho biết, những phần nền móng tháp Chăm-pa phát lộ cho thấy di tích khảo cổ Phong Lệ là khu vực tập trung một số đền tháp lớn, trùng khớp với các ghi chép trong thư tịch của các học giả Pháp đầu thế kỷ XX.

Trước đó, tháng 6-2011, tại khu di tích này, các nhà khảo cổ học đã khai quật và phát hiện khoảng 30 hiện vật, trong đó có nhiều hiện vật còn tương đối nguyên vẹn như voi bằng đá, gạch có trang trí hoa văn, bậc tam cấp bằng đá... Cũng từ lần khai quật đó, giới khảo cổ học Việt Nam xác định tại đây còn có một tòa tháp Chăm-pa bị sụp đổ và vùi lấp từ lâu, có niên đại khoảng 10 thế kỷ trước.

Hải Tâm

“Khâm ban đồng bài” bằng đồng đỏ ở Cầu Không

Tại làng Văn An, xã Bắc Lý, huyện Lý Nhân (Hà Nam) đang lưu giữ một sách đồng “Khâm ban đồng bài” ghi lại những chiến tích hào hùng một thời của vua Lê Thánh Tông đánh tan quân Chiêm Thành và lịch sử địa phận Cầu Không.

Theo ông Phạm Văn Quang, Trưởng ban trông coi chùa Văn An cho biết: “Xưa sách đồng được thờ ở đền Cầu Không, đến những

năm 50 của thế kỷ trước, chiến tranh đã làm cho Cầu Không bị đổ sập. Rồi cũng từ đó cuốn sách đồng quý này lưu lạc về nhà dân, một thời gian dài nó được đưa về Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Nay đã được chúng tôi xin lại và cất giữ cẩn thận”.

Trải qua bao thăng trầm biến cố của thời gian nhưng tất cả những trang trí, hoa văn, độ tinh xảo của cuốn sách vẫn còn nguyên vẹn. Trang 1 bài trí hình “hỷ”, “hả” và hoa văn ở 4 góc với những đường nét độc đáo, giữa có 4 chữ “Khâm ban đồng bài”; trang 2 và 3 khắc chính văn bài Cầu Không từ ký. Trang 4, trang trí hoa văn như trang 1 và khắc dòng chữ niên đại Hồng Đức tam nguyên, tam nguyệt sơ lục nhận.

Sách có 2 tấm khổ 45cm với 18,5cm, nặng 6,5kg và ra đời cách đây 525 năm (Hồng Đức thứ 3 (1472)). Sách có 19 dòng, dòng nhiều có 37 chữ, dòng ít có 1 chữ, tổng chữ có 580 chữ và 2 chữ nôm của ngòi. Cuốn sách chỉ khắc tạc chữ ở 3 mặt nhưng nghệ nhân của nó đã khắc được gần 600 chữ sắc nét, hoàn mỹ. Điều này chứng tỏ rằng, kỹ thuật khắc tạc vào thời đó là rất phát triển.

Theo bản dịch của ông Nguyễn Hữu Mùi (Viện Nghiên cứu Hán Nôm), thì trong sách ghi lại rằng: Vào ngày mồng 6 tháng 11 năm Canh Dần (1470), Trẫm dẫn đại quân tiến đánh tiểu trừ Chiêm Thành. Đến ngày mồng 8 thuyền rồng của Trẫm mới dừng lại tại cửa sông Long Xuyên thuộc địa phận huyện Nam Sang (nay là huyện Lý Nhân).

Đêm ấy Trẫm mộng thấy có một vị tướng tay cầm cờ vàng, hai chân trần, một chân bên tả, một chân bên hữu ngạn sông xin được theo để hỗ trợ uy vũ cho tới khi biển lặng sông yên mới thôi. Khi tỉnh mộng mới biết sông này có Dục Vân Linh Thần bên sai Lại bộ Thượng thư Nguyễn Như Đỗ theo bờ sông này xem xét lại sự thật.

Trong chốc lát tâu lên rằng: Qua địa phận Cầu Không có chợ, có sông, trên sông có một chiếc cầu, giữa cầu có đèn thiêng treo cờ giấy vàng, (vua) bèn sai quân đến cầu đảo. Nhân đấy lấy cờ vàng này treo ở thuyền rồng. Thuyền rẽ biển vào sông như đi trên đất liền... Xa giá nhà vua thắng lợi trở về...". Sau khi đem quân đánh thắng giặc, để thành kính đội ơn thần linh giúp đỡ, vua Lê Thánh Tông đã cho khắc lên sách đồng để ghi lại những chiến tích lưu truyền đời đời.

Cầu Không là cây cầu có chiều dài 32m với 9 gian. Cầu được dựng hoàn toàn bằng gỗ lim, cho đến năm 1950, trong cuộc chiến tranh chống Pháp thì cây cầu này bị đổ sập bởi bom đạn. Ngày nay, ngôi đền An Văn Tự xây dựng chỉ cách Cầu Không cũ chừng 100m. Cũng tại ngôi đền này, hiện còn lưu giữ một bia đá có niên đại cùng năm với cuốn sách bằng đồng đỏ, khắc ghi chiến tích của vua Lê Thánh Tông đem quân đi đánh Chiêm Thành.

L.N

Hội thảo “Nghiên cứu phương án phục dựng điện Kính Thiên”

Ngày 17-8, tại Hà Nội đã diễn ra Hội thảo “Nghiên cứu phương án phục dựng điện Kính Thiên” do Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội tổ chức.

Tại hội thảo, nhiều câu hỏi được đặt ra, tuy nhiên, theo GS.TSKH. Lưu Trần Tiêu, Chủ tịch Hội đồng Di sản Việt Nam, 17/20 ý kiến các nhà khoa học được lấy ý kiến cho rằng, nên phục dựng điện Kính Thiên, để người dân cảm nhận đầy đủ hơn diện mạo Thăng Long xưa. Các nhà khoa học đều chứng minh vị trí cực kỳ quan trọng của điện Kính Thiên trong lịch sử các triều đại xuyên suốt 13 thế kỷ, đồng thời, khẳng định sự cần thiết khôi phục điện Kính Thiên. Bởi cần gìn giữ dấu tích lịch sử với những thông điệp, bằng chứng, giá trị

lịch sử xác thực để truyền cho hậu thế.

PGS.TS. Tống Trung Tín, Viện trưởng Viện Khảo cổ, khẳng định: Đây là nơi hoàng đế Mạc Đăng Dung đăng quang, nơi vua Hiến Tông đặt lễ Đại triều ban bố việc thống nhất đất nước, cũng là nơi vua Lê Thế Tông ban bố lệnh đại xá thiên hạ và là địa điểm nhiều lần tiếp đón sứ thần nhà Minh, nơi thi tuyển nhân tài... Đáng chú ý là dưới lớp văn hóa Lê sơ, các nhà khảo cổ học đã tìm thấy dấu tích của văn hóa Lý-Trần... Vì thế, việc nghiên cứu phục dựng điện Kính Thiên là cấp thiết, đáp ứng yêu cầu khuyến nghị của UNESCO về đẩy mạnh nghiên cứu ở Trung tâm Hoàng thành Thăng Long.

GS.TS. Nguyễn Quang Ngọc, Viện trưởng Viện Việt Nam học và khoa học phát triển, cũng cho thấy: Trung tâm Cấm thành Thăng Long sau 6 lần tái cấu trúc hay xây dựng lại, chỉ 1 lần tòa chính điện bị dịch sang phía Tây vài trăm mét, còn lại đều bám vị trí chính tâm là núi Nùng. Việc xác định chuẩn xác vị trí chính tâm của tòa thành để hiểu và đánh giá đúng vai trò lịch sử của khu nền điện Kính Thiên trong cấu trúc thành Thăng Long suốt nghìn năm lịch sử phải được coi là nhiệm vụ quan trọng đầu tiên.

Riêng việc tháo dỡ hay di dời Cọc Tác chiến, một công trình kiến trúc Pháp, để hoàn trả không gian điện Kính Thiên, lại có nhiều ý kiến trái chiều.

Đại diện của UNESCO Việt Nam tại hội thảo cũng bày tỏ lo ngại, vì từ thời điểm lập hồ sơ Khu di tích Hoàng thành Thăng Long đã có công trình Cọc Tác chiến và nó là một bộ phận cấu thành, không thể tách rời của chuỗi liên tục là trung tâm quyền lực suốt 13 thế kỷ của di sản này. Do đó khi tác động đến công trình này cần phải cân nhắc rất kỹ xem việc này có làm ảnh hưởng tới tính chân xác và toàn vẹn của di sản.

Sau khi lắng nghe các ý kiến tâm huyết của các nhà khoa học, nhà nghiên cứu, GS.TSKH. Lưu Trần Tiêu khẳng định: Việc nghiên cứu phục dựng điện Kính Thiên là một việc quan trọng. Tuy nhiên, chỉ khi nào hội đủ các yếu tố về mặt pháp lý, khoa học, kinh nghiệm trong nước và quốc tế mới tiến hành. Khi nhận được sự đồng thuận của các nhà quản lý, các nhà khoa học thì công trình điện Kính Thiên mới được thực hiện và khi làm xong, sẽ mãi là biểu tượng linh thiêng không chỉ của Hà Nội mà của cả dân tộc.

P.V (Theo CAND, ngày 22-8-2012)

Tọa đàm khoa học: Hoàng hậu Bạch Ngọc và khởi nghĩa Lam Sơn

Ngày 9-8-2012, tại Đức Thọ, Hà Tĩnh, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Hà Tĩnh, Ủy ban Nhân dân huyện Đức Thọ tổ chức tọa đàm khoa học: *Hoàng hậu Bạch Ngọc và Khởi nghĩa Lam Sơn*.

Hoàng hậu Bạch Ngọc tên thật là Trần Thị Ngọc Hào, con ông Trần Ngọc Thiện, quê ở làng Tri Bản, huyện Thổ Hoàng (nay là xã Hòa Hải, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh). Bà là hoàng hậu của vua Trần Duệ Tông (ở ngôi 1372-1377). Sau khi vua Trần Duệ Tông tử trận trước thành Đồ Bàn (năm 1377) trong cuộc chống xâm lấn của quân Chiêm Thành, bà đã cùng với con gái - Công chúa Huy Chân

đem theo 170 nông nô, nô tỳ chạy về quê nhà ở hạt Hương Khê. Tại đây bà đã chiêu tập thêm dân sở tại khai khẩn đất hoang lập nên điền trang với diện tích 3965 mẫu. Cùng với quá trình khẩn hoang thì nơi này đã mọc thêm nhiều làng xóm mới. Sau này điền trang của bà đã trở thành cơ sở hậu cần giúp đỡ Lê Lợi trong cuộc kháng chiến chống quân Minh xâm lược. Sau khi đất nước được giải phóng, vương triều Lê Sơ được thành lập (1428-1527), công chúa Huy Chân là thứ phi của vua Lê Thái Tổ (1428-1433). Trong thời gian sinh sống tại Đức Thọ, bà cùng Công chúa Huy Chân xây dựng hai ngôi chùa: Chùa Am (chùa Diên Quang, ở Phụng Công, nay là xã Đức Hòa, Đức Thọ và chùa Tiên Lữ (ở Mỹ Xuyên, nay là xã Đức Lập, Đức Thọ). Vua Lê Thái Tổ còn cho xây tại đây một số cung điện như điện Phụng Hoàng (ở thôn Kính Kỳ, nay là xã Đức Long, Đức Thọ), điện Ngũ Long (xã Đức Lạc, Đức Thọ) và điện Hương Trản (?). Bà Hoàng hậu Bạch Ngọc mất ngày 22 tháng 6, trong khoảng năm 1460-1479. Để tưởng nhớ công ơn của Bà, nhân dân huyện Đức Thọ đã tôn bà làm Thành hoàng, gọi bà với những tên rất cung kính như: Thánh mẫu, Hoàng Thái hậu, Đức Mẹ... Bà là người tài sắc vẹn toàn, có nhiều đóng góp trên lĩnh vực kinh tế và cả trên lĩnh vực ca trù. Bà Hoàng hậu Bạch Ngọc xứng đáng được tôn vinh bằng những công trình lịch sử - văn hóa.

Linh Nam

SUMMARIES

The French and Their Introduction of Modern Medicine in Vietnam in the Early Years of the Twentieth Century

Assoc. Prof. Dr. Ta Thi Thuy
Institute of History, VASS

Prof. Dr. Saun Kingsley Malarney
International Christian University in Tokyo

In this article, we present the "endeavors" by the French in their introduction of modern medicine also known as the Western medicine in Indochina in general and Vietnam in particular in the early years of the twentieth century, or more precisely, in the framework of the first colonial exploitation of French colonialism. Governor General Albert Sarraut, who advocated "the collaboration with indigenous people" made "indigenes be enjoyed advances on sanitation and medical sciences". Nevertheless, it was the first "endeavors" and merely serving the colonialists in Indochina, because numerous indigenes in fact relied on the medical traditional medicine well known as the Oriental Medicine.

The Exploitation of Some Metal Mines in Cao Bang by French Colonialism

Le Thi Huong, MA
Hanoi National University of Education

In this article, the author seeks to continue her researches on such mines as gold, silver, lead established and initially exploited by French colonialism during the occupation time of Cao Bang. In this time, they exploited a large amount of resources. That deeply influenced to the socio-economic life of the local inhabitants. They also banned the majority of traditional economic activities (exploitation of natural resources from forest) of the ethnic minorities in Cao Bang.

Training of Teachers in the Northern Mountainous Provinces in the Years 1954-65

Duy Thi Hai Huong, MA
Graduate Academy of Social Sciences, VASS

In 1954, the North Vietnam was liberated, the Vietnamese Party and State paid great attentions to the education in the whole country, including the northern mountainous provinces. The Party and State issued a number of guidelines, policies and measures to create favorable conditions for the training of teachers in particular and the education system in general in the mountainous provinces. That was the policy of establishing the autonomous regions, appointing teachers to a post into the mountainous areas; policies to support teachers and so on. The pedagogic schools for training local teachers at all educational levels were established; Appointing teachers to attend training at the center. Although there remained limited, the training of teachers contributed to the educational development in the Northern mountainous provinces.

On the Cuban Missile Crisis in 1962: A Reappraisal

Dr. Nguyen Hong Van
Institute of History, VASS

The Cuban missile crisis (October 1962) was one of the main confrontations during the Cold War and the moment leading the Cold War close to a nuclear conflict. By various diplomatic

ways as well as the endeavors to solve the crisis by both the Soviet Union and the United States, Khrushchev and Kennedy this crisis came gradually to be unbound. After the Cuban missile crisis, it gave birth to the direct Moscow-Washington hotline of communication between the leadership of two powers. The lessons from the Cuban missile crisis in the past leave behind challenges for the world today.

The National Movements in Indonesia and Malaysia in the First Half of the Twentieth Century - A Comparative Perspective

Ly Tuong Van, MA

Faculty of History, USSH, VNU

Indonesia and Malaya take share a number of historical and cultural similarities. Nevertheless, due to the impacts from the colonialism in the past time, the "Malay World" was divided into British Malaya and Dutch Indonesia. Based on the cultural, historical and political approaches, the article aims to analyze the development path of the nationalist movements in Indonesia and Malaysia from the early twentieth century to the Second World War, initially coming to make a comparison on the characteristics and nature of the national movements in the two countries.

HISTORY AND SCHOOL

Some Issues of the History Curriculum in the Education System in U.S and Canada

Assoc. Prof. Dr. Tran Thi Vinh

Hanoi National University of Education

The History plays a special role in the education system in the U.S and Canada. It is not just a common subject but also a subject for education of human character, national spirit, patriotism, civic consciousness. For these reasons, the history is a compulsory subject in schools, at the same time understanding national history is the leading standards for U.S and Canadian citizens. The paper focuses on some issues about the position of history subject in the education system, curriculum and requirements of national standard for history, textbooks and teaching materials for schools in the U.S and Canada.

DOCUMENTS AND CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

Documents on the Conversation between N.Ceausescu and I.K.Jegalin (December 1965)

Interpreted and introduced by **Assoc. Prof. Dr. Dao Tuan Thanh**

Hanoi National University of Education

In 2005, Constantin Moraru, working as research fellow at the National Archives Institute of Romania published on *Dosarele of the Istoriei* (The History Profile, No 9, 109), the minutes recording the conversation between the Soviet Union Ambassador in Romania IK Jegalin (in term of 1960-65) and the new First Secretary of the Central Committee of the Communist Party of Romania Nicolae Ceausescu (just took office in March 1965) before IK Jegalin off for a new post. We would like to translate summarily and introduce this to readers in order to further contribute to the understandings on the world socialism in the twentieth century.

Thể lệ gửi bài

Để nâng cao chất lượng và hình thức Tạp chí theo hướng quy chuẩn và hiện đại, Tạp chí rất mong các cộng tác viên gửi bài theo thể lệ sau đây:

- Bài viết được soạn trên máy vi tính, gửi theo bản tóm tắt tiếng Việt (hoặc tiếng Anh).
- Bài viết được trình bày theo thứ tự sau: Tên bài báo, tác giả (học hàm, học vị), tóm tắt, nội dung bài báo, tài liệu tham khảo. Cuối trang nhất ghi đầy đủ địa chỉ cơ quan, E-mail, số điện thoại của tác giả.
- Chú thích tài liệu được đánh số theo thứ tự xuất hiện trong bài báo theo quy cách sau:
 - + Đối với các tài liệu là bài tạp chí: tên tác giả, tên bài báo, tên tạp chí (*in nghiêng*), tập, năm xuất bản (đề trong ngoặc đơn), số trang. Thí dụ:
(1). Shawn McHale, "Texts and Bodies: Refashioning the Disturbing Past of Tran Vietnam (1225-1400)", *Journal of Economic and Social History of the Orient*, No.42, Vol.4, (1999), pp. 495-516.
 - + Đối với các tài liệu là sách: tên tác giả, tên sách (*in nghiêng*), nhà xuất bản, nơi xuất bản, năm xuất bản, trang. Thí dụ:
(1). Đào Duy Anh: *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1964, tr. 38.

- Toà soạn không trả lại bản thảo nếu bài không được đăng.
- Bài viết gửi qua đường bưu điện hoặc qua E-mail theo địa chỉ:

Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử

38 phố Hàng Chuối, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Tel.: 04. 38 212 569

E-mail: tapchincls@gmail.com

Thông báo

Theo quy định về thuế thu nhập cá nhân, đề nghị tác giả hoặc đồng tác giả khi gửi bài kèm theo các thông tin sau:

- Họ tên tác giả (đồng tác giả)
- Mã số thuế (nếu có)
- Số CMT (hộ chiếu), ngày cấp, nơi cấp
- Địa chỉ liên hệ

Nhằm đáp ứng nhu cầu của độc giả, Tạp chí NCLS xin thông báo địa điểm phát hành Tạp chí ngoài các bưu điện trong cả nước:

- Tại Hà Nội: 38 phố hàng Chuối, quận Hai Bà Trưng, ĐT: 04. 38 212 569

Tòa soạn
Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử

HISTORICAL STUDIES

Editor in Chief

VO KIM CUONG

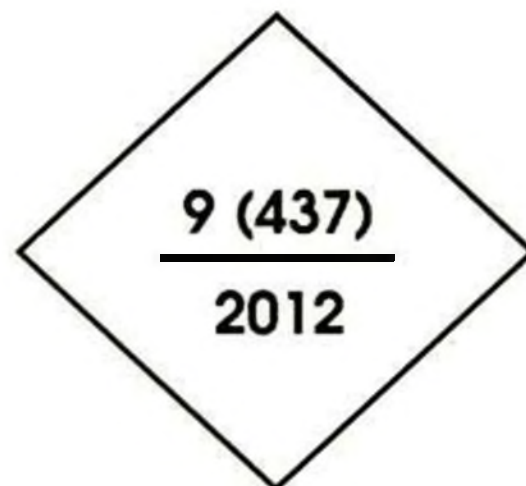
Vice Editor in Chief

NGUYEN THI PHUONG CHI

Address: 38 Hang Chuoi Street, Hanoi

Tel - N° 38 212 569 - 39 717 217

E-mail: tapchincls@gmail.com



CONTENTS

TA THI THUY - SAUN KINGSLEY MALARNEY	The French and Their Introduction of Modern Medicine in Vietnam in the Early Years of the Twentieth Century	3
LE THI HUONG	The Exploitation of Some Metal Mines in Cao Bang by French Colonialism	9
DUY THI HAI HUONG	Training of Teachers in the Northern Mountainous Provinces in the Years 1954-65	16
NGUYEN HONG VAN	On the Cuban Missile Crisis in 1962: A Reappraisal	24
LY TUONG VAN	The National Movements in Indonesia and Malaysia in the First Half of the Twentieth Century - A Comparative Perspective	38

HISTORY AND SCHOOL

TRAN THI VINH	Some Issues of the History Curriculum in the Education System in U.S and Canada	53
---------------	--	----

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

DAO TUAN THANH	Documents on the Conversation between N.Ceausescu and I.K.Jegalin (December 1965)	63
----------------	--	----

INFORMATION	71
--------------------	----

SUMMARIES	75
------------------	----

Giấy phép số 102/GP - Bộ Văn hóa - Thông tin cấp ngày 23-6-2006.
Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học. In tại Công ty Cổ phần in Khoa học Công nghệ Mới

Giá: 25.000 đ